

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

PHỤ LỤC 2.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ALPHACHEM

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400131830	Test chẩn đoán viêm dạ dày dùng trong nội soi (H. Pylori test)	ChemTest Urea H.P test (CLOtest)	Test Helicobacter pylori (Nội soi dạ dày)	Test	50Test/Hộp	CTUHP50 T	220001804/P CBA-HCM, 23/08/2022	Alphachem	Việt Nam	5.700	6.600	37.620.000
2	PP2400131831	Test nhanh H. PYLORI	ChemTest Urea H.P test (CLOtest)	Phát hiện nhanh vi khuẩn H. pylori.	Test	50Test/Hộp	CTUHP50 T	220001804/P CBA-HCM, 23/08/2022	Alphachem	Việt Nam	1.450	6.600	9.570.000
3	PP2400132571	Chromagar 90 mm hoặc trương đương	ChromoGel Urine Agar 90mm	Môi trường phân biệt được dùng phân lập vi khuẩn gây nhiễm trùng tiêu. Hộp /10 đĩa	Đĩa	10 đĩa/ Hộp	CGURI90	220002329/P CBA-HCM, 09/11/2022	Alphachem	Việt Nam	50	18.700	935.000
4	PP2400132586	Macconkey Agar	AgarCult Mac Conkey Agar No.3	Môi trường nuôi cấy vi sinh dạng tổng hợp. Lọ 500 g	Lọ	500g/ Lọ	MCA3500	220002329/P CBA-HCM, 09/11/2022	Alphachem	Việt Nam	12	960.000	11.520.000
5	PP2400132588	Máu cừu khử sợi huyết	AgarCult Defibrinated sheep blood - máu cừu	Sử dụng bổ sung vào môi trường thạch máu để nuôi cấy vi khuẩn khó tính và kiểm tra đặc tính tan huyết của vi khuẩn. - Vô trùng. - Không bổ sung chất chống đông. 10ml - 20ml/ đơn vị đóng gói	ml	10ml/Lọ	DSB10	220002330/P CBA-HCM, 09/11/2022	Alphachem	Việt Nam	7.600	4.950	37.620.000
6	PP2400132589	Mueller Hilton Agar	AgarCult Mueller Hinton Agar	Công dụng: Môi trường dùng trong thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh đối với vi khuẩn thông dụng, phát triển nhanh Dạng sử dụng: dạng bột Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Lọ 500 g	Lọ	500g/Lọ	MHA500	220002329/P CBA-HCM, 09/11/2022	Alphachem	Việt Nam	2	1.056.000	2.112.000

[illegible]

PHỤ LỤC 3.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU
Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ AMVGROUP

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400131810	DENGUE NS1 Ag	STANDARD™ Q Dengue NS1 Ag Test	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Độ nhạy: ≥ 92%, Độ đặc hiệu: ≥ 98%. Mẫu li giải, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu mỡ máu và vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm.	Test	Hộp 25 test	Ký mã hiệu: QDEN01G	2300554ĐKL H/BYT- HTTB	SD Biosensor, InC	Hàn Quốc	2.096	54.012	113.209.152
2	PP2400131825	Test xét nghiệm nhanh HIV	STANDARD™ Q HIV 1/2 Ab 3-Line Test	Độ nhạy ≥ 99,6%; Độ đặc hiệu ≥ 99,8%. Bảo quản từ 2-40 độ C. ISO 13485 Hộp 100 card	Test	Hộp 25 test	Ký mã hiệu: QHIV02B	2301790ĐKL H/BYT- HTTB	SD Biosensor, InC	Hàn Quốc	400	26.460	10.584.000
3	PP2400131858	Test thử đường huyết	SD CodeFree™ Blood glucose Test Strip	Vùng đo: 10-600 mg/dl (0,6-33,3 mmol/l) - Thể tích mẫu: ≤ 0.9 µl - Thời gian thử: ≤ 5 giây. Tương thích với máy thử đường huyết SD CodeFree Blood Glucose Monitoring System	Test	Hộp 50 test	Ký mã hiệu: 01GS11	180NK/BYT- TB-CT	SD Biosensor, InC	Hàn Quốc	3.450	5.502	18.981.900
4	PP2400132434	Định lượng nồng độ T3	STANDARD™ F T3	Định lượng nồng độ T3 - Triiodothyronine trong mẫu huyết thanh, để chẩn đoán rối loạn chức năng tuyến giáp. Phương pháp thực hiện: miễn dịch huỳnh quang. Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh Bảo quản: từ 2-30°C Nhà thầu cung cấp máy sau khi có kết quả trúng thầu.	Test	Hộp 20 test	Ký mã hiệu: F- T3-01	230000296/P CBB-BYT	SD Biosensor, InC	Hàn Quốc	300	55.125	16.537.500

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
5	PP2400132435	Định lượng nồng độ T4	STANDARD™ F T4	Định lượng nồng độ T4 - thyroxin 4 trong mẫu huyết thanh, để chẩn đoán rối loạn chức năng tuyến giáp. Phương pháp thực hiện: miễn dịch huỳnh quang. Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh Bảo quản: từ 2-30°C Nhà thầu cung cấp máy sau khi có kết quả trứng thầu.	Test	Hộp 20 test	Ký mã hiệu: F- T4-01	220002788/P CBB-BYT	SD Biosensor, InC	Hàn Quốc	300	55.125	16.537.500
6	PP2400132436	Định lượng nồng độ fT4	STANDARD™ F fT4	Định lượng nồng độ fT4 - free thyroxin 4 trong mẫu huyết thanh, để chẩn đoán rối loạn chức năng tuyến giáp Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh Bảo quản: từ 2-30°C Tương thích với máy Standard F.	Test	Hộp 20 test	Ký mã hiệu: F- fT4-01	220002789/P CBB-BYT	SD Biosensor, InC	Hàn Quốc	800	55.125	44.100.000
7	PP2400132437	Định lượng HbA1c	STANDARD™ F HbA1c	Định lượng HbA1c Thời gian đọc kết quả 3 phút. Mẫu: máu toàn phần (mao mạch hoặc tĩnh mạch) Bảo quản: từ 2-30°C Tương thích với máy Standard F.	Test	Hộp 20 test	Ký mã hiệu: F- A1C	220002781/P CBB-BYT	SD Biosensor, InC	Hàn Quốc	500	70.350	35.175.000
8	PP2400132438	Định lượng nồng độ Pro calcitonin	STANDARD™ F PCT FIA	Định lượng nồng độ Procalcitonin trong mẫu máu. Để chẩn đoán sốc nhiễm trùng, nhiễm khuẩn Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Bảo quản: từ 2-30°C Tương thích với máy Standard F.	Test	Hộp 20 test	Ký mã hiệu: F- PCT-02	220003399/P CBB-BYT	SD Biosensor, InC	Hàn Quốc	100	199.500	19.950.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chung loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
9	PP2400132439	Định lượng nồng độ Troponin I	STANDARD™ F TnI FIA	Định lượng Troponin I trong mẫu máu toàn phần (EDTA) hoặc huyết thanh người; Thời gian đọc kết quả 10 phút. Mẫu: máu toàn phần (EDTA), huyết thanh Bảo quản: từ 2-30°C Tương thích với máy Standard F.	Test	Hộp 20 test	Ký mã hiệu: F- TNI	16702NK/BY T-TB-CT	SD Biosensor, InC	Hàn Quốc	1.000	94.500	94.500.000
10	PP2400132440	Định lượng nồng độ Nt- proBNP	STANDARD™ F NT-proBNP FIA	Định lượng Nt-proBNP trong mẫu máu toàn phần (EDTA) hoặc huyết thanh người. Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: máu toàn phần (EDTA), huyết thanh Bảo quản: từ 2-30°C Tương thích với máy Standard F.	Test	Hộp 20 test	Ký mã hiệu: F- NTP-01	16702NK/BY T-TB-CT	SD Biosensor, InC	Hàn Quốc	100	115.500	11.550.000
11	PP2400132441	Định lượng nồng độ D- Dimer	STANDARD™ F D-dimer FIA	Định lượng D-Dimer trong mẫu máu toàn phần hoặc huyết tương người Thời gian đọc kết quả 7 phút. Mẫu: máu toàn phần, huyết tương Bảo quản: từ 2-30°C Tương thích với máy Standard F.	Test	Hộp 20 test	Ký mã hiệu: F- DDI-01	14361NK/BY T-TB-CT	SD Biosensor, InC	Hàn Quốc	400	105.000	42.000.000
12	PP2400132442	Định lượng nồng độ beta- HCG	STANDARD™ F β-hCG FIA	Định lượng beta-HCG trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh. Để chẩn đoán có thai ở giai đoạn sớm Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: máu toàn phần, huyết thanh Bảo quản: từ 2-30°C Tương thích với máy Standard F	Test	Hộp 20 test	Ký mã hiệu: F- HCG	220002787/P CBB-BYT	SD Biosensor, InC	Hàn Quốc	100	96.600	9.660.000

[illegible]

PHỤ LỤC 5.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU
Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH MINH

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400132087	AFP	Elecsys AFP	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	09015060 190	2301816ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	24	3.965.031	95.160.744
2	PP2400132088	AFP Calib	AFP CalSet II	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	09227261 190	2301816ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	4	1.223.775	4.895.100
3	PP2400132089	Assay Cup	AssayCup	Cup thực hiện xét nghiệm. Hộp 60 x 60 cup. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	60 x 60 PCs	11706802 001	220000578/P CBA-HCM	Balda Medical GmbH, Đức / Flex Precision Plastics Solutions (Switzerland) AG, Thụy Sĩ	Đức / Thụy Sĩ	40	1.603.145	64.125.800
4	PP2400132090	Assay Tip	AssayTip	Tip thực hiện xét nghiệm. Hộp 30 x 120 tip. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	30 x 120 PCs	11706799 001	220000579/P CBA-HCM	Balda Medical GmbH, Đức / Flex Precision Plastics Solutions (Switzerland) AG, Thụy Sĩ	Đức / Thụy Sĩ	77	1.603.145	123.442.165
5	PP2400132091	CA 125	Elecsys CA 125 II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	11776223 190	2200287ĐKL H/BYT-TB- CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	11	7.709.783	84.807.613
6	PP2400132092	CA 125 Calib	CA 125 II CalSet II	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	07030207 190	2301728ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	3	1.468.530	4.405.590

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
7	PP2400132093	CA 15-3	Elecsys CA 15-3 II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	03045838 122	2671/QĐ- BYT; Số đăng ký: SPCĐ-TTB- 0232-16	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	10	7.709.783	77.097.830
8	PP2400132094	CA 15-3 Calib	CA 15-3 II CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	03045846 122	945/QĐ- BYT; Số đăng ký: SPCĐ-TTB- 417-17	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	5	1.468.530	7.342.650
9	PP2400132095	CA 19-9	Elecsys CA 19-9	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	11776193 214	2400162ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., Trung Quốc	Trung Quốc	18	7.709.783	138.776.094
10	PP2400132096	CA 19-9 calib	CA 19-9 CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	11776215 122	945/QĐ- BYT; Số đăng ký: SPCĐ-TTB- 418-17	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	4	1.468.530	5.874.120
11	PP2400132097	CA 72-4	Elecsys CA 72-4	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 8ml, R2: 8ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 test	09005692 190	2300770ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	17	7.709.783	131.066.311
12	PP2400132098	CA 72-4 calib	CA 72-4 CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 72-4. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	09175130 190	2300770ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	4	1.844.310	7.377.240
13	PP2400132099	CEA	Elecsys CEA	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 8 ml, R1: 10 ml, R2: 8 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	11731629 322	2301518ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	22	4.405.590	96.922.980
14	PP2400132100	CEA calib	CEA CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CEA. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	11731645 322	2301518ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	4	1.223.775	4.895.100
15	PP2400132101	Clean Cell	CleanCell	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13,2); chất tẩy rửa ≤ 1%. Hộp 6 x 380ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	6 x 380 ml	11662970 122	220000734/P CBA-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	212	1.712.061	362.956.932

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
16	PP2400132102	Cortisol	Elecsys Cortisol II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	06687733 190	230001379/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	10	3.965.031	39.650.310
17	PP2400132103	Cortisol calib	Cortisol II CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cortisol. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	06687750 190	230001379/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	3	1.468.530	4.405.590
18	PP2400132104	Cyfra 21-1	Elecsys Cyfra 21-1	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	11820966 122	2301084ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	15	6.118.875	91.783.125
19	PP2400132105	Cyfra 21-1 Calib	CYFRA 21-1 CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	11820974 322	2301084ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	3	1.835.663	5.506.989
20	PP2400132106	Digoxin	Elecsys Digoxin	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	11820796 190	2100340ĐKL H/BYT-TB- CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	6.608.385	6.608.385
21	PP2400132107	Digoxin calib	Digoxin CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Digoxin. Hộp 4x1,5ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.5 mL	11820907 322	2400325ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	1.223.775	1.223.775
22	PP2400132108	Ferritin calib	Ferritin CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	03737586 190	230001371/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	4	1.223.775	4.895.100
23	PP2400132109	Ferritin	Elecsys Ferritin	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	03737551 190	230001371/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	63	4.405.590	277.552.170
24	PP2400132110	FT4	Elecsys FT4 IV	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 18ml, R2: 18ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	200 Test	09043276 190	220002890/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	54	5.653.841	305.307.414

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
25	PP2400132111	FT4 Calib	Calset FT4 IV	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT4. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	09043292 190	220002891/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	6	1.223.775	7.342.650
26	PP2400132112	HCG beta	Elecsys HCG+β	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	03271749 190	2671/QĐ- BYT; Số đăng ký: SPCĐ-TTB- 0241-16	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	65	4.038.458	262.499.770
27	PP2400132113	HCG beta Calib	HCG+β CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HCG beta. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	03302652 190	3368NK/BYT -TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	4	1.223.775	4.895.100
28	PP2400132114	Insulin	Elecsys Insulin	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	12017547 214	230000953/P CBB-HCM	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., Trung Quốc	Trung Quốc	1	4.405.590	4.405.590
29	PP2400132115	Insulin Calib	Insulin CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm insulin. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	12017504 122	230001383/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	1.223.775	1.223.775
30	PP2400132116	Dung dịch rửa điện cực ISE	ISE Cleaning Solution / Elecsys SysClean	Natri hydroxit 3 mol/L, Dung dịch natri hypoclorit (<2% clo hoạt tính), Phụ gia. Để làm sạch các đơn vị ISE trên máy phân tích Roche. Hộp 5x100ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	5 x 100 mL	11298500 316	220000551/P CBA-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	3	1.630.535	4.891.605
31	PP2400132117	NSE Calib	NSE CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm NSE. Hộp 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	12133121 122	2301718ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	1.835.663	1.835.663
32	PP2400132118	NSE	Elecsys NSE	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	12133113 122	2301718ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	7.709.783	7.709.783
33	PP2400132119	PreciControl CARDIAC	PreciControl Cardiac II	Hóa chất nội kiểm CK-MB, ProBNPII. Hộp 4x2ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 2 mL	04917049 190	2200297ĐKL H/BYT-TB- CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	2	1.598.250	3.196.500

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thương dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
34	PP2400132120	PreciControl Tumor Marker	PreciControl Tumor Marker	Hóa chất nội kiểm AFP, CA125, CA15-3, CA19-9, CA72-4, CEA, CYFRA, FERRITIN, FREE PSA, HCG-beta, NSE, TOTAL PSA. Hộp 4x3ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 3.0 mL	11776452 122	945/QĐ- BYT; Số đăng ký: SPCĐ-TTB- 472-17	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	9	2.692.305	24.230.745
35	PP2400132121	PreciControl Universal	PreciControl Universal	Hóa chất nội kiểm AFP, CEA, CORTISOL, DHEA- S, ESTRADIOL, FSH, FT3, FT4, HCG STAT, HCG- beta, IGE, INSULIN, LH, PROGESTERONE, PROLACTIN, TOTAL PSA, S100, SHBG, T3, T4, TESTOSTERONE, TG, TSH, T-UP. Hộp 4x3ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2 x 2 x 3.0 ml	11731416 190	2400649ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	11	1.468.530	16.153.830
36	PP2400132122	Pro - Calcitonin	Elecsys BRAHMS PCT	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1x6.5 ml; R1: 1x9 ml; R2: 1x9 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	09318712 190	2300008ĐKL H/BYT-TB- CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	57	19.580.400	1.116.082.800
37	PP2400132123	Pro Cell	ProCell	Đệm phosphat 300 mmol/L, tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy rửa ≤ 0,1%; chất bảo quản, pH 6,8. Hộp 6x380ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	6 x 380 ml	11662988 122	220000733/P CBA-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	214	1.712.061	366.381.054
38	PP2400132124	proBNP calib	proBNP II CalSet	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	09315292 190	2300143ĐKL H/BYT-TB- CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	2	1.323.000	2.646.000
39	PP2400132125	proBNP	Elecsys proBNP II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	09315268 190	2300143ĐKL H/BYT-TB- CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	17	25.578.000	434.826.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thương dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
40	PP2400132126	PSA calib	total PSA CalSet II	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	08838534 190	2400320ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	3	1.223.775	3.671.325
41	PP2400132127	PSA	Elecsys total PSA	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	08791686 190	2400320ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	13	6.118.875	79.545.375
42	PP2400132128	Sample cup	Sample Cup	Cup phản ứng. Hộp 5000cups. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	5000 PCs	10394246 001	220000864/P CBA-HCM	Greiner Bio- One GmbH, Áo	Áo	14	1.679.486	23.512.804
43	PP2400132129	Sys Wash	Elecsys SysWash	Hóa chất dùng để vệ sinh máy, bảo quản 2-8oC. Hộp 1x500ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	500 ml	11930346 122	220000565/P CBA-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	52	1.369.404	71.209.008
44	PP2400132130	T3	Elecsys T3	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 16ml, R2: 16ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	200 Test	09007725 190	220002912/P CBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	39	5.384.610	209.999.790
45	PP2400132131	T3 Calib	T3 CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm T3. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 ml	11731548 122	220002938/P CBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	6	1.223.775	7.342.650
46	PP2400132132	Troponin T	Elecsys Troponin T hs	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 14ml, R2: 14ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	200 Test	09315322 190	2300144ĐKL H/BYT-TB- CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	98	9.240.000	905.520.000
47	PP2400132133	Troponin T Calib	Troponin T hs CalSet	Hóa chất chuẩn Troponin T. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	09315365 190	2300144ĐKL H/BYT-TB- CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	6	1.102.500	6.615.000
48	PP2400132134	TSH	Elecsys TSH	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 14ml, R2: 12ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	200 Test	08429324 190	2100853ĐKL H/BYT-TB- CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	58	5.384.610	312.307.380
49	PP2400132135	TSH Calib	TSH CalSet	Hóa chất chuẩn TSH. Hộp 4x1.3ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.3 ml	08443459 190	2100853ĐKL H/BYT-TB- CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	6	1.223.775	7.342.650

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thương dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
50	PP2400132136	Universal Diluent	Diluent Universal	Sử dụng làm chất pha loãng mẫu cùng với thuốc thử xét nghiệm Elecsys. Hộp 2x16ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2 x 16 ml	11732277 122	220000728/P CBA-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	39	1.713.285	66.818.115
51	PP2400132137	C-Peptide	Elecsys C-Peptide	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	03184897 214	230000855/P CBB-HCM	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., Trung Quốc	Trung Quốc	1	8.811.180	8.811.180
52	PP2400132138	C-Peptide Calib	C-Peptide CalSet	Hóa chất chuẩn C-Peptide. Hộp 4x1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	03184919 190	220002911/P CBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	2.202.795	2.202.795
53	PP2400132139	Troponin control	PreciControl Troponin	Sử dụng để kiểm tra chất lượng của Troponin T hs. Hộp 4x2ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 2 mL	05095107 190	945/QĐ- BYT; Số đăng ký: SPCĐ-TTB- 471-17	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	4	882.000	3.528.000
54	PP2400132140	Anti-HBs	Elecsys Anti-HBs II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1x6.5 ml; R1: 1x10 ml; R2: 1x8 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	08498598 190	508/BYT-TB- CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	7	2.692.305	18.846.135
55	PP2400132141	Anti-HBs control	PreciControl Anti- HBs	Huyết thanh kiểm soát chất lượng antiHBs. Hộp 16 x 1.3ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	16 x 1.3 mL	11876317 122	945/QĐ- BYT; Số đăng ký: SPCĐ-TTB- 461-17	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	2	1.713.285	3.426.570
56	PP2400132142	Anti-HCV thể hệ 2	Elecsys Anti-HCV II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1x6.5 ml; R1: 1x18 ml; R2: 1x18 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	08836981 190	2400495ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	70	7.587.405	531.118.350
57	PP2400132143	Anti-HCV control	PreciControl Anti- HCV	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HCV. Hộp 16 x 1.3 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	16 x 1.3 mL	03290379 190	2400648ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	5	2.325.173	11.625.865
58	PP2400132144	CMV IgM	Elecsys CMV IGM	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1x6.5 ml; R1: 1x9 ml; R2: 1x9 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	04784618 190	5630NK/BYT -TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	5	7.342.650	36.713.250

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thương dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
59	PP2400132145	CMV IgM control	PreciControl CMV IgM	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm CMV IgM. Hộp 16 x 1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	16 x 1.0 mL	04784626 190	5630NK/BYT -TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	2	2.802.445	5.604.890
60	PP2400132146	Estradiol thể hệ 3 calib	Estradiol III Calset	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Estradiol. 4 x 1ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	06656048 190	230001377/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	3	1.223.775	3.671.325
61	PP2400132147	Estradiol thể hệ 3	Elecsys Estradiol III	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	06656021 190	230001377/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	12	3.965.031	47.580.372
62	PP2400132148	FSH calib	FSH CalSet II	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FSH. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	08932417 190	220002686/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	3	1.212.750	3.638.250
63	PP2400132149	FSH	Elecsys FSH	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	08932352 190	220002686/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	12	3.965.031	47.580.372
64	PP2400132150	FT3 thể hệ 3	Elecsys FT3 III	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 18ml, R2: 18ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	200 Test	09005803 190	220002688/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	9	5.384.610	48.461.490
65	PP2400132151	FT3 thể hệ 3 calib	FT3 III CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT3. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	09077871 190	220002688/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	2	1.223.775	2.447.550
66	PP2400132152	HBeAg	Elecsys HBeAg	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 12ml, R2: 12ml Cal1: 2 x 1.0 mL, Cal2: 2 x 1.0 mL. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	11820583 122	4101/QĐ- BYT; Số đăng ký: SPCĐ-TTB- 0021-14	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	6	5.139.855	30.839.130
67	PP2400132153	HBeAg control	PreciControl HBeAg	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBeAg. Hộp 16 x 1.3 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	16 x 1.3 mL	11876376 122	945/QĐ- BYT; Số đăng ký: SPCĐ-TTB- 465-17	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	2	1.223.775	2.447.550

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thương dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
68	PP2400132154	HBsAg thể hệ 2	Elecsys HBsAg II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 8ml, R2: 7ml Cal1: 2 x 1.3 mL, Cal2: 2 x 1.3 mL. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	08814856 190	2301165ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	120	2.692.305	323.076.600
69	PP2400132155	HBsAg thể hệ 2 control	PreciControl HBsAg II	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg. Hộp 16 x 1.3ml . Tương thích máy Cobas E411	Hộp	16 x 1.3 mL	04687876 190	2301176ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	5	1.713.285	8.566.425
70	PP2400132156	HIV combi PT	Elecsys HIV combi PT	Nguyên lý miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Giới hạn phát hiện: ≤ 2 IU/mL. Bộ thuốc thử (M: 6,5ml; R0: 4ml; R1: 7ml; R2: 7ml). Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	08924163 190	2300035ĐKL H/BYT-TB- CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	120	4.200.000	504.000.000
71	PP2400132157	HIV control	PreciControl HIV Gen II	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV. Hộp 6x2ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	6 x 2.0 mL	06924107 190	2301507ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	5	3.732.514	18.662.570
72	PP2400132158	LH	Elecsys LH	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1x6.5 ml; R1: 1x10 ml; R2: 1x10 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	11732234 122	230001374/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	12	3.965.031	47.580.372
73	PP2400132159	LH thể hệ 2 calib	LH CalSet II	Hóa chất chuẩn xét nghiệm LH. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	03561097 190	230001374/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	3	1.223.775	3.671.325
74	PP2400132160	Progesterone thể hệ 3	Elecsys Progesterone III	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 9 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	07092539 190	230001378/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	12	3.965.031	47.580.372
75	PP2400132161	Prolactin thể hệ 2 calib	Prolactin II CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Prolactin. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	03277356 190	230001375/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	3	1.223.775	3.671.325

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
76	PP2400132162	Prolactin thể hệ 2	Elecsys Prolactin II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	03203093 214	220003995/P CBB-HCM	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., Trung Quốc	Trung Quốc	12	3.965.031	47.580.372
77	PP2400132163	Rubella IgM	Elecsys Rubella IgM	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1x6.5 ml; R1: 1x10 ml; R2: 1x10 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	04618831 190	2400636ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	3	7.709.783	23.129.349
78	PP2400132164	Syphilis	Elecsys Syphilis	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1x6.5 ml; R1: 1x9 ml; R2: 1x9 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	09014977 190	2301343ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	110	4.147.495	456.224.450
79	PP2400132165	Syphilis control	PreciControl Syphilis	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Syphilis. Hộp 4 x 2 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 2 mL	06923364 190	2400633ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	5	1.315.349	6.576.745
80	PP2400132166	Testosterone thể hệ 2 Calib	Testosterone II CalSet II	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Testosterone. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	05202230 190	230001283/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	3	1.223.775	3.671.325
81	PP2400132167	Testosterone thể hệ 2	Elecsys Testosterone II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 10ml, R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 test	08946353 190	220002753/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	12	3.965.031	47.580.372
82	PP2400132168	Toxo IgM	Elecsys Toxo IgM	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 9ml Cal1: 2 x 0.67 mL, Cal2: 2 x 0.67 mL. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	04618858 190	2400637ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	3	7.709.783	23.129.349
83	PP2400132169	Toxo IgM control	PreciControl Toxo IgM	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Toxo IgM. Hộp 16 x 0,67 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	16 x 0.67 mL	04618866 190	2400637ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	1.713.285	1.713.285

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thương dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
84	PP2400132170	AMH	Elecsys AMH plus	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 8ml, R2: 8ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	08818061 190	17531NK/BY T-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	6	37.516.742	225.100.452
85	PP2400132171	AMH Calib	CalSet AMH Plus	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AMH. Hộp 4x1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	07957203 190	7771NK/BYT -TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	2	6.252.790	12.505.580
86	PP2400132172	AMH Control	PreciControl AMH Plus	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm AMH. Hộp 4 x 2ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 2 mL	07957211 190	7771NK/BYT -TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	3	6.252.790	18.758.370
87	PP2400132173	sFLT1	Elecsys sFIt-1	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp M: 6.5ml, R1: 9ml, R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	05109523 190	2301715ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	4	42.446.250	169.785.000
88	PP2400132174	sFLT1 Calib	sFIt-1 CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm sFLT1. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	05109531 190	2301715ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	2	6.063.750	12.127.500
89	PP2400132175	PLGF	Elecsys PIGF	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6.5ml, R1: 8ml, R2: 8ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	05144671 190	10950NK/BY T-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	4	42.446.250	169.785.000
90	PP2400132176	PLGF Calib	PIGF CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PIGF. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	05144701 190	3368NK/BYT -TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	2	6.063.750	12.127.500
91	PP2400132177	PreciControl Multimarker	PreciControl Multimarker	Huyết thanh đối chứng đông khô dựa trên nền huyết thanh ngựa trong hai phạm vi nồng độ. Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm: ACTH, C-PEPTIDE, hGH, INSULIN, IL-6, PIGF, SFIt. Hộp 6x2ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	6 x 2.0 mL	05341787 190	2400651ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	3	8.820.000	26.460.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thương dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
92	PP2400132178	Control test M	Control-Test M	Vật liệu nhựa trơn màu xám có đặc tính phản xạ không đổi. Hiệu chuẩn máy đo quang phản xạ cobas u 411 và Urisys 1100 và để kiểm tra hiệu suất của máy phân tích. 50 strips. Tương thích máy Cobas U 411, Urisys 1100	Hộp	50 strips	11379194 263	220001782/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	555.660	555.660
93	PP2400132179	Anti-TPO	Elecsys Anti-TPO	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5 ml, R1: 9ml, R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	06368590 190	230001369/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	5.384.610	5.384.610
94	PP2400132180	Anti-TPO CalSet	Anti-TPO CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti-TPO. Hộp 4 x 1.5 mL. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.5mL	06472931 190	230001369/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	2.205.000	2.205.000
95	PP2400132181	PreciControlTh yroAB	PreciControl ThyroAB	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-TSHR, Anti-TPO và Anti-Tg ở 2 mức nồng độ. Hộp 4 x 2.0 mL. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 2 ml	05042666 191	230001368/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	7.709.783	7.709.783
96	PP2400132182	Anti-Tg	Elecsys Anti-Tg	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 12ml, R1: 10ml, R2: 10ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	09004998 190	220001086/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	5.384.610	5.384.610
97	PP2400132183	Anti-TG CalSet	Anti-Tg CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti-TG. Hộp 4 x 1.5 mL. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.5 mL	09005030 190	220001086/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	2.205.000	2.205.000
98	PP2400132184	Thyroglobulin (Tg)	Elecsys Tg II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 6,5ml, R1: 9ml, R2: 9ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	08906556 190	230001367/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	12	9.517.298	114.207.576
99	PP2400132185	Tg II CalSet	Tg II CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Tg. Hộp 4 x 1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	08991405 190	230001367/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	2	1.282.050	2.564.100

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
100	PP2400132186	Diluent MultiAssay	Diluent MultiAssay	Hóa chất pha loãng mẫu. Hộp 2x16ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2 x 16 mL	03609987 190	220000933/P CBA-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	1.578.670	1.578.670
101	PP2400132187	Progesterone G3 CS Elecsys hoặc tương đương	Progesterone III Calset	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Progesterone. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	07092547 190	230001378/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	3	1.223.775	3.671.325
102	PP2400132188	Rubella IgM PC Elecsys hoặc tương đương	PreciControl Rubella IgM	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Rubella IgM. Hộp 8 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	8 x 1 mL	04618840 190	2400636ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	2	1.794.870	3.589.740
103	PP2400132189	Anti-TSHR	Elecsys Anti-TSHR	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). M: 1 chai 6.5 ml, R1: 1 chai, 7 mL, R2: 1 chai, 7 mL. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	08496609 190	220002659/P CBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	27.562.500	27.562.500
104	PP2400132190	Anti-TSHR CS	CalSet Anti-TSHR	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti-TSHR. Hộp (4x2ml). Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 2.0 ml	08496641 190	220002659/P CBB-BYT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	3.059.438	3.059.438
105	PP2400132191	Free beta HCG	Elecsys free βhCG	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	08860297 190	2400886ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	4	8.400.000	33.600.000
106	PP2400132192	Free beta HCG CS	free βhCG CalSet	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Free beta HCG. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1 mL	04854080 200	2400886ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	2	6.300.000	12.600.000
107	PP2400132193	PAPP-A	Elecsys PAPP-A	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	08860173 190	14500NK/BY T-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	4	8.400.000	33.600.000
108	PP2400132194	PAPP-A CS	PAPP-A CalSet	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm PAPP-A. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	04854101 200	945/QĐ- BYT; Số đăng ký: SPCĐ-TTB- 455-17	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	2	6.300.000	12.600.000
109	PP2400132195	Preci Control Maternal Care	PreciControl Maternal Care	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm Free beta HCG, PAPP-A. Hộp 6 x 3 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	6 x 3.0 mL	08740062 190	2301754ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	2	9.545.445	19.090.890

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thương dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
110	PP2400132196	Calcitonin	Elecsys Calcitonin	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	09005668 190	2400646ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	12	9.517.298	114.207.576
111	PP2400132197	Calcitonin calib	Calcitonin CalSet	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Calcitonin. Hộp 4x1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	09005684 190	2400646ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	7.709.783	7.709.783
112	PP2400132198	Free PSA	Elecsys free PSA	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	08828601 190	2400525ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	12	6.118.875	73.426.500
113	PP2400132199	Free PSA calset hoặc tương đương	free PSA CalSet	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 4x1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	08851964 190	2400525ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	3	1.223.775	3.671.325
114	PP2400132200	HE4 Elecsys hoặc tương đương	Elecsys HE4	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	05950929 214	2400503ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd., Trung Quốc	Trung Quốc	5	17.640.000	88.200.000
115	PP2400132201	HE4 Calset hoặc tương đương	HE4 CalSet	Hóa chất chuẩn HE4. Hộp 4x1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	05950945 190	2301721ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	3	6.174.000	18.522.000
116	PP2400132202	PreciControl HE4 hoặc tương đương	PreciControl HE4	Nội kiểm tra xét nghiệm HE4. Hộp 4x1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	05950953 190	2301721ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	3	4.410.000	13.230.000
117	PP2400132203	SCC Elecsys hoặc tương đương	Elecsys SCC	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	07126972 190	2400319ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	10.041.619	10.041.619
118	PP2400132204	SCC Calset hoặc tương đương	SCC CalSet	Hóa chất chuẩn SCC. Hộp 4x1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	07126999 190	2400319ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	4.895.289	4.895.289
119	PP2400132205	PreciControl LC Elecsys hoặc tương đương	PreciControl Lung Cancer	Chất nội kiểm tra. Hộp 4x3.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 3.0 mL	07360070 190	2301590ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	2.883.459	2.883.459
120	PP2400132206	ProGRP Elecsys hoặc tương đương	Elecsys ProGRP	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	09007636 190	2400642ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	12.828.375	12.828.375

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thương dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
121	PP2400132207	ProGRP Calset hoặc tương đương	ProGRP Calset	Hóa chất chuẩn ProGRP. Hộp 4x1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	06505970 190	2400642ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	6.587.438	6.587.438
122	PP2400132208	PIVKAIi hoặc tương đương	Elecsys PIVKA-II	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). Hộp 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	09014985 190	2301677ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	37.485.000	37.485.000
123	PP2400132209	PIVKAIi Calset hoặc tương đương	CalSet PIVKA-II	Hóa chất chuẩn PIVKAIi. Hộp 4x1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	08333637 190	12280NK/BY T-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	1.488.375	1.488.375
124	PP2400132210	HCC PC Elecsys hoặc tương đương	PreciControl HCC	Chất nội kiểm tra. Hộp 4x1.0 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	08333645 190	12280NK/BY T-TB-CT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	3.638.250	3.638.250
125	PP2400132211	HSV - 1 IgG hoặc tương đương	Elecsys HSV-1 IgG	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	05572185 190	2400522ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	8.268.750	8.268.750
126	PP2400132212	HSV - 2 IgG hoặc tương đương	Elecsys HSV-2 IgG	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	05572193 190	2301098ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	8.268.750	8.268.750
127	PP2400132213	PreciControl HSV hoặc tương đương	PreciControl HSV	Hóa chất kiểm tra chất lượng thực hiện xét nghiệm HSV-1, HSV-2. Hộp 4 x 3 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 3.0 mL	05572207 190	2400522ĐKL H/BYT- HTTB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	1	5.843.250	5.843.250
128	PP2400132214	Vitamin D total hoặc tương đương	Elecsys Vitamin D total III	Nguyên lý Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA). 100 test. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	100 Test	09038078 190	220000593/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	6	17.167.500	103.005.000
129	PP2400132215	Vitamin D total CalSe hoặc tương đương	Calset Vitamin D total III	Hóa chất chuẩn thực hiện xét nghiệm Vitamin D total. Hộp 4 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	4 x 1.0 mL	09038116 190	220000593/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	2	2.100.000	4.200.000
130	PP2400132216	Control Vitamin D hoặc tương đương	PreciControl Vitamin D total III	Hóa chất kiểm tra chất lượng thực hiện xét nghiệm Vitamin D total. Hộp 6 x 1 ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	6 x 1.0 mL	09038124 190	220000593/P CBB-HCM	Roche Diagnostics GmbH, Đức	Đức	2	2.564.100	5.128.200

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

PHỤ LỤC 10.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ GIẢI PHÁP VIỆT

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400131958	SHEATH RINSE hoặc tương đương	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i SHEATH/RINSE	Hóa chất pha loãng. Hộp 20 L. Tương thích máy huyết học Advia 2120i	Hộp	20 L	10312272	220002983/P CBB-BYT	Fisher Diagnostics	Hoa Kỳ	34	6.070.000	206.380.000
2	PP2400131959	EZ WASH hoặc tương đương	ADVIA 120/2120/2120i EZ WASH	Thành phần Natri hydroxit. Hộp 2 x 1620 ml. Tương thích máy huyết học Advia 2120i	Hộp	2 x 1620 ml	10285021	200001229/P CBA-HCM	Fisher Diagnostics	Hoa Kỳ	12	9.173.000	110.076.000
3	PP2400131960	CN FREE TIMEPAC WITH DEFOAMER hoặc tương đương	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i CN- FREE CBC TIMEPAC	Bộ hóa chất đo các thành phần cơ bản. Thành phần: DEFORMER, RBC/PLT, BASO, CN-FREE HGB. Hộp: 1x75ml + 2x2700ml + 2x1100ml + 2x1100ml. Tương thích máy huyết học Advia 2120i	Hộp	1x75ml2x2 700ml2x11 00ml2x110 0ml	10341169	220002987/P CBB-BYT	Fisher Diagnostics	Hoa Kỳ	10	28.626.000	286.260.000
4	PP2400131961	DIFF TIMEPAC WITH PEROX SHEATH hoặc tương đương	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i DIFF TIMEPAC	Bộ hóa chất phân tích các thành phần bạch cầu. Hộp: 2x650ml + 2x575ml + 2x585ml + 2x2725ml. Tương thích máy huyết học Advia 2120i	Hộp	2x650ml2x 575ml2x58 5ml2x2725 ml	10312270	220002985/P CBB-BYT	Fisher Diagnostics	Hoa Kỳ	10	40.293.000	402.930.000
5	PP2400131962	PEROX SHEATH hoặc tương đương	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i PEROX SHEATH	Hóa chất pha loãng để phân tích các thành phần bạch cầu. Hộp: 4 x 2725 ml. Tương thích máy huyết học Advia 2120i	Hộp	4 x 2725 ml	10312275	220002986/P CBB-BYT	Fisher Diagnostics	Hoa Kỳ	2	8.459.000	16.918.000
6	PP2400131963	TESTPOINT HEMA ABNORMAL LOW hoặc tương đương	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i 3-in-1 TESTpoint ABN1 CONTROL	*Thành phần hóa chất: Máu toàn phần. Chất bảo quản. Hộp: 4 x 4 ml. Tương thích máy huyết học Advia 2120i	Hộp	4 x 4 ml	10330063	220002984/P CBB-BYT	Streck, Inc.	Hoa Kỳ	3	9.680.000	29.040.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
7	PP2400131964	TESTPOINT HEMA NORMAL hoặc tương đương	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i 3·in·1 TESTpoint NORM CONTROL	*Thành phần hóa chất: Máu toàn phần. Chất bảo quản. Hộp: 4 x 4 ml. Tương thích máy huyết học Advia 2120i	Hộp	4 x 4 ml	10316217	220002984/P CBB-BYT	Streck, Inc.	Hoa Kỳ	3	9.680.000	29.040.000
8	PP2400131965	TESTPOINT HEMA ABNORMAL HIGH hoặc tương đương	ADVIA 120/ ADVIA 2120/ ADVIA 2120i 3·in·1 TESTpoint ABN2 CONTROL	*Thành phần hóa chất: Máu toàn phần. Chất bảo quản. Hộp: 4 x 4 ml. Tương thích máy huyết học Advia 2120i	Hộp	4 x 4 ml	10318905	220002984/P CBB-BYT	Streck, Inc.	Hoa Kỳ	3	9.680.000	29.040.000
9	PP2400132217	Probe Cleaning	IMMULITE Probe Cleaning Kit	Dung dịch Natri Hypoclorit: < 4.4 %. Hộp 100 ml. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	100 ml	10385332	200000437/P CBA-HCM	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	Đức	4	1.263.000	5.052.000
10	PP2400132218	Probe Wash Module	IMMULITE Probe Wash Module	Dung dịch đệm phosphat, Chất tẩy rửa Triton X-100: < 0,9 %. Hộp 2 x 100 ml. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	2 x 100 mL	10385393	220001000/P CBA-HCM	Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH	Đức	4	3.586.000	14.344.000
11	PP2400132219	Sample Cups	Immulite sample cups	Cốc đựng mẫu cho xét nghiệm miễn dịch. Chất liệu: nhựa. Hộp 1000 cốc. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	1000 pcs	10380037	Phụ kiện máy không cần GPNK	Caplugs	Hoa Kỳ	3	2.278.000	6.834.000
12	PP2400132220	Substrate Module	IMMULITE / IMMULITE 1000 Chemiluminescent Substrate Module	Cơ chất đã chuẩn bị sẵn để sử dụng, chứa một phosphate ester của adamantyl dioxetane, trong dung dịch đệm AMP có chất tăng cường. Hộp 2 x 500 test (2x105 mL). Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	2x500 test	10385394	200000439/P CBA-HCM	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	5	8.682.000	43.410.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
13	PP2400132221	FBHCG XTND	IMMULITE®/IMM ULITE® 1000 Free Beta HCG	Thuốc thử Beta HCG tự do HCG: Ma trận 7,5 mL dung dịch đệm protein, có chất bảo quản. 7,5 mLnphosphatase kiềm (ruột bê) liên hợp với kháng thể đa dòng kháng beta-HCG tự do của dê đặc hiệu cho beta- HCG trong dung dịch đệm, có chất bảo quản. -Chất điều chỉnh Beta HCG tự do HCG: Hai lọ beta- HCG tự do (Nồng độ thấp và cao). Hộp 100 test. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	Hộp 100 test	10381164	SPCĐ-TTB- 398-17	Siemens Healthcare Diagnostics Products Limited	Vương Quốc Anh	4	7.330.000	29.320.000
14	PP2400132222	PAPP - A	IMMULITE®/IMM ULITE® 1000 PAPP-A	Thuốc thử PAPP-A: 7,5 mL phosphatase kiềm (ruột bê) liên hợp với kháng PAPP-A đơn dòng của chuột trong dung dịch đệm. -Chất điều chỉnh PAPP-A: Hai lọ PAPP-A (Nồng độ thấp và cao). Hộp 100 test. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	Hộp 100 test	10381150	SPCĐ-TTB- 399-17	Siemens Healthcare Diagnostics Products Limited	Vương Quốc Anh	4	8.240.000	32.960.000
15	PP2400132223	Free T3 KIT	IMMULITE/IMMU LITE 1000 Systems Free T3	Hộp thuốc thử hình nêm T3 tự do: 7,5 mL chất tương tự T3 được đánh dấu bằng phối tử trong dung dịch đệm, có chất bảo quản. Một hộp hình nêm. 7,5 mL photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng thể kháng phối tử trong dung dịch đệm, có chất bảo quản. -Các chất điều chỉnh T3 tự do: Hai lọ (nồng độ Thấp và nồng độ Cao). Hộp 100 test. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	Hộp 100 test	10381626	220003718/P CBB-BYT	Siemens Healthcare Diagnostics Products Limited	Vương Quốc Anh	12	4.967.000	59.604.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
16	PP2400132224	Free T4 KIT	IMMULITE/IMMU LITE 1000 Systems Free T4	Hộp thuốc thử hình nôm T4 tự do: 7,5 mL photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với T4 trong dung dịch đệm. -Chất điều chỉnh T4 tự do: Hai lọ (nồng độ Thấp và nồng độ Cao) . Hộp 100 test. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	Hộp 100 test	10381622	220003719/P CBB-BYT	Siemens Healthcare Diagnostics Products Limited	Vương Quốc Anh	17	4.240.000	72.080.000
17	PP2400132225	TSH thể hệ 3	IMMULITE/IMMU LITE 1000 Systems Third Generation TSH	Thuốc thử TSH: LKTS1: 1 hộp. Mỗi hộp chứa 7,5 mL photphatase kiềm (ruột bê) được liên hợp với kháng TSH đa dòng của dê trong dung dịch đệm, có chất bảo quản. -Chất điều chỉnh TSH: LKTS1: 1 bộ. Mỗi bộ gồm Hai lọ (nồng độ Thấp và nồng độ Cao) TSH người đông khô trong chất nền huyết thanh/dung dịch đệm. Hộp 100 test. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	Hộp 100 test	10381620	220003721/P CBB-BYT	Siemens Healthcare Diagnostics Products Limited	Vương Quốc Anh	14	3.130.000	43.820.000
18	PP2400132226	IMMULITE Water Test hoặc tương đương	IMMULITE WATER TEST	Cúp thử nước. Hộp 25 cái. Tương thích máy Immulite 1000	Hộp	Hộp 25 cái	10385336	NK như hàng hóa thông thường	Siemens Healthcare Pte Ltd,	Vương Quốc Anh	2	682.000	1.364.000
19	PP2400132227	Cuvette	Cuvettes	Cồng đo phản ứng bằng nhựa dùng 1 lần. 15 gói/ hộp; 200 công/gói	Hộp	1 x 3000 pcs	10309546	200001537/P CBA-HCM	Carclo Technical Plastics	Hoa Kỳ	14	3.358.000	47.012.000
20	PP2400132228	Sample Tips	Disposable Sample Tips	Đầu côn hút mẫu bằng nhựa dùng một lần. 18 bộ/hộp; 3 khay/bộ; 120 đầu côn/khay	Hộp	1 x 6480 pcs	10309547	200001535/P CBA-HCM	Carclo Technical Plastics	Hoa Kỳ	2	9.467.000	18.934.000
21	PP2400132229	Wash 1 Reagent	ADVIA Centaur Wash 1	Dung dịch rửa hệ thống. Hộp 2 lọ, 1500 ml/lọ	Hộp	2 x 1500 ml	10310032	210000271/P CBA-HCM	Fisher Diagnostics	Hoa Kỳ	50	2.108.000	105.400.000
22	PP2400132230	Acid/Base reagent	ADVIA Centaur CP R1/R2 Acid/Base Reagents	Dung dịch lọc tạp chất bệnh phẩm. Hộp 2 lọ, 300 ml/lọ	Hộp	2 x 300 ml	10313526	210000433/P CBA-HCM	Fisher Diagnostics	Hoa Kỳ	24	900.000	21.600.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
23	PP2400132231	Cleaning Solution	ADVIA Centaur Cleaning Solution Concentrate	Dung dịch tẩy rửa hệ thống. Chứa 52,5 g/L sodium hypochlorite. Hộp gồm: 12 lọ, 70 mL/lọ	Hộp	12 lọ	10310041	200000886/P CBA-HCM	Fisher Diagnostics	Hoa Kỳ	2	4.000.000	8.000.000
24	PP2400132232	AHCV 200T KIT (inc.Cal)	ADVIA Centaur HCV	Hộp gồm: 1 hộp Thuốc thử chính + 1 hộp Thuốc thử phụ + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn - Hộp Thuốc thử chính bao gồm: + Thuốc thử Lite: Kháng thể đơn dòng kháng IgG của người (~0,05 µg/mL) được đánh dấu bằng acridinium ester trong dung dịch đệm có albumin huyết thanh bò, natri azit (< 0,1%) và chất hoạt động bề mặt + Thuốc thử pha rắn + Giếng thuốc thử bổ sung - Hộp thuốc thử phụ: 20,0 mL/ hộp - Lọ chất hiệu chuẩn aHCV CAL: 2,0 mL/lọ . Hộp 200 tests.	Hộp	Hộp 200 test	10309061	2200138ĐKL H/BYT-TB- CT	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	15	23.920.000	358.800.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
25	PP2400132233	HBsAgII 200T (inc.Cal)	ADVIA Centaur® HBsII	1 Hộp bao gồm: 1 hộp Thuốc thử chính + 1 hộp Thuốc thử phụ + 4 lọ Chất Hiệu chuẩn + 2 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn - Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBsAg được đánh dấu bằng acridinium ester (~0,6 µg/mL) trong dung dịch đệm có albumin huyết thanh bò, gamma globulin bò, huyết thanh dê, IgG chuột, chất hoạt động bề mặt, natri azit (< 0,1%) và chất bảo quản + Pha rắn - Hộp thuốc thử phụ: - Lọ chất hiệu chuẩn HBsAgII: 2,5 mL/lọ . Hộp 200 tests.	Hộp	Hộp 200 test	10994742	SPCĐ-TTB- 0089-15	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	15	9.040.000	135.600.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
26	PP2400132234	HIV Combo(XUS) 100T (inc.Cal)	ADVIA Centaur CHIV	Hộp 1 Testpack bao gồm: 1 hộp Thuốc thử chính + 2 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn - Hộp Thuốc thử chính bao gồm: + Thuốc thử Lite: Kháng nguyên tái tổ hợp của HIV (~0,1 µg/mL) và kháng thể kháng HIV (~0,004 µg/mL) được đánh dấu bằng acridinium ester trong dung dịch đệm có albumin huyết thanh bò, IgG chuột, huyết thanh dê, chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản + Pha rắn + Thuốc thử bổ sung - Lọ chất hiệu chuẩn CHIV CAL: 2,0 mL/lọ. Hộp 100 tests.	Hộp	Hộp 100 test	10283020	2200192ĐKL H/BYT-TB- CT	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	30	6.260.000	187.800.000

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
27	PP2400132235	Syphilis 200T (inc.Cal)	ADVIA CENTAUR® SYPH	Hộp 1 Testpack bao gồm: 1 hộp Thuốc thử chính + 1 hộp Thuốc thử phụ + 4 lọ Chất Hiệu chuẩn + 1 Thẻ Đường cong chuẩn + 1 Phiếu giá trị lô hiệu chuẩn - Hộp thuốc thử chính: + Pha rắn: 20,0 mL/hộp Các vi hạt thuận từ phủ streptavidin được tạo sẵn bằng kháng nguyên Tp15 tái tổ hợp có gắn biotin (~1,35 µg/mL) và kháng nguyên Tp17 tái tổ hợp có gắn biotin (~1,65 µg/mL) trong chất đệm; chất hoạt tính bề mặt; gamma globulin bò; huyết thanh dê; chất bảo quản - Hộp Thuốc thử phụ: 10,0 mL/hộp - Lọ chất hiệu chuẩn Syph CAL: 2,0 mL/lọ. Hộp 200 tests.	Hộp	Hộp 200 test	10492493	SPCĐ-TTB- 0052-14	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	15	15.282.000	229.230.000
28	PP2400132236	AHCV QC KIT	ADVIA Centaur QC HCV	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HCV. Hộp 2 x 2 x 7 ml	Hộp	2x2x7	10309062	2200138ĐKL H/BYT-TB- CT	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	3	8.684.000	26.052.000
29	PP2400132237	CHIV QC KIT	ADVIA Centaur QC CHIV	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV. Hộp: 4x2x2,5 ml (4 levels)	Hộp	4x2x2,5 m	10283022	2200192ĐKL H/BYT-TB- CT	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	2	6.956.000	13.912.000
30	PP2400132238	Immunoassay Premium Tri- level hoặc tương đương	Immunoassay Premium Tri-level	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm CA125, CA199, CA153, Aldosterone, Progesterone, Prolactin, Testosterone, FSH, GH. Hộp 12 x 5ml	Hộp	Hộp 12 x 5ml	IA3112	240000753/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	1	10.500.000	10.500.000
31	PP2400132239	HBSAG QC KIT	ADVIA Centaur HBsAgQC	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbsAg. Hộp: 2x2x10,0 ml (2 levels)	Hộp	2x2x10ml	10309059	2300650ĐKL H/BYT- HTTB	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	2	6.260.000	12.520.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
32	PP2400132240	HCG	ADVIA Centaur Total hCG (ThCG)	Dải đo: từ ≤ 2.0 đến ≥ 1000 mIU/mL (IU/L). 250 test	Hộp	250 test	10308985	2100521ĐKL H/BYT-TB- CT	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	1	13.902.000	13.902.000
33	PP2400132241	HCG Diluent	ADVIA Centaur ThCG DIL	Hóa chất pha loãng beta HCG. Hộp 6 x 25 ml	Hộp	6 x 25 ml	10323214	220001118P CBA-HCM	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	1	11.119.000	11.119.000
34	PP2400132242	CAL B 2PK	ADVIA CENTAUR CALIBRATOR B (Digoxin, FSH, TlgE, LH, LH2, PRL, ThCG, TSH)	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH. Hộp 2 x 2 x 5 ml	Hộp	2 x 2 x 5 ml	10308986	5025NK/BY T-TB-CT	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	1	6.086.000	6.086.000
35	PP2400132243	CA 125	ADVIA Centaur CA 125 II	Dải đo: từ ≤ 2 đến ≥ 600 U/mL. 100 test	Hộp	100 test	10310443	8161NK/BY T-TB-CT	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	1	10.640.000	10.640.000
36	PP2400132244	CAL CA 125	ADVIA Centaur CA 125 II Calibrator (CAL 15)	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CA125. Hộp 2 x 2 x 2 ml	Hộp	2 x 2 x 2 ml	10310444	5025NK/BY T-TB-CT	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	1	5.567.000	5.567.000
37	PP2400132245	SYPH QC KIT	Advia Centaur Syphilis QC Material	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Syphilis. 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất kiểm chuẩn 7,0 mL/lọ	Hộp	2x2x7ml	10492616	8161NK/BY T-TB-CT	Siemens Healthcare Diagnostics Inc.	Hoa Kỳ	2	6.956.000	13.912.000
38	PP2400132246	Albumin	ALBUMIN	Độ tuyến tính: ≥ 50.6 g/l; Độ nhạy: $\leq 3,2$ g/l. Hộp: 9x51 ml	Hộp	Hộp: 9x51 ml	AB3800	230002391/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	1	1.548.485	1.548.485
39	PP2400132247	ALT	ALT (GPT)	Phương pháp UV Độ tuyến tính: ≥ 666 u/L; Độ nhạy: ≤ 9.7 u/L. Hộp: Rl 6x51 ml, R2 6x14ml	Hộp	Hộp: Rl 6x51 ml, R2 6x14ml	AL3801	230002306/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	9	3.804.000	34.236.000
40	PP2400132248	AST	AST (GOT)	Độ tuyến tính: ≥ 657 U/L; Độ nhạy: ≤ 18.7 U/L. Hộp: Rl 6x51ml, R2 6x14ml.	Hộp	Hộp: Rl 6x51ml, R2 6x14ml.	AS3804	230002306/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	9	3.566.000	32.094.000
41	PP2400132249	BILIRUBIN (DIRECT)	BILIRUBIN (DIRECT)	Độ tuyến tính: ≥ 137 $\mu\text{mol/l}$ (81.1 mg/l); Độ nhạy: ≤ 1.42 $\eta\text{mol/l}$. Hộp: Rl 2x30ml, R2 8x4ml	Hộp	Hộp: Rl 2x30ml, R2 8x4ml	BR3807	230002392/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	14	1.633.800	22.873.200

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
42	PP2400132250	BILIRUBIN (DIRECT)	BILIRUBIN (DIRECT)	Độ tuyến tính: ≥ 137 $\mu\text{mol/l}$ (81.1 mg/l); Độ nhảy: ≤ 1.42 $\eta\text{mol/l}$. Hộp: R1 2x30ml, R2a 8x4ml, R2b 1x2ml	Hộp	Hộp: R1 2x30ml, R2 8x4ml	BR3807	230002392/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	11	1.633.800	17.971.800
43	PP2400132251	BILIRUBIN (TOTAL)	BILIRUBIN (TOTAL)	Độ tuyến tính: ≥ 496 $\mu\text{mol/l}$ (29.0 mg/dl) Độ nhảy: ≤ 1.50 $\mu\text{mol/l}$. Hộp: R1 2x50ml, R2 8x4ml	Hộp	Hộp: R1 2x50ml, R2 8x4ml	BR3859	230002391/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	13	2.040.000	26.520.000
44	PP2400132252	CALCIUM (Mono Reagent)	CALCIUM (Mono Reagent)	Phương pháp so màu. Hộp: 9x51ml	Hộp	Hộp: 9x51ml	CA3871	230002151/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	7	3.722.000	26.054.000
45	PP2400132255	UREA	UREA	Độ tuyến tính: $\geq 50,5$ mmol/l (303 mg/dl) Độ nhảy: ≤ 0.510 mmol/l (Huyết thanh);. Hộp: R1 6x51ml, R2 4x20ml	Hộp	Hộp: R1 6x51ml, R2 4x20ml	UR3825	230002391/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	9	2.940.000	26.460.000
46	PP2400132256	CREATININE	CREATININE	Độ tuyến tính: ≥ 2844 μmol ; Độ nhảy: ≤ 26.4 $\mu\text{mol/l}$. Hộp: R1 6x51ml, R2 3x28ml.	Hộp	Hộp: R1 6x51ml, R2 3x28ml.	CR3814	230002391/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	7	1.769.000	12.383.000
47	PP2400132257	GLUCOSE	GLUCOSE	Độ tuyến tính: $\geq 34,1$ mmol/l (614 mg/dl) Độ nhảy: ≤ 0.335 mmol/l (6.04 mg/dl). Hộp: R1 9x51ml	Hộp	Hộp: R1 9x51ml	GL3815	230002391/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	10	2.742.267	27.422.670
48	PP2400132258	TOTAL PROTEIN	TOTAL PROTEIN	Độ tuyến tính: ≥ 140 g/l. Độ nhảy: $\leq 2,65$ g/l. Hộp: R1 4x51ml, R2 4x44ml	Hộp	Hộp: R1 4x51ml, R2 4x44ml	TP4001	230002391/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	14	2.021.822	28.305.508
49	PP2400132259	CHOLESTER OL	CHOLESTEROL	Độ tuyến tính: ≥ 16.6 mmol/l (640 mg/dl); Độ nhảy: ≤ 0.865 mmol/l (33.4 mg/dl). Hộp: 9x51ml	Hộp	Hộp: 9x51ml	CH3810	230002391/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	2	3.422.000	6.844.000
50	PP2400132260	HDL- CHOLESTER OL	HDL- CHOLESTEROL	Độ tuyến tính: $\geq 3,73$ mmol /l (144 mg/dl); Độ nhảy: $\leq$ 0.189 mmol/l (7.30 mg/dl). Hộp: R1 3x51ml, R2 3x20ml	Hộp	Hộp: R1 3x51ml, R2 3x20ml	CH3811	230002393/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	2	15.000.000	30.000.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
51	PP2400132261	LDL- CHOLESTER OL	LDL- CHOLESTEROL	Độ tuyến tính: $\geq 22,2$ mmol /l (860 mg/dl).; Độ nhạy: $\leq$ 0.189 mmol/l (7.30 mg/dl). Hộp: R1 3x51ml, R2 3x20ml	Hộp	Hộp: R1 3x51ml, R2 3x20ml	CH3841	230002393/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	2	25.925.000	51.850.000
52	PP2400132262	TRIGLYCERI DES	TRIGLYCERIDES	Độ tuyến tính: $\geq 12,7$ mmol/l hoặc 1124 mg/dl Độ nhạy: ≤ 0.134 mmol/l (11.9 mg/dl). Hộp: 6x5lml	Hộp	Hộp: 6x5lml	TR3823	230002388/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	5	5.201.790	26.008.950
53	PP2400132263	WASH SOLUTION NO. 1 hoặc tương đương	WASH SOLUTION NO. 1	Dung dịch làm sạch cho máy xét nghiệm sinh hóa RX series, kết nối qua đường rửa 2. Hộp: 6x25 ml	Hộp	Hộp: 6x25 ml	RX3963	230001638/P CBA-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	40	15.001.580	600.063.200
54	PP2400132265	ASSAYED CHEMISTRY CONTROL PREMIUM PLUS LEVEL 2 hoặc tương đương	ASSAYED CHEMISTRY CONTROL PREMIUM PLUS LEVEL 2	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2. Hộp: 20x5ml	Hộp	Hộp: 20x5 ml	HN1530	240000922/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	1	8.000.000	8.000.000
55	PP2400132266	ASSAYED CHEMISTRY CONTROL PREMIUM PLUS LEVEL 3 hoặc tương đương	ASSAYED CHEMISTRY CONTROL PREMIUM PLUS LEVEL 3	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 3. Hộp: 20x5ml	Hộp	Hộp: 20x5ml	HE1532	240000922/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	1	8.000.000	8.000.000
56	PP2400132267	CK-MB CALIBRATO R	CK-MB CALIBRATOR	Hoá chất chuẩn xét nghiệm CK-MB. Hộp: 10 x 1ml	Hộp	Hộp: 10 x 1ml	CK2393	230002387/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	1	11.847.300	11.847.300
57	PP2400132268	CK-MB CONTROL	CK-MB CONTROL	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB. Hộp: 10 x 2ml	Hộp	Hộp: 10 x 2ml	CK1212	230002387/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	1	17.941.725	17.941.725
58	PP2400132269	CLINICAL CHEMISTRY CALIBRATIO N SERUM LEVEL 3	CLINICAL CHEMISTRY CALIBRATION SERUM LEVEL 3	Hóa chất chuẩn xét nghiệm sinh hoá chung mức 3. Hộp: 20 x 5ml	Hộp	Hộp: 20 x 5ml	CAL2351	240000812/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	1	10.566.000	10.566.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
59	PP2400132270	HbA1c CONTROL LEVEL 1 AND LEVEL 2	HbA1c CONTROL LEVEL 1 AND LEVEL 2	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức 1 và 2. Hộp 2x2x0.5ml	Hộp	Hộp 2x2x0.5ml	HA5072	240002030/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	1	5.190.000	5.190.000
60	PP2400132271	HDL/LDL- CHOLESTER OL CALIB.	HDL/LDL- CHOLESTEROL CALIB.	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HDL/LDL. Hộp: 3x1ml	Hộp	Hộp: 3x1ml	CH2673	230002393/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	1	4.300.000	4.300.000
61	PP2400132272	LIPID CONTROL LEVEL 1	LIPID CONTROL LEVEL 1	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Lipid mức 1. Hộp: 5 x 1ml	Hộp	Hộp 5x1 ml	LE2668	230002391/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	2	3.200.000	6.400.000
62	PP2400132273	LIPID CONTROL LEVEL 2	LIPID CONTROL LEVEL 2	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Lipid mức 2. Hộp: 5 x 1ml	Hộp	Hộp 5x1 ml	LE2669	230002391/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	2	3.200.000	6.400.000
63	PP2400132274	LIPID CONTROL LEVEL 3	LIPID CONTROL LEVEL 3	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Lipid mức 3. Hộp: 5 x 1ml	Hộp	Hộp 5x1 ml	LE2670	230002391/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	2	3.200.000	6.400.000
64	PP2400132275	ZinC	ZINC (Zn)	Độ tuyến tính: $\geq 103 \mu\text{mol/l}$ (672 $\mu\text{g/dl}$) Độ nhạy: $\leq 45 \mu\text{mol/l}$ (29.0 $\mu\text{g/dl}$). R1: 1 x 50 ml	Hộp	Hộp 1x50ml	Zn2341	230002392/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	5	10.720.600	53.603.000
65	PP2400132276	HbA1c CALIB. SERIES	HbA1c CALIB. SERIES	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HbA1c. Hộp 1x8 ml, 5x2 ml	Hộp	1x8 ml, 5x2 ml	HA3444	230002393/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	1	9.452.000	9.452.000
66	PP2400132277	Protein niệu	TOTAL PROTEIN (UP)	Độ tuyến tính: $\geq 2,14 \text{ g/l}$. Độ nhạy: $\leq 0.022 \text{ g/l}$. Hộp 3 x 100 ml	Hộp	3x100 ml	UP1570	230002391/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	5	8.483.310	42.416.550
67	PP2400132278	URINE CONTROL 2	ASSAYED URINE CHEMISTRY CONTROL LEVEL 2 (URN ASY CONTROL 2)	Vật liệu kiểm chuẩn chất lượng của nước tiểu mức 2. Hộp 12x10ml	Hộp	12x10ml	AU2352	240001959/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	1	7.432.000	7.432.000
68	PP2400132279	URINE CONTROL 3	ASSAYED URINE CHEMISTRY CONTROL LEVEL 3 (URN ASY CONTROL 3)	Vật liệu kiểm chuẩn chất lượng của nước tiểu mức 3. Hộp 12x10ml	Hộp	12x10ml	AU2353	240001959/P CBB-HCM	Randox	Vương Quốc Anh	1	7.432.000	7.432.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
69	PP2400132543	Thẻ định danh gram âm Panel phoenix nid hoặc tương đương	BD Phoenix™ NID	Định danh vi khuẩn Gram âm. 25 test/hộp. Tương thích máy Phoenix 100	Test	25 test/hộp	448007	220003556/P CBB-BYT	Becton Dickinson & Co- Mỹ	Hoa Kỳ	50	134.400	6.720.000
70	PP2400132544	Thẻ kháng sinh đồ gram âm Panel phoenix nmic hoặc tương đương	BD Phoenix™ NMIC-500	Kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm. 25 test/hộp. Tương thích máy Phoenix 100	Test	25 test/hộp.	449023	2100453ĐKL H/BYT-TB- CT	Becton Dickinson & Co- Mỹ	Hoa Kỳ	60	137.256	8.235.360
71	PP2400132545	Thẻ định danh và kháng sinh đồ liên cầu khuẩn Panel phoenix smic/id 2 hoặc tương đương	BD Phoenix™ SMIC/ID-2	Định danh và kháng sinh đồ Streptococcus. 25 test/hộp. Tương thích máy Phoenix 100	Test	25 test/hộp	448851	220003576/P CBB-BYT	Becton Dickinson & Co- Mỹ	Hoa Kỳ	3.000	237.300	711.900.000
72	PP2400132546	Thẻ định danh và kháng sinh đồ gram dương Panel phoenix pmic/id hoặc tương đương	BD Phoenix™ PMIC/ID-95	Định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương. 25 test/hộp. Tương thích máy Phoenix 100	Hộp	25 test/hộp	448614	220003093/P CBB-BYT	Becton Dickinson & Co- Mỹ	Hoa Kỳ	6	5.932.500	35.595.000
73	PP2400132547	Chỉ thị kháng sinh đồ ast indicator hoặc tương đương	BD Phoenix™ AST Indicator Solution	Chứa nước cất; chỉ thị màu Redox; dùng cho kit AST. 6 ml/ lọ. Tương thích máy Phoenix 100	Lọ	6 ml/ lọ	246004	210000607/P CBA-HCM	Becton Dickinson & Co- Mỹ	Hoa Kỳ	6	360.150	2.160.900
74	PP2400132548	Chỉ thị kháng sinh đồ cho liên cầu khuẩn ast-s indicator hoặc tương đương	BD Phoenix™ AST S Indicator Solution	Chứa nước cất; chỉ thị màu Redox; dùng cho kit AST- S. 6 ml/ lọ. Tương thích máy Phoenix 100	Lọ	6 ml/ lọ	246009	210000621/P CBA-HCM	Becton Dickinson & Co- Mỹ	Hoa Kỳ	10	360.150	3.601.500
75	PP2400132549	Canh trường làm kháng sinh đồ-ast broth hoặc tương đương	BD Phoenix™ AST Broth	Ống nắp vặn, dung dịch chứa: Canh thang Mueller Hinton; Polysorbate. 8ml/ống	Ống	8ml/ống	246003	210000609/P CBA-HCM	Becton Dickinson & Co- Mỹ	Hoa Kỳ	360	26.786	9.642.960

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

PHỤ LỤC 12.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP KHỎE THÁI DƯƠNG

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400131899	Matrix ABO/Rho(D) Forward and Reverse Grouping card with Auto Control hoặc trương đương	Matrix Forward and Reverse Grouping card with Auto Control	Gel Card 6 giếng gồm: - Từ cột 1 - 3: Anti A – Anti B – Anti D dùng để định nhóm máu xuôi (phương pháp huyết thanh mẫu) - Từ cột 4 - 6: cột Control để làm chứng âm – A1 – B dùng để định nhóm máu ngược (phương pháp hồng cầu mẫu) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE (Chứng chỉ Châu Âu).	Card	24 card/ hộp	10260024	SPCĐ-TTB- 388-17	Tulip Diagnostics (P) LTD.	Ấn Độ	559	49.980	27.938.820
2	PP2400131900	Matrix AHG (Coombs) Test Card hoặc trương đương	Matrix AHG (Coombs) Test Card	Gel card 6 giếng gồm: - AHG - AHG - AHG - AHG - AHG - AHG AHG x 6 Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE.	Card	24 card/ hộp	10256024	SPCĐ-TTB- 0224-16	Tulip Diagnostics (P) LTD.	Ấn Độ	2.908	79.275	230.531.700
3	PP2400131901	Matrix Coombs Anti- IgG Card hoặc trương đương	Matrix Coombs Anti-IgG Card	Gel Card 6 giếng gồm: - 6 tuýp chứa gel trong dung dịch đệm Anti Human IgG làm xét nghiệm D yếu, sàng lọc kháng thể, định danh kháng thể, xác định Antiglobulin (trực tiếp, gián tiếp), xét nghiệm tính hòa hợp.	Card	24 card/ hộp	10266002 4	SPCĐ-TTB- 0179-16	Tulip Diagnostics (P) LTD.	Ấn Độ	388	75.600	29.332.800

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
4	PP2400131902	Matrix Forward Grouping & Crossmatch Card hoặc tương đương	Matrix Forward Grouping & Cross Match Card	Gel Card 6 giếng gồm: - Từ cột 1 - 3: Anti A – Anti B – Anti D dùng để định nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu - Từ cột 4 - 6: ENZ/Neu – AHG – AHG dùng để làm phản ứng hòa hợp nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu trong 2 môi trường muối và Coombs ở nhiệt độ 37 độ C.	Card	24 card/ hộp	10265002 4	SPCĐ-TTB- 0147-15	Tulip Diagnostics (P) LTD.	Ấn Độ	390	66.150	25.798.500
5	PP2400131903	Matrix Diluent- 2 LISS hoặc tương đương	Matrix Diluent-2 LISS	Dung dịch đệm lực ion yếu ứng dụng trong huyết thanh học.	Chai	250 ml/ chai	10257250	230000762/P CBB-HN	Tulip Diagnostics (P) LTD.	Ấn Độ	4	892.500	3.570.000
6	PP2400131905	Thẻ định nhóm máu ABO đầu giường trước truyền máu	Eldon Card 2551-V	Thẻ có 3 ô: anti A, anti B và ô Blut (control) không chứa kháng thể nhưng chứa dung dịch đệm photphat. Kèm theo que lấy máu và trộn máu, foil dán bảo quản kết quả lâu dài lưu trữ trong bệnh án, tấm nhựa cài thẻ chống bay. - Độ nhạy: Anti A: > 99,9%; Anti B: > 99,9% - Độ đặc hiệu: Anti A: > 99,9%; Anti B: > 99,9%. 2 test/ thẻ	Test	200 test/ túi	430-06	SPCĐ-TTB- 383-17	Eldon Biologicals A/S	Đan Mạch	18.380	16.800	308.784.000

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

PHỤ LỤC 14.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM LAN TIẾN

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400131780	Acid Citric	Acid Citric	Dạng rắn.	Kg	Bao 25kg	Acid Citric	Chứng nhận xuất xứ CO	Shandong Ensign Industry Co.,Ltd.	Trung Quốc	1.765	35.000	61.775.000
2	PP2400131809	Dengue NS1 Ag	Test thử sốt xuất huyết	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Định tính phát hiện kháng nguyên Dengue NS1. Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương. Độ nhạy ≥ 95% Độ đặc hiệu ≥ 92%.	Test	Hộp 25 test	Dengue NS1 Antigen Test Cassette	240001114/P CBB-HN	Safecare Biotech (Hangzhou) Co.,Ltd	Trung Quốc	11.400	26.800	305.520.000
3	PP2400132627	Cocopropylene Diamine hoặc tương đương	Greenaxcoco	Dung dịch khử khuẩn mức độ trung bình cho dụng cụ y tế chứa 20% kl/kl Cocopropylene Diamine. Can 5 lit	Can	Can 5 lít	GRNCO 05	230001217/P CBB-HCM	Công ty TNHH MTV sản xuất Dược - Mỹ phẩm Gamma	Việt Nam	22	1.979.000	43.538.000
4	PP2400132628	Protease enzyme	Greenazymes	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ chứa emzyme protease. Chai 1 lít	Chai	Chai 1 lít	GRZ05	220003166/P CBB-HCM	Công ty TNHH MTV sản xuất Dược - Mỹ phẩm Gamma	Việt Nam	337	188.000	63.356.000
5	PP2400132632	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ CIDEZYME® hoặc tương đương	Greenazymes	Dung dịch ngâm tẩy rửa đa enzyme; thành phần: Protease, Lipase, Amylase, Cenllulase. Can 3 - 5 lít	Lít	Can 5 lít	GRZ05	220003166/P CBB-HCM	Công ty TNHH MTV sản xuất Dược - Mỹ phẩm Gamma	Việt Nam	98	196.000	19.208.000
6	PP2400132651	Cloramin B	Chloramin B	24-26% hoạt tính.	Kg	Thùng 25kg		TKHQ 10521677155 0	Shouguang Noumeng Chemical Co.,Ltd	Trung Quốc	1.980	121.000	239.580.000

[illegible]

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

PHỤ LỤC 17.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ THIẾT BỊ Y TẾ - KHOA HỌC KỸ THUẬT M.E.D.I.C

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400131783	CLEAR-RITE 3 hoặc tương đương	Hóa chất thay thế Xylen	Hợp chất của Xylen. Thùng gồm 4 chai x 3.8 lít	Thùng	Thùng gồm 4 chai x 3.8 lít	XS1004	220002165/P CBA-HN	Cancer	Mỹ	3	6.200.000	18.600.000
2	PP2400131784	Cồn acid	Alcohol acid	Nồng độ 3%. Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen	Lít	Chai 500ml	MI020ST	180001893/P CBA-HCM	Nam Khoa	Việt Nam	19	475.000	9.025.000
3	PP2400131789	Dung dịch Lugol	Lugol 500ml	Dung dịch Lugol 3%. Chai 500ml	Chai	Chai 500ml	MI012STa	180001893/P CBA-HCM	Nam Khoa	Việt Nam	51	160.000	8.160.000
4	PP2400131790	Fuchsin 0.3%	Carbon Fuchsin 500 ml	Nồng độ 0.3%. Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen	Lít	Chai 500ml	MI010ST	180001893/P CBA-HCM	Nam Khoa	Việt Nam	20	1.200.000	24.000.000
5	PP2400131797	Muối viên tinh khiết	Muối (Natriclorua) tinh	Dạng muối viên, bao 25kg	Kg	Bao 25kg		TKHQ 10580501305 2	Vissoft	Ấn Độ	3.600	16.000	57.600.000
6	PP2400131798	Than hoạt	Than hoạt	Bột than hoạt tính	Kg	Gói 500g			Xilong	Trung Quốc	5	330.000	1.650.000
7	PP2400131799	Xanh methylen	Methylen blue 500ml	Nồng độ 0.3%. Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen.	Lít	Chai 500ml	MI014ST	180001893/P CBA-HCM	Nam Khoa	Việt Nam	20	1.200.000	24.000.000
8	PP2400131803	Chlamydia (test nhanh)	One Step Chlamydia Swab/Urine Test	Phát hiện định tính kháng nguyên Chlamydia trong mẫu dịch Niệu đạo & Âm đạo Độ nhạy ≥ 95% Độ đặc hiệu ≥ 92%.	Test	Hộp 25 test	W35-C	1590/BYT- TB-CT	Guangzhou Wondfo	Trung Quốc	200	25.000	5.000.000
9	PP2400131805	Dengue IgG / IgM	One Step Dengue IgG/IgM Whole Blood/Serum/Plasm a Test	Test nhanh Độ nhạy: ≥ 90% Độ đặc hiệu: ≥ 90%.	Test	Hộp 25 test	W109-C	1591/BYT- TB-CT	Guangzhou Wondfo	Trung Quốc	7.982	26.500	211.523.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
10	PP2400131806	Dengue IgG / IgM	One Step Dengue IgG/IgM Whole Blood/Serum/Plasma Test	Phát hiện phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue. Không có phản ứng chéo với nhóm Flavivirus khác và những bệnh do muỗi truyền. Độ nhạy ≥ 91%, Độ đặc hiệu ≥ 90%.	Test	Hộp 25 test	W109-C	1591/BYT- TB-CT	Guangzhou Wondfo	Trung Quốc	3.100	26.500	82.150.000
11	PP2400131812	EV71 IgM (Phát hiện bệnh tay chân miệng)	Diagnostic Kit for IgM Antibody to Human Enterovirus71	Test nhanh Độ nhạy: ≥ 90% Độ đặc hiệu: ≥ 90%.	Test	Hộp 25 test	W141-C	1585/BYT- TB-CT	Guangzhou Wondfo	Trung Quốc	2.000	47.900	95.800.000
12	PP2400131814	HBeAg	Diagnostic Kit for Hepatitis B e Antigen	Phát hiện định tính kháng nguyên HBe trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy ≥ 95% Độ đặc hiệu ≥ 92%.	Test	Hộp 50 test	ITP01043 DS50	SPCĐ-TTB- 698-18	Intec	Trung Quốc	240	7.500	1.800.000
13	PP2400131818	HCV	HCV Rapid Test Strip	Test nhanh, thể hệ 3 Độ nhạy: ≥ 99% Độ đặc hiệu: ≥ 99%.	Test	Hộp 50 test	L031- 10321	2401089ĐKL H/BYT- HTTB	Acon	Trung Quốc	1.640	7.900	12.956.000
14	PP2400131819	HCV	HCV Rapid Test Strip	Test nhanh, thể hệ 3, Độ nhạy: ≥ 90%, Độ đặc hiệu: ≥ 90%.	Test	Hộp 50 test	L031- 10321	2401089ĐKL H/BYT- HTTB	Acon	Trung Quốc	1.660	7.900	13.114.000
15	PP2400131820	HEV	Hepatitis E Rapid Test (Serum/Plasma)	Test nhanh phát hiện kháng thể HEV, Độ nhạy: ≥ 90% Độ đặc hiệu: ≥ 90%.	Test	Hộp/ 40 test	HEV - P23	230000624/P CBB-HN	Assure Tech	Trung Quốc	200	18.500	3.700.000
16	PP2400131821	HIV	OnSite HIV 1/2 Ab Plus Combo Rapid Test	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy ≥ 95% Độ đặc hiệu ≥ 92%.	Test	Hộp 30 test	R0011C	2301477ĐKL H/BYT- HTTB	Beijing Genesee	Trung Quốc	3.340	16.500	55.110.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
17	PP2400131822	HIV	HIV 1/2/O Rapid Test Cassette	Khay thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể kháng HIV 1, 2 và tuýp phụ O trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người; Độ nhạy 100%; Độ đặc hiệu ≥ 98.74%; Độ chính xác > 99%	Test	Hộp 40 test	L031- 10141	2301584ĐKL H/BYT- HTTB	Acon	Trung Quốc	11.850	15.000	177.750.000
18	PP2400131828	Syphilis Ab	Syphilis Rapid Test Cassette (Serum/Plasma/Wh ole Blood)	Cassette, định tính kháng thể kháng giang mai trong huyết thanh hay huyết tương người - Độ nhạy tương đối: ≥ 90 %, Độ đặc hiệu tương đối: ≥ 90%.	Test	Hộp 40 test	L031- 10441	2300562ĐKL H/BYT- HTTB	Acon	Trung Quốc	300	8.500	2.550.000
19	PP2400131829	Test chẩn đoán viêm dạ dày dùng trong nội sói (H. Pylori test)	NK-PYLORI TEST	Test Helicobacter pylori (Nội soi dạ dày). Hộp 10-30 test	Test	Hộp 20 test	MI 004 ID	180001892/P CBA-HCM	Nam Khoa	Việt Nam	1.750	11.000	19.250.000
20	PP2400131835	Test chẩn đoán bệnh nhồi máu cơ tim cấp	Diagnostic Kit for Troponin I	Phát hiện định tính Troponin I tim (cTnl) trong huyết tương, huyết thanh và máu toàn phần người. Độ nhạy ≥ 95% Độ đặc hiệu ≥ 92%.	Test	Hộp 40 test	ITP08001	SPCĐ-TTB- 699-19	Intec	Trung Quốc	500	35.000	17.500.000
21	PP2400131838	Test Morphin/Herori n trong nước tiểu	Morphine Rapid Test (Strip) (Urine)	Test nhanh.	Test	Hộp/ 50 test	MOR-U11	230000622/P CBB-HN	Assure Tech	Trung Quốc	1.500	4.900	7.350.000
22	PP2400131857	Que thử đường huyết tại giường	Que thử đường huyết VivaChek Ino	Mẫu thử Máu mao mạch Thể tích mẫu: ≤ 0,5 µL – 2 µL Phạm vi đo: từ 10 đến 600 mg/dl (từ 0,6 đến 33,3 mmol/l) - Thời gian thử: ≤ 15 giây	Test	Hộp 50 test	VGS01- 011	9973NK/BYT -TB-CT	Vivacheck	Trung Quốc	11.051	3.500	38.678.500

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
23	PP2400131860	Test thử đường huyết (kèm kim chích máu)	Que thử đường huyết VivaChek Ino	Tương thích với máy đo đường huyết Vivachek. Dải đo đường huyết: 10 - 600 mg/dL (0.6 - 33.3 mmol/L) Hiệu chỉnh kết quả: Plasma tương đương Mẫu máu: Máu toàn phần Thể tích lấy mẫu máu: 0.5 µL Dải đo nồng độ hồng cầu HCT: 20 - 70%	Test	Hộp 50 test	VGS01- 011	9973NK/BYT -TB-CT	Vivachek	Trung Quốc	200	3.500	700.000
24	PP2400131862	Test chẩn đoán nhanh Covid- 19	Flowflex SARS- CoV-2 Antigen Rapid Test	Độ nhạy ≥ 80%, độ đặc hiệu ≥ 97%.	Test	Hộp 25 test	Flowflex SARS- CoV-2 Antigen Rapid Test	5895/BYT- TB-CT	Acon	Trung Quốc	500	31.500	15.750.000
25	PP2400132452	ALT	GPT (ALAT) liquiUV	Phương pháp IFCC modified. Hộp: 8 x 40ml + 8 x 10ml	Hộp	Hộp: 8 x 40ml + 8 x 10ml	12022	220003948/P CBB-HN	Human	Đức	94	1.650.000	155.100.000
26	PP2400132455	Albumin	Albumin liquicolor	Phương pháp: Bromocresol green. Hộp: 4 x100ml	Hộp	Hộp: 4 x100ml	156004	220003689/P CBB-HN	Human	Đức	20	650.000	13.000.000
27	PP2400132456	Amylase	alpha-Amylase liquicolor	Phương pháp động học enzyme. Hộp: 12 x 10ml	Hộp	Hộp: 12 x 10ml	12018	220003948/P CBB-HN	Human	Đức	13	2.700.000	35.100.000
28	PP2400132458	AST	GOT (ASAT) liquiUV	Phương pháp: IFCC mod. Hộp: 8x 40ml+8x10ml	Hộp	Hộp: 8x 40ml+8x10 ml	12021	220003948/P CBB-HN	Human	Đức	98	1.650.000	161.700.000
29	PP2400132461	Auto- creatinine liquicolor hoặc tương đương	auto-Creatinine liquicolor	Kinetic method without deproteinization. Hộp: 250ml	Hộp	Hộp: 250ml	10052	220003689/P CBB-HN	Human	Đức	10	1.275.000	12.750.000
30	PP2400132462	Bilirubin T+D	Bilirubin D+T liquicolor	Phương pháp: Sulfanilic Acid. Hộp: 2 x100 ml	Hộp	Hộp: 2 x100 ml	10740	220003689/P CBB-HN	Human	Đức	23	810.000	18.630.000
31	PP2400132464	Calcium	Calcium liquicolor	Khoảng tuyến tính: lên đến ≥ 15 mg/dl (≥ 3.75mmol/l). Hộp: 1x100ml +1x100ml + 1x3ml	Hộp	Hộp: 1x100ml +1x100ml + 1x3ml	10011	230000125/P CBB-HN	Human	Đức	76	700.000	53.200.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
32	PP2400132468	Creatinin	Creatinine liquicor	Độ tuyến tính: ≥ 13 mg/dl ($\geq 1,150 \mu\text{mol/l}$). Hộp: 1 x100ml + 1x100ml + 1x5ml	Hộp	Hộp: 1 x100ml + 1x100ml + 1x5ml	10051	220003689/P CBB-HN	Human	Đức	140	650.000	91.000.000
33	PP2400132474	Cholesterol	Cholesterol liquicolor	Phương pháp CHOD-PAP-Method. Hộp: 4 x 30ml	Hộp	Hộp: 4 x 30ml	10017	220003689/P CBB-HN	Human	Đức	45	975.000	43.875.000
34	PP2400132475	Cholesterol	Cholesterol liquicolor	Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): $\leq 0,9$, kèm hoá chất chuẩn. Hộp: 4x100ml + 1x3ml	Hộp	Hộp: 4x100ml + 1x3ml	10028	220003689/P CBB-HN	Human	Đức	127	1.350.000	171.450.000
35	PP2400132478	Gamma GT	Gamma-GT liquicolor	Thành phần: TRIS buffer (pH 8.30): 125mmol/l, Glycylglycine: 150mmol/l, Substrate: L- γ - glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 20mmol/l. Dạng hóa chất: Lông. Hộp 10x10ml	Hộp	Hộp 10x10ml	12013	220003948/P CBB-HN	Human	Đức	51	1.200.000	61.200.000
36	PP2400132480	Glucose	Glucose liquicolor	Thành phần: Pipes buffer (pH 7.5: 100 mmol/l, 4-Aminophenazone: 0.25 mmol/l, Phenol: 0.75 mmol/l, Glucose oxidase: 15 KU/l, Peroxidase: 1.5 KU/l, Mutarotase: 2.0KU/l, Sodium azide: 0.095%. Hộp: 4 x 100ml + 1 x 3ml	Hộp	Hộp: 4 x 100ml + 1 x 3ml	10260	220003689/P CBB-HN	Human	Đức	271	825.000	223.575.000
37	PP2400132486	Total Protein	Total Protein liquicolor	Phương pháp: kiểm tra so màu/ Biuret. Độ tuyến tính: ≥ 12 g/dL; độ nhạy: ≤ 0.05 A / g/dL. Hộp 4 x100ml	Hộp	Hộp 4 x100ml	157004	230000035/P CBB-HN	Human	Đức	31	700.000	21.700.000
38	PP2400132488	Triglyceride	Triglycerides liquicolor mono	Độ tuyến tính: ≥ 800 mg/dL; độ nhạy: ≤ 1.3 mA / mg/dL. Hộp: 4 x 100ml	Hộp	Hộp 4 x100ml	10724	230000037/P CBB-HN	Human	Đức	111	2.500.000	277.500.000
39	PP2400132491	Urea	Urea liquicolor	Phương pháp: phản ứng mod.Berthelot. Hộp: 1x100ml+1x100ml+1x3ml+ 1x1ml	Hộp	Hộp: 1x100ml+1 x100ml+1x 3ml+1x1ml	10505	220003689/P CBB-HN	Human	Đức	167	900.000	150.300.000

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
40	PP2400132496	Uric acid	Uric acid liquicolor	Phương pháp: Uricase Method. Hộp: 4 x 30ml	Hộp	Hộp: 4 x 30ml	10690	220003689/P CBB-HN	Human	Đức	97	975.000	94.575.000
41	PP2400132499	Special Wash Solution hoặc tương đương	Special Wash Solution	Dung dịch rửa đặc biệt đậm đặc. Hộp 12x30ml	Hộp	Hộp 12x30ml	18974	220003535/P CBA-HN	Human	Đức	3	1.550.000	4.650.000
42	PP2400132501	Humatrol N hoặc tương đương	Humatrol N	Huyết thanh kiểm soát dùng trong xét nghiệm sinh hóa. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO 13485. Hộp/6x5ml	Hộp	Hộp 6x5ml	13511	230000023/P CBB-HN	Aalto	Mỹ	27	2.550.000	68.850.000
43	PP2400132502	Humatrol P hoặc tương đương	Humatrol P	Huyết thanh kiểm soát dùng trong xét nghiệm sinh hóa. - Đóng gói: 6 x 5 ml Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO 13485.	Hộp	Hộp 6x5ml	13512	230000023/P CBB-HN	Aalto	Mỹ	23	2.550.000	58.650.000
44	PP2400132503	Autocal hoặc tương đương	Autocal	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho xét nghiệm sinh hóa - Đóng gói: 4x 5ml -TCCL: CE, ISO 13485.	Hộp	Hộp 4 x 5ml	13160	230000022/P CBB-HN	Aalto	Mỹ	3	2.850.000	8.550.000
45	PP2400132523	Que thử nước tiểu Combi Screen hoặc tương đương	CombiScreen 11SYS	11 thông số. 100 test/hộp. Tương thích máy Urilyzer 100 Pro.	Hộp	Hộp 150 test	93150	220001652/P CBB-BYT	Analyticon Biotechnologies GmbH	Đức	30	600.000	18.000.000
46	PP2400132524	Que thử nước tiểu Combi Screen hoặc tương đương	CombiScreen 11SYS	11 thông số. 100 test/hộp. Tương thích máy Urilyzer 100 Pro hoặc UroMeter	Hộp	Hộp 150 test	93150	220001652/P CBB-BYT	Analyticon Biotechnologies GmbH	Đức	166	600.000	99.600.000
47	PP2400132527	Test thử nước tiểu Mission 10U hoặc tương đương	Que thử phân tích nước tiểu 10 thông số	10 thông số.	Test	Hộp 100 test	U031-101	220001520/P CBB-BYT	Acon	Trung Quốc	8.200	1.750	14.350.000
48	PP2400132569	Chai cấy máu 2 pha NAM KHOA hoặc tương đương	Chai cấy máu 2 pha	Chai có vách ngăn thành hai pha: pha đặc và pha lỏng; sử dụng nuôi cấy vi khuẩn trong bệnh phẩm máu. Bịch 48 chai	Bịch	Bịch 48 chai	MI 006 ER	180001888/P CBA-HCM	Nam Khoa	Việt Nam	10	2.064.000	20.640.000
49	PP2400132577	Đĩa kháng sinh đồ các loại	Khoanh giấy kháng sinh	Thực hiện thử nghiệm phát hiện nhạy cảm các loại kháng sinh. 5x50đĩa /hộp	Hộp	Hộp 5x50 đĩa	CT....B	210001643/P CBA-HN	Oxoid	Anh	20	515.000	10.300.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
50	PP2400132578	Đĩa kháng sinh đồ các loại	Khoanh giấy kháng sinh	Thực hiện thử nghiệm phát hiện nhạy cảm các loại kháng sinh - Khoanh giấy có đường kính 6mm. - Cả hai mặt khoanh giấy đều in tên ký hiệu tên kháng sinh.	Hộp	Hộp 5x50 đĩa	CT....B	210001643/P CBA-HN	Oxoid		60	515.000	30.900.000
51	PP2400132581	HBV - DNA PCR Định lượng	Bộ xét nghiệm IVD NK qPCR - VBquant kit	Có số lưu hành trang thiết bị chẩn đoán in vitro của Bộ Y tế còn hiệu lực. - Bộ sinh phẩm xét nghiệm định lượng virus HBV bằng kỹ thuật Realtime PCR. - Bộ sinh phẩm gồm: Chứng âm, chứng dương, chất chuẩn, master mix, sinh phẩm tách chiết DNA (không dùng máy tách chiết), PCR tube - Tích hợp chứng nội để loại bỏ âm tính giả trong quá trình xét nghiệm. - Phù hợp cho máy Realtime PCR Stratagene MX3005P - Độ nhạy: từ 100 copies/phản ứng; Độ đặc hiệu: 100%.	Test	Bộ 50 test	LS002MHR	170002306/P CBA-HCM	Nam Khoa	Việt Nam	2.000	115.000	230.000.000

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
52	PP2400132593	PCR lao	Bộ xét nghiệm IVD NK qPCR – MTquant kit	Có số lưu hành trang thiết bị chẩn đoán in vitro của Bộ Y tế còn hiệu lực. - Bộ sinh phẩm xét nghiệm định tính vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis) bằng kỹ thuật Realtime PCR. - Bộ sinh phẩm gồm: Chứng âm, chứng dương, master mix, sinh phẩm tách chiết DNA (không dùng máy tách chiết), PCR tube - Tích hợp chứng nội để loại bỏ âm tính giả trong quá trình xét nghiệm. - Phù hợp cho máy Realtime PCR Stratagene MX3005P - Độ nhạy: từ 100 copies/phản ứng; Độ đặc hiệu: 100%.	Test	Bộ 50 test	LS001MHR	170002087/P CBA-HCM	Nam Khoa	Việt Nam	100	120.000	12.000.000
53	PP2400132594	Que giấy E-test Vancomycin	NK-MIC.DS Vancomycin	Thử nghiệm E-test với Vancomycin	Que	Hộp 50 que	MI001DS	180002054/P CBA-HCM	Nam Khoa	Việt Nam	50	85.000	4.250.000
54	PP2400132595	Que giấy E-test Colistin	NK-MIC.DS Colistin	Thử nghiệm E-test với Colistin	Que	Hộp 50 que	MI038DS	180002054/P CBA-HCM	Nam Khoa	Việt Nam	50	85.000	4.250.000
55	PP2400132603	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATCC 25923 hoặc tương đương	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus ATCC 25923	Dùng phân tích Staphylococcus aureus trong các test thử nội kiểm để đánh giá phương pháp, kiểm tra hiệu lực kháng sinh, môi trường nuôi cấy,... trong xét nghiệm vi sinh. - Có hồ sơ chứng nhận nguồn gốc chủng	Que	Que	Chủng chuẩn Staphyloco ccus aureus ATCC 25923		Oxoid		5	528.000	2.640.000
56	PP2400132604	Escherichia coli ATCC 25922 hoặc tương đương	Escherichia coli ATCC 25922	Chủng vi khuẩn ATCC dùng để nội kiểm định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn. Chủng/ bộ, bộ ≥ 2 que	Bộ	Bộ 2 que	Escherichia coli ATCC 25922		Oxoid		1	2.610.000	2.610.000

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
57	PP2400132605	Escherichia coli ATCC 35218 hoặc tương đương	Escherichia coli ATCC 35218	Chủng vi khuẩn ATCC dùng để nội kiểm định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn. Chủng/ bộ, bộ ≥ 2 que	Bộ	Bộ 2 que	Escherichia coli ATCC 35218		Oxoid		1	2.100.000	2.100.000
58	PP2400132606	Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853 hoặc tương đương	Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Chủng vi khuẩn ATCC dùng để nội kiểm định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn. Chủng/ bộ, bộ ≥ 2 que	Bộ	Bộ 2 que	Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853		Oxoid		1	2.130.000	2.130.000
59	PP2400132607	Staphylococcus aureus ATCC 25923 hoặc tương đương	Staphylococcus aureus ATCC 25923	Chủng vi khuẩn ATCC dùng để nội kiểm định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn. Chủng/ bộ, bộ ≥ 2 que	Bộ	Bộ 2 que	Staphylococcus aureus ATCC 25923		Oxoid		1	2.640.000	2.640.000
60	PP2400132608	Enterococcus faecalis ATCC 29212 hoặc tương đương	Enterococcus faecalis ATCC 29212	Chủng vi khuẩn ATCC dùng để nội kiểm định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn. Chủng/ bộ, bộ ≥ 2 que	Bộ	Bộ 2 que	Enterococcus faecalis ATCC 29212		Oxoid		1	2.610.000	2.610.000
61	PP2400132609	Streptococcus pneumoniae ATCC 49619 hoặc tương đương	Streptococcus pneumoniae ATCC 49619	Chủng vi khuẩn ATCC dùng để nội kiểm định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn. Chủng/ bộ, bộ ≥ 2 que	Bộ	Bộ 2 que	Streptococcus pneumoniae ATCC 49619		Oxoid		1	2.140.000	2.140.000
62	PP2400132610	Klebsiella pneumoniae ATCC 700603 hoặc tương đương	Klebsiella pneumoniae ATCC 700603	Chủng vi khuẩn ATCC dùng để nội kiểm định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn. Chủng/ bộ, bộ ≥ 2 que	Bộ	Bộ 2 que	Klebsiella pneumoniae ATCC 700603		Oxoid		1	3.680.000	3.680.000
63	PP2400132630	Trichloroisocyanuric (TCCA 90%)	Trichloroisocyanuric (TCCA 90%)	Dạng viên nén 200g/viên	Kg	200g/viên	Trichloroisocyanuric (TCCA 90%)		Puyang Cleanway	Trung Quốc	150	65.000	9.750.000
64	PP2400132659	Dầu soi kính hiển vi	Immersion oil	100ml/ lọ	Lọ	100ml/ lọ	1046990100	200000580/P CBA-HCM	Merck	Đức	9	700.000	6.300.000
65	PP2400132662	Parafin rắn	Sáp PARAFIN	Dạng rắn	Kg	50kg/ba	Sáp PARAFIN	TKHQ 103822690311	Kunlun	Trung Quốc	1.000	150.000	150.000.000
66	PP2400132665	Hematoxylin	Dung dịch Hematoxylin Harris	Dạng dung dịch, sử dụng nhuộm tiêu bản, chai 500ml	Chai	Chai 500ml	SH377	220002165/P CBA-HN	Cancer	Mỹ	4	950.000	3.800.000

PHỤ LỤC 18.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thương dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400132000	DG Gel Confirm P hoặc tương đương	DG Gel Confirm P	Gel card ≥ 8 giếng, ≥ 2 test/card, định nhóm máu ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu. 4 giếng đầu có thành phần như sau: Giếng 1: Anti-A (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng Birma-1) Giếng 2: Anti-B (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng LB-2) Giếng 3: Anti-DVI- (kháng thể IgM có nguồn gốc từ người, dòng MS-201). Giếng 4: control. Tương thích máy Wadiana Compact	Card	Hộp 2x25cards	210351	810NK/BYT-TB-CT	Diagnostic Grifols, S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	6.000	64.155	384.930.000
2	PP2400132001	DG Gel Sol hoặc tương đương	DG Gel Sol	Dung dịch đệm dùng để pha loãng hồng cầu. Hộp 2x100ml. Tương thích máy Wadiana Compact	Hộp	Hộp 2x100ml	210354	170000218/P CBA-HN	Diagnostic Grifols, S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	30	1.604.400	48.132.000
3	PP2400132002	Serascan Diana 3P hoặc tương đương	Serascan Diana 3	Bộ kit hồng cầu mẫu sàng lọc kháng thể bất thường, sử dụng kỹ thuật gel. Hộp 3x10 ml. Tương thích máy Wadiana Compact	Hộp	Hộp 3x10ml	210206	810NK/BYT-TB-CT	Diagnostic Grifols, S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	10	2.719.521	27.195.210
4	PP2400132331	Acid Uric	URIC ACID	Tuyến tính trong dải nồng độ từ ≤ 89 đến ≥ 1785 $\mu\text{mol/L}$ ($1.5 - 30$ mg/dL) đối với huyết thanh và huyết tương. Hộp 4x30+4x12,5	Hộp	Hộp 4x30ml+4x12.5ml	OSR6198	230000225/P CBB-BYT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	15	5.527.200	82.908.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
5	PP2400132332	Albumin	ALBUMIN	Hóa chất đậm đặc, phương pháp BCG. Thực hiện được cho mẫu bệnh phẩm huyết thanh, chống đông heparin. Dải đo: từ ≤ 15 đến ≥ 60 g/L. Hộp 4x29ml.	Hộp	Hộp 4x29ml	OSR6102	240000106/P CBB-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	16	1.900.500	30.408.000
6	PP2400132333	Albumin (Microalbumin uria standard)	ALBUMIN (MICROALBUMINURIA) STANDARD	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Albumin, Microalbumin. Hộp: 1x1ml	Lọ	Hộp 1x1mL (Lọ 1x1mL)	31130	220002870/P CBB-BYT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	2	307.650	615.300
7	PP2400132334	Albumin (Microalbumin uria)	ALBUMIN (MICROALBUMINURIA)	Dải đo: từ ≤ 0.4 đến ≥ 200 mg/L, phương pháp đo: LATEX. Hộp: 1x40ml +1x10ml	Hộp	Hộp 1x40mL+1x10mL	13324	220002877/P CBB-BYT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	2	2.487.450	4.974.900
8	PP2400132336	Ethanol	ETHANOL	Dải đo: ≤ 8.11 mg/dL đến ≥ 300 mg/dL. Phương pháp đo: Alcohol Dehydrogenase. Hộp 2x20ml+2x7mL	Hộp	Hộp 2x20ml+2x7mL	21789	220002876/P CBB-BYT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	7	2.647.050	18.529.350
9	PP2400132337	ALT	ALT	Phương pháp: IFCC. Thành phần: Thành phần: Đệm Tris, pH 7,15 (37°C) 100 mmol/L, L-alanin 500 mmol/L, 2-Oxoglutarat 12 mmol/L, LDH $\geq 1,8$ kU/L, NADH 0,20 mmol/L, Pyridoxal phosphat (P-5-P) 0,1 mmol/L. Xét nghiệm tuyến tính trong dải hoạt tính của enzyme từ ≤ 3 đến ≥ 500 U/L. Hộp 4x50ml +4x25ml	Hộp	Hộp 4x50ml+4x25ml	OSR6107	2100178ĐKL H/BYT-TB-CT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	45	3.588.060	161.462.700
10	PP2400132338	Amylase	α -AMYLASE	Phương pháp CNPG3. Xét nghiệm tuyến tính trong dải hoạt tính enzyme từ ≤ 10 đến ≥ 2000 U/L. Hộp 4x40ml	Hộp	Hộp 4x40ml	OSR6106	230002289/P CBB-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	6	10.785.600	64.713.600

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
11	PP2400132339	AST	AST	Dải đo: từ ≤ 3 đến ≥ 1000 U/L; phương pháp: IFCC. Hộp 4x25ml +4x25ml	Hộp	Hộp 4x25ml+4x25ml	OSR6109	240000272/P CBB-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	41	3.576.300	146.628.300
12	PP2400132340	Bilirubin Direct	DIRECT BILIRUBIN	Dải đo: ≥ 171 umol/L; phương pháp: DPD. Hộp: 4x6ml + 4x6ml	Hộp	Hộp 4x6ml+4x6ml	OSR6111	230002524/P CBB-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	11	1.806.000	19.866.000
13	PP2400132341	Bilirubin Total	TOTAL BILIRUBIN	Dải đo: ≥ 513 umol/L; phương pháp: DPD. Hộp: 4x15ml + 4 x15ml	Hộp	Hộp 4x15ml+4x15ml	OSR6112	230002382/P CBB-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	13	3.033.660	39.437.580
14	PP2400132342	Calcium	CALCIUM ARSENAZO	Dải đo: từ ≤ 1 đến ≥ 5 mmol/L; phương pháp: Arsenazo 3. Hộp: 4x29ml	Hộp	Hộp 4x29ml	OSR61117	230000215/P CBB-BYT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	8	5.579.700	44.637.600
15	PP2400132343	Cholinesterase	CHOLINESTERASE	Phương pháp GSCC. Hộp: 4x30ml +4x6ml	Hộp	Hộp 4x30ml+4x6ml	OSR6114	240000273/P CBB-HN	Sentinel CH. SpA, Ý sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ý	1	4.187.400	4.187.400

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
16	PP2400132344	Choleserol	CHOLESTEROL	Dải đo: từ ≤ 0.5 đến ≥ 18 mmol/L; phương pháp: CHO-POD. Hộp: 4 x45 ml	Hộp	Hộp 4x45ml	OSR6216	240000685/P CBB-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	25	5.376.000	134.400.000
17	PP2400132347	CK - MB control Serum level 1	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 1	QC cho xét nghiệm CK - MB. Thành phần: Huyết thanh (người) dạng bột đông khô chứa isoenzyme creatin kinase-MB. Lọ 1x2ml	Lọ	Lọ 1x2ml	ODR30035	2100233ĐKL H/BYT-TB-CT	Aalto Scientific Ltd., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	13	430.500	5.596.500
18	PP2400132348	CK - MB control Serum level 2	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 2	QC cho xét nghiệm CK - MB. Thành phần: Huyết thanh (người) dạng bột đông khô chứa isoenzyme creatin kinase-MB. Lọ 1x2ml	Lọ	Lọ 1x2ml	ODR30036	2100233ĐKL H/BYT-TB-CT	Aalto Scientific Ltd., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	13	430.500	5.596.500
19	PP2400132349	CK -MB calibrator	CK-MB CALIBRATOR	Calib cho xét nghiệm CK - MB. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzyme creatin kinase-MB. Lọ 1x1ml	Lọ	Lọ 1x1ml	ODR30034	2100232ĐKL H/BYT-TB-CT	Aalto Scientific Ltd., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	2	574.350	1.148.700
20	PP2400132350	CK-NAC	CK (NAC)	Dải đo: từ ≤ 10 đến ≥ 2000 U/L; phương pháp: IFCC-CK (NAC). Hộp 4x22ml+4x6ml+4x4ml	Hộp	Hộp 4x22ml+4x4ml+4x6ml	OSR6179	240000687/P CBB-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	8	4.215.960	33.727.680

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
21	PP2400132351	CK-MB	CK-MB	Dải đo: từ ≤ 10 đến ≥ 2000 U/L; phương pháp: IFCC. Hộp 2x22ml+2x4ml+2x6ml	Hộp	Hộp 2x22ml+2x4ml+2x6ml	OSR61155	2301128ĐKL H/BYT-HTTB	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	16	7.534.800	120.556.800
22	PP2400132353	Control Serum level 1	CONTROL SERUM 1	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 1. Có dải tham chiếu cho máy sinh hóa AU480. Lọ 1x5ml	Lọ	Lọ 1x5ml	ODC0003	230000185/P CBB-BYT	Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	36	603.750	21.735.000
23	PP2400132355	Control Serum level 2	CONTROL SERUM 2	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 2. Có dải tham chiếu cho máy sinh hóa AU480. Lọ 1x5ml	Lọ	Lọ 1x5ml	ODC0004	230000185/P CBB-BYT	Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	36	606.900	21.848.400
24	PP2400132356	Creatinin	CREATININE	Dải đo: từ ≤ 5 đến ≥ 2200 umol/L; phương pháp: Jaffe Kinetic. Hộp 4 x51ml + 4 x51ml	Hộp	Hộp 4x51ml+4x51ml	OSR6178	2100060ĐKL H/BYT-TB-CT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	39	2.310.000	90.090.000
25	PP2400132358	CRP	CRP	Phương pháp miễn dịch đo độ đục. Khoảng tuyến tính từ ≤ 5 đến ≥ 300 mg/L. Hộp 4x14ml +4x6ml	Hộp	Hộp 4x14ml+4x6ml	OSR6147	220002394/P CBB-BYT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	2	12.391.260	24.782.520
26	PP2400132359	C-REACTIVE PROTEIN (CRP)	C-REACTIVE PROTEIN (CRP)	Khoảng tuyến tính lên đến 150 mg/L. Hộp 2x40ml+ 2x10ml	Hộp	Hộp 2x40mL+2x10mL	13921	220003314/P CBB-BYT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	6	2.573.550	15.441.300

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
27	PP2400132360	CRP/CRP-hS STANDARD	CRP/CRP-hs STANDARD	Chất chuẩn: C-Reactive Protein (CRP) và C-Reactive Protein hs (CRP-hs). Huyết thanh người. Hộp 1x1ml	Hộp	Hộp 1x1mL	31113	2100295ĐKL H/BYT-TB-CT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	3	320.250	960.750
28	PP2400132361	Ferritin	FERRITIN	Nguyên lý miễn dịch đo độ đục (Immunoturbidimetric latex assay). Khoảng tuyến tính: 4-500 µg/l. Hộp 1x30ml+1x15ml	Hộp	Hộp 1x30mL+1x 15mL	31935	220002723/P CBB-BYT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	9	6.132.000	55.188.000
29	PP2400132363	GGT/ IFCC	GGT	Hóa chất đậm đặc, phương pháp IFCC thực hiện được cho mẫu bệnh phẩm huyết thanh, chống đông heparin. Dải đo: từ ≤ 5 đến ≥ 1200 U/L; Hộp 4x18ml + 4 x18ml.	Hộp	Hộp 4x18ml+4x 18ml	OSR6020	230002054/P CBB-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	10	2.199.960	21.999.600
30	PP2400132365	Glucose	GLUCOSE	Dải đo: từ ≤ 0.6 đến ≥ 45 mmol/L; phương pháp: Hexokinase. Hộp: 4x53ml +4x27ml	Hộp	Hộp 4x53ml+4x 27ml	OSR6221	230002233/P CBB-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	44	5.097.960	224.310.240
31	PP2400132366	HDL/LDL- cholesterol control serum	HDL/LDL CHOLESTEROL CONTROL SERUM	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người đông khô chứa HDL-cholesterol và LDL-cholesterol ở người. Hộp: 3x5ml + 3x5ml	Hộp	Hộp 3x5ml+3x5 ml	ODC0005	230001854/P CBB-HN	SERO AS, Na Uy sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Na Uy	6	4.517.100	27.102.600
32	PP2400132367	HDL- Choleserol	HDL- CHOLESTEROL	Phương pháp: enzymatic Xét nghiệm tuyến tính trong phạm vi nồng độ từ ≤ 0,05 đến ≥ 4,65 mmol/L (từ ≤ 2 đến ≥ 180 mg/dL). Hộp: 4x51,3ml +4x17,1ml	Hộp	Hộp 4x51.3ml+4 x17.1ml	OSR6287	230002052/P CBB-HN	FUJIFILM Wako Pure Chemical Corporation, Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Nhật Bản	15	19.430.460	291.456.900

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
33	PP2400132368	Iron	IRON	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt; dải đo: từ ≤ 2 đến $\geq 179 \mu\text{mol/L}$; phương pháp: TPTZ. Hộp: 4x15ml + 4x15ml	Hộp	Hộp 4x15ml+4x15ml	OSR6186	240001843/P CBB-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	3	3.193.260	9.579.780
34	PP2400132369	ISE Low/High Urine Standard	ISE Low/High Urine Standard	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Na ⁺ (Thấp) 50 mmol/L, (Cao) 200 mmol/L; K ⁺ (Thấp) 10 mmol/L, (Cao) 100 mmol/L; Cl ⁻ (Thấp) 50 mmol/L, (Cao) 180 mmol/L. Hộp 2x100ml+2x100ml	Hộp	Hộp 2x100ml+2x100ml	66315	240000696/P CBB-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	1	9.497.250	9.497.250
35	PP2400132370	CRP control serum level 2	ITA CONTROL SERUM LEVEL 2	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP, huyết thanh người dạng lỏng. Mức nồng độ 2. Lọ 1x2ml	Lọ	Lọ 1x2ml	ODC0015	2100228ĐKL H/BYT-TB-CT	Cliniqa Corporation, Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	5	3.327.450	16.637.250
36	PP2400132371	CRP control serum level 3	ITA CONTROL SERUM LEVEL 3	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CRP, huyết thanh người dạng lỏng. Mức nồng độ 3. Lọ 1x2ml	Lọ	Lọ 1x2ml	ODC0016	2100228ĐKL H/BYT-TB-CT	Cliniqa Corporation, Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	5	3.327.450	16.637.250
37	PP2400132372	Lactate	LACTATE	Dải đo: từ ≤ 0.22 đến $\geq 13.32 \text{ mmol/L}$; phương pháp: Enzymatic. Hộp 4x10mlR1 + 4xR1LYO	Hộp	Hộp 4x10ml R1+4x R1 Lyo	OSR6193	2100327ĐKL H/BYT-TB-CT	Sentinel CH. SpA, Ý sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ý	42	6.427.050	269.936.100
38	PP2400132373	LDH, IFCC/GSC	LDH	Dải đo: từ ≤ 25 đến $\geq 1200 \text{ U/L}$; phương pháp: LDH (L-P) IFCC. Hộp 4x40ml +4x20ml	Hộp	Hộp 4x40ml+4x20ml	OSR6128	2100281ĐKL H/BYT-TB-CT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	2	5.089.560	10.179.120

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
39	PP2400132375	Lipase	LIPASE	Dải đo: từ ≤ 3 đến ≥ 600 U/L; phương pháp: Kinetic colour (đo màu động học). Hộp 4x30ml+ 4xlyo + 4x10ml +2x3ml	Hộp	Hộp 4x30ml+4xlyo+4x10ml +2x3ml	OSR6230	230002241/P CBB-HN	Sekisui Medical Co., Ltd., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Nhật Bản	1	19.476.450	19.476.450
40	PP2400132376	Protein CSF	URINARY/CSF PROTEIN	Dải đo: từ ≤ 0.01 đến ≥ 2.0 g/L; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. Hộp 4x19ml +1x3ml	Hộp	Hộp 4x19ml+1x3ml	OSR6170	220002158/P CBB-BYT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	2	4.407.900	8.815.800
41	PP2400132377	Protein Total	TOTAL PROTEIN	Phương pháp: biuret. Dải đo: từ ≤ 30 đến ≥ 120 g/L. Hộp 4x25ml +4x25ml	Hộp	Hộp 4x25ml+4x25ml	OSR6132	240001842/P CBB-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	19	2.210.460	41.998.740
42	PP2400132378	Serum protein multicalibrator 1	SERUM PROTEIN MULTI-CALIBRATOR 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt. 6x2ml (6 levels)	Hộp	Hộp 6x2ml (6 levels)	ODR3021	2100328ĐKL H/BYT-TB-CT	Cliniqa Corporation, Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	1	13.058.010	13.058.010
43	PP2400132379	System calibrator	SYSTEM CALIBRATOR	Hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Thành phần:Huyết thanh người, hóa chất và các enzyme thích hợp có nguồn gốc từ người, động vật, thực vật. Lọ 1x5ml	Lọ	Lọ 1x5ml	66300	230000184/P CBB-BYT	Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	45	556.500	25.042.500
44	PP2400132380	Transferrin	TRANSFERRIN	Dải đo: từ ≤ 0.75 đến ≥ 7.5 g/L; phương pháp: Immunoturbidimetric. Hộp 4x7ml + 4x8ml	Hộp	Hộp 4x7ml+4x8ml	OSR6152	240000688/P CBB-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	1	30.456.300	30.456.300

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
45	PP2400132381	Triglyceride	TRIGLYCERIDE	Phương pháp đo GK/GPO/POD; Dải đo: từ ≤ 0.1 đến ≥ 11.3 mmol/L. Hộp 4x50ml +4 x 12,5ml	Hộp	Hộp 4x50ml+4x 12.5ml	OSR61118	230000214/P CBB-BYT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	34	6.370.560	216.599.040
46	PP2400132383	UREA/BUN	UREA/UREA NITROGEN	Dải đo: từ ≤ 0.8 đến ≥ 50 mmol/L; phương pháp: GLDH, Urease. Hộp 4x53ml +4x53ml	Hộp	Hộp 4x53ml+4x 53ml	OSR6234	240000274/P CBB-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	37	6.885.900	254.778.300
47	PP2400132384	Wash solution	Wash Solution	DD rửa hệ thống. Thành phần: Sodium Hydroxide 1- 2%, Genapol X080 1-2%. Bình 1x5l	Bình	Bình 1x5l	ODR2000	170000219/P CBA-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	46	3.646.650	167.745.900
48	PP2400132390	Bicarbonate Calibrator	BICARBONATE CALIBRATOR	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Bicarbonate. Hộp 3x25ml+3x25ml	Hộp	Hộp 3x25ml+3x 25ml	ODC0019	220002897/P CBB-BYT, 220003109/P CBB-BYT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	1	10.731.105	10.731.105
49	PP2400132391	Bicarbonate	BICARBONATE	Dải đo: từ ≤ 2 đến ≥ 45 mmol/L; phương pháp enzymatic. Hộp 4x25ml	Hộp	Hộp 4x25ml	OSR6190	220002897/P CBB-BYT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	1	21.014.700	21.014.700
50	PP2400132392	Bicarbonate	BICARBONATE	Dải đo: từ ≤ 2 đến ≥ 45 mmol/L; phương pháp enzymatic. Hộp 4x50ml	Hộp	Hộp 4x50ml	OSR6290	220003109/P CBB-BYT	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	1	47.308.800	47.308.800
51	PP2400132393	AMMONIA, ENZYMATIC, UV	Ammonia, Enzymatic, UV	Hóa chất xét nghiệm Ammonia, Dải đo: từ ≤ 4.1 đến ≥ 1174 μmol/L. Hộp 5x10mL(50mL)	Hộp	Hộp 5x10mL(50 mL)	N08160	220001426/P CBB-BYT	Dialab, Áo	Áo	2	11.606.700	23.213.400
52	PP2400132394	AMMONIA STANDARD	Ammonia Standard	Chất chuẩn cho xét nghiệm Ammonia. Hộp 1x5mL	Hộp	Hộp 1x5mL	Y08310SV	220001426/P CBB-BYT	Dialab, Áo	Áo	1	1.195.950	1.195.950

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
53	PP2400132398	Hóa chất định lượng Calcium trong máu.	CALCIUM- ARSENAZO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calcium. - Phương pháp đo: Arsenazo III - Đo ở bước sóng: 650nm ± 20nm - Giới hạn phát hiện (Detection limit): 0,05mmol/L Calcium - Giới hạn tuyến tính (Linearity limit): 4,5mmol/L Calcium - Qui cách: Hộp gồm: 1 x 200mL + 1 x 5mL - Tương thích với máy Xét nghiệm sinh hóa tự động A25	Hộp	Hộp 1x200mL+1 x5mL	11570	220002717/P CBB-BYT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	12	935.550	11.226.600
54	PP2400132399	Calibrator	BIOCHEMISTRY CALIBRATOR (HUMAN)	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người. Hộp: 5 x 5ml	Hộp	Hộp 5x5mL	18044	220003146/P CBB-BYT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	14	2.919.000	40.866.000
55	PP2400132400	Cholesterol	CHOLESTEROL	Phương pháp: CHOLESTEROL OXIDASE / PEROXIDASE. Hộp: 1x200ml	Hộp	Hộp 1x200mL+1 x5mL	11505	2100331ĐKL H/BYT-TB- CT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	42	1.297.800	54.507.600
56	PP2400132401	Creatinine	CREATININE	Phương pháp: ALKALINE PICRATO. Hộp: 10 x 50ml	Hộp	Hộp 5x50mL+5x 50mL	12502	220003009/P CBB-BYT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	28	2.149.350	60.181.800

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
57	PP2400132402	Hóa chất định lượng Glucose trong máu	GLUCOSE	`Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose trong máu - Phương pháp đo: glucose oxidase/peroxidase - Đo ở bước sóng: 500nm ± 20nm - Giới hạn phát hiện (Detection limit): 0,0126mmol/L - Giới hạn tuyến tính (Linearity limit): 27,5 mmol/L - Qui cách: Hộp gồm: 1 x 200mL + 1 x 5mL - Tương thích với máy Xét nghiệm sinh hóa tự động A25	Hộp	Hộp 1x200mL+1 x5mL	11503	2100331ĐKL H/BYT-TB- CT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	12	581.700	6.980.400
58	PP2400132403		UREA/BUN-UV	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea trong máu - Phương pháp đo: urease/glutamate dehydroganase. - Bước sóng đo: 340nm - Giới hạn phát hiện (Detection limit): 0,42 mmol/L - Giới hạn tuyến tính (Linearity limit): 50nm/L - Qui cách: Hộp gồm: 4 x 40mL + 4 x 10 mL + 1 x 5mL - Tương thích với máy Xét nghiệm sinh hóa tự động A25	Hộp	Hộp 4x40mL+4x 10mL+1x5 mL	11516	2100331ĐKL H/BYT-TB- CT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	10	1.421.700	14.217.000
59	PP2400132405	Concentrated system liquid hoặc tương đương	CONCENTRATED SYSTEM LIQUID	Hóa chất rửa, Thành phần: Triton X-100 10 %. Chai 1000ml.	Lít	Chai 1000mL (Hộp 1000ml)	BO11524	220002193/P CBA-HN	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	18	1.324.050	23.832.900
60	PP2400132406	Concentrated Washing solution hoặc tương đương	CONCENTRATED WASHING SOLUTION	Dung dịch rửa thường quy Thành phần: Sodium hydroxide 4%, Triton X-100 10%. Lọ 100ml	Lọ	Hộp 100mL (Lọ 100mL)	BO13416	220003221/P CBA-HN	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	14	1.022.700	14.317.800

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
61	PP2400132407	Reactions Rotor Biosystem A25 hoặc tương đương	REACTIONS ROTOR	10 cái/Hộp	Hộp	Hộp 10 cái	AC11485	190000809/P CBA-HN	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	14	2.499.000	34.986.000
62	PP2400132471	CK	CREATINE KINASE (CK)	Phương pháp: IFCC. (Hộp 4x40ml + 4x10ml)	Hộp	Hộp 4x40mL+4x 10mL	11791	220002528/P CBB-BYT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	1	5.874.960	5.874.960
63	PP2400132492	Ure UV	UREA/BUN-UV	Phương pháp đo Urease / Glutamate dehydroganase. Hộp: 4 x 40ml + 4 x 10ml	Hộp	Hộp 4x40mL+4x 10mL+1x5 mL	11516	2100331ĐKL H/BYT-TB- CT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	43	1.421.700	61.133.100
64	PP2400132505	MAS Liquimmune hoặc tương đương	MAS Liquimmune	Chất kiểm chứng mức 1 dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người, có thể kiểm chứng xét nghiệm Vancomycin. Quy cách: 6x5ml	Hộp	Hộp 6x5ml	LIG-101	4870NK/BYT -TB-CT	Microgenics Corporation, Mỹ	Mỹ	2	5.976.810	11.953.620
65	PP2400132506	MAS Liquimmune hoặc tương đương	MAS Liquimmune	Chất kiểm chứng mức 2 dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người, có thể kiểm chứng xét nghiệm Vancomycin. Quy cách: 6x5ml	Hộp	Hộp 6x5ml	LIG-202	4870NK/BYT -TB-CT	Microgenics Corporation, Mỹ	Mỹ	2	5.976.810	11.953.620
66	PP2400132507	MAS Liquimmune hoặc tương đương	MAS Liquimmune	Chất kiểm chứng mức 3 dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người, có thể kiểm chứng xét nghiệm Vancomycin. Quy cách: 6x5ml	Hộp	Hộp 6x5ml	LIG-303	4870NK/BYT -TB-CT	Microgenics Corporation, Mỹ	Mỹ	2	5.976.810	11.953.620
67	PP2400132508	Prealbumin	PREALBUMIN	Dải đo: từ ≤0.6 đến ≥80 mg/dL, phương pháp đo: Turbidimetry; 1x50mL	Hộp	Hộp 1x50mL	31929	230000252/P CBB-BYT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	2	2.360.400	4.720.800
68	PP2400132509	Prealbumin	PREALBUMIN	Phương pháp: TURBIDIMETRY; Dải đo từ ≤ 0.83 đến ≥80 mg/dL; 1x60ml+1x15mL	Hộp	Hộp 1x60ml+1x 15mL	23106	220003233/P CBB-BYT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	2	3.381.000	6.762.000
69	PP2400132510	Phosphorus	PHOSPHORUS	Dải đo từ ≤ 0.042 đến ≥ 6.46 mmol/L, phương pháp đo: Phosphomolybdate/UV; 3x40mL+1x50mL+1x5mL	Hộp	Hộp 3x40mL+1x 50mL+1x5 mL	11508	220002646/P CBB-BYT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	2	956.550	1.913.100

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
70	PP2400132511	Phosphorus	PHOSPHORUS	Dải đo từ ≤ 0.04 đến ≥ 6.46 mmol/L, phương pháp đo: Phosphomolybdate/UV; 3x24mL+2x15mL	Hộp	Hộp 3x24mL+2x15mL	12508	220003041/P CBB-BYT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	2	812.700	1.625.400
71	PP2400132512	Magnesium	MAGNESIUM	Dải đo từ ≤ 0.04 đến ≥ 1.64 mmol/L, phương pháp đo: Xylidyl blue; 4x40mL+4x10mL+1x5mL	Hộp	Hộp 4x40mL+4x10mL+1x5mL	11797	220003078/P CBB-BYT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	2	1.442.700	2.885.400
72	PP2400132513	Magnesium	MAGNESIUM	Dải đo từ ≤ 0.04 đến ≥ 1.64 mmol/L, phương pháp đo: Xylidyl blue; 5x16ml+2x10ml	Hộp	Hộp 5x16ml+2x10ml	12797	220003041/P CBB-BYT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	2	968.100	1.936.200
73	PP2400132514	Zinc	ZINC	Dải đo huyết thanh từ ≤ 7.7 $\mu\text{g/dL}$ đến ≥ 1250 $\mu\text{g/dL}$, phương pháp đo: BROMO-PAPS; 2 x 15 mL (A1) + 2x 5 mL (A2) + 1 x 10 mL (B) + 1 x 3 mL (S)	Hộp	Hộp 2 lọ x 15 mL (A1) + 2 lọ x 5 mL (A2) + 1 lọ x 10 mL (B) + 1 lọ x 3 mL (S)	12526	220003125/P CBB-BYT	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	2	5.615.400	11.230.800
74	PP2400132528	Que thử nước tiểu Labstrip U11 hoặc tương đương	LabStrip U11Plus	11 thông số.	Test	Hộp 150stick (test)	ANA-9901-1	230002525/P CBB-HN	Analyticon Biotechnologies GmbH, Đức sản xuất cho 77 Elektronika Kft., Hungary	Đức	700	4.914	3.439.800
75	PP2400132678	Bóng đèn Halogen	Photometer Lamp (HG) DC 12V 20W (1 ea)	Đèn Halogen, 12V 20W. 1 cái/hộp	Hộp	Hộp 1 cái	MU988800	Số TKHQ: 105990053520	Beckman Coulter., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Nhật Bản	2	3.902.800	7.805.600
76	PP2400132679	Photometer Lamp	Photometer Lamp (HG) DC 12V 20W (1 ea)	Đèn halogen. 12V 20W.	Cái	Hộp 1 cái	MU988800	Số TKHQ: 105990053520	Beckman Coulter., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Nhật Bản	13	3.902.800	50.736.400

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
77	PP2400132680	Roller Tubing	Roller Tube (pkg of 2)	Dây bơm nhu động bằng cao su và nhựa, dài 10.5cm. 2 cái/Túi	Túi	Túi 2 cái	MU962300	Số TKHQ: 105990053520	Beckman Coulter., Trung Quốc sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Trung Quốc	11	2.528.900	27.817.900
78	PP2400132681	MU993400 S PROBE	Sample Probe (1 ea)	Làm từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19.5cm. Dùng để hút và phân phối mẫu bệnh phẩm. 1 cái/hộp	Hộp	Hộp 1 cái	MU993400	Số TKHQ: 105853057331	Beckman Coulter., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Nhật Bản	2	10.484.100	20.968.200
79	PP2400132682	MU995800 R PROBE	Reagent Probe	Làm từ kim loại, phủ lớp chống dính, dài 19.5cm. Dùng để hút và phân phối chất thử. 1 cái/hộp	Hộp	Hộp 1 cái	MU995800	Số TKHQ: 105443703960	Beckman Coulter., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Nhật Bản	2	7.517.400	15.034.800
80	PP2400132683	S SYRINGE	S Syringe (1 ea)	Chất liệu bằng: thủy tinh, nhựa, kim loại, chiều dài: 8.8cm, mục đích: dùng để hút bệnh phẩm với thể tích chính xác. 1 cái/hộp	Hộp	Hộp 1 cái	ZM011100	Số TKHQ: 105928684960	Beckman Coulter., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Nhật Bản	2	12.073.600	24.147.200
81	PP2400132684	R SYRINGE	R Syringe (1 ea)	Chất liệu bằng: thủy tinh, nhựa, kim loại, chiều dài: 9cm, mục đích: dùng để hút hóa chất với thể tích chính xác. 1 cái/hộp	Hộp	Hộp 1 cái	ZM011200	Số TKHQ: 105990053520	Beckman Coulter., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Nhật Bản	2	15.327.400	30.654.800
82	PP2400132685	DIAPHRAGM	DIAPHRAGM	Màng cao su, tạo áp lực chân không cho máy, chất liệu bằng cao su, đường kính 7,5cm. 1 cái/túi	Túi	Túi 1 cái	MF7443	Số TKHQ: 105990053520	Beckman Coulter., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Nhật Bản	2	8.160.900	16.321.800

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
83	PP2400132686	SYRINGE CASE	R SYRINGE CASE (1 ea)	Chất liệu bằng nhựa, dài 9.7cm Mục đích: dùng để đỡ xylanh. 1 cái/hộp	Hộp	Hộp 1 cái	MU837000	Số TKHQ: 10563138041 0	Beckman Coulter., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Nhật Bản	2	3.975.400	7.950.800
84	PP2400132687	Bóng đèn	HALOGEN LAMP 12V 20W	Bóng đèn 12V/20W. - Tương thích với máy sinh hóa tự động A25	Cái	Hộp 1 cái	LA10418	Số TKHQ: 10580254032 0	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	9	2.420.000	21.780.000
85.1	PP2400132690	ISE Buffer	ISE Buffer	Thành phần: Dung dịch đệm dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU. Thành phần: Triethanolamine 0.1 mmol/l, chất bảo quản. Hộp: 4x2000ml	Hộp	Hộp 4x2000ml	66320	170000220/P CBA-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	10	5.721.660	57.216.600
85.2	PP2400132690	ISE Cleaning Solution	Cleaning Solution	Dung dịch rửa. Thành phần: Hypochlorite. Bình 450ml	Bình	Bình 450ml	66039	170000217/P CBA-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	2	604.800	1.209.600
85.3	PP2400132690	ISE High Serum Standard	ISE HIGH SERUM STANDARD	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Dung dịch chuẩn mức cao dùng cho quá trình phân tích của khối điện giải trên AU với mẫu huyết thanh/ huyết tương. Thành phần mức: Na+ 160 mmol/L, K+ 6 mmol/L, Cl- 120 mmol/L. Hộp 4x100ml	Hộp	Hộp 4x100ml	66316	240001491/P CBB-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	1	3.525.900	3.525.900
85.4	PP2400132690	ISE Internal Reference	ISE INTERNAL REFERENCE	Thành phần: Potassium Chloride 3.3 mmol/l, Silver Chloride bão hòa. Hộp 2x25ml	Hộp	Hộp 2x25ml	66314	210001889/P CBA-HN	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	1	1.018.500	1.018.500

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

tế tiêu hao, khí v tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ

2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI PHÁT AN**

[illegible]

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

Tên nhà thầu **CÔNG TY TNHH PHOMECON**

PHỤ LỤC 22.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY TNHH XÉT NGHIỆM VÀ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH PHÚC AN

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400131808	Dengue NS1 Ag	Dengue Antigen (NS-1) Test	Test nhanh Độ nhạy: ≥ 90% Độ đặc hiệu: ≥ 90%.	Test	25 test/hộp	OEM06- DNS01- 01	23002470/PC BB-HN ngày công bố : 28/09 /2023	Koshbio	Ấn Độ	25.452	29.167	742.358.484
2	PP2400131811	Test xét nghiệm nhanh kháng thể kháng Dengue	Dengue IgG/IgM And NS1 Combo Rapid Test Cassette (Whole blood/ Serum/ Plasma)	Test dạng cassette có thể thực hiện trên máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương Tiêu chuẩn CE. Độ nhạy ≥ 94.3%, độ đặc hiệu ≥ 99.1% Cung cấp kèm dung dịch chứng dương.	Test	Hộp 25 Test	IDEN-402	220003963/P CBB - HCM ngày công bố: 13/12/2022	Citest	Canada	1.200	68.000	81.600.000
3	PP2400131816	HBsAg	HBsAg Test	Phát hiện định tính kháng nguyên HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy ≥ 95% Độ đặc hiệu ≥ 92%.	Test	50 test/hộp	OEM06- HBS01-02	230002003/P CBB-HN Ngày công bố 12/08/2023	Koshbio	Ấn Độ	14.010	3.357	47.031.570
4	PP2400131843	Test thử sốt rét kháng nguyên (PF/PV)	Malaria Antigen Test (Pf/Pv)	Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần. Độ nhạy ≥ 99% (P.f), ≥ 95%(P.v). Độ đặc hiệu: ≥ 99 %.	Test	50 test/hộp	OEM06- MFV01-01	Số công bố 220003189/P CBB-HN ngày công bố : 06/10 /2022	Koshbio	Ấn Độ	110	17.917	1.970.870
5	PP2400131921	Dung dịch pha loãng	DISOTONIC 20Lit	Tính tan: tan trong nước, Thành phần: Sodium Chloride, muối EDTA, Sulfate. Tương thích máy huyết học 18 thông số CELTAC α	Lít	Thùng 20 lít		220000537/P CBA-HN Ngày công bố: 23/02/2022	Tesla	Việt Nam	13.838	83.333	1.153.162.054
6	PP2400131922	Dung dịch phá vỡ hồng cầu	HEMOLYSE-3N 500mL	Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Dung dịch bề mặt Cation. Can 500ml, Tương thích máy huyết học 18 thông số CELTAC α	Can	can 500ml		220001295/P CBB-BYT Ngày công bố: 17/02/2022	Tesla	Việt Nam	421	1.500.000	631.500.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
7	PP2400131923	Dung dịch rửa máy	Cleanac - MEK	Màu xanh. Tính tan: tan trong nước, Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether. Can 05 Lít. Tương thích máy huyết học 18 thông số CELTAC α	Can	can 5 lít		240001793/P CBA-HN Ngày công bố: 23/08/2024	Tesla	Việt Nam	179	2.200.000	393.800.000
8	PP2400131926	Dung dịch pha loãng	DISOTONIC 20Lit	Thùng ≥ 18 lít. Tương thích máy huyết học celtac anpha mek • Thành phần nguyên liệu chính: NaCl Na2SO4 Na2EDTA (K2EDTA) H3BO3	Thùng	Thùng 20 lít		220000537/P CBA-HN Ngày công bố: 23/02/2022	Tesla	Việt Nam	41	1.500.000	61.500.000
9	PP2400131927	Dung dịch ly giải	HEMOLYSE-3N 500mL	Can ≥ 500ml.Tương thích máy huyết học celtac anpha mek Thành phần nguyên liệu chính: 1. Organic quaternary ammonium salt < 30g/l 2. Sodium chloride < 3.8g/l	Can	Can 500ml		220001295/P CBB-BYT Ngày công bố: 17/02/2022	Tesla	Việt Nam	40	1.500.000	60.000.000
10	PP2400131928	Chất rửa máy thường quy	CLEANER 5Lit MÀU XANH	Can ≥ 5 lít. Tương thích máy huyết học celtac anpha mek • Thành phần nguyên liệu chính: Nacl Na2SO4 Na2EDTA (K2EDTA) H3BO3	Can	Can 5 lít		200000992/P CBA-HN Ngày công bố: 03/06/2020	Tesla	Việt Nam	21	2.200.000	46.200.000
11	PP2400131929	Chất rửa máy đậm đặc	EZ CELLCLEAN 5 lít	Can ≥ 5 lít. Tương thích máy huyết học celtac anpha mek • Thành phần nguyên liệu chính: Nacl Na2SO4 Na2EDTA (K2EDTA) H3BO3	Can	Can 5 Lít		210000765/P CBA-HN ngày 11/06/2021	Tesla	Việt Nam	18	2.200.000	39.600.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
12	PP2400131930	Dung dịch pha loãng	Disotonic 5-MEK	Dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate. Tương thích máy huyết học CELLTAC-G 9100	Lít	Thùng 20 lít	TES-DiL- 1005	240001791/P CBA-HN Ngày công bố: 23/08/2024	Tesla	Việt Nam	2.696	137.000	369.352.000
13	PP2400131931	Hóa chất Ly Giải	Hemolyse 310- MEK	Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu để đo Hemoglobin Thành phần: Dung dịch hoạt động bề mặt cation. Can 250ml. Tương thích máy huyết học CELLTAC- G 9100	Can	can 250ml	TES-LY3- 1012	240002150/P CBB-HN Ngày công bố: 23/08/2024	Tesla	Việt Nam	51	2.755.000	140.505.000
14	PP2400131932	Hóa chất Ly Giải	Hemolyse 510- MEK	Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích 5 thành phần bạch cầu Thành phần: Dung dịch hoạt động bề mặt anion. Can 250ml. Tương thích máy huyết học CELLTAC- G 9100	Can	can 250ml	TES-LY5- 1013	240002150/P CBB-HN Ngày công bố: 23/08/2024	Tesla	Việt Nam	57	3.087.500	175.987.500
15	PP2400131933	Hóa chất tẩy rửa	Cleanac 720-MEK	Dung dịch rửa Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether. Can 2 lít. Tương thích máy huyết học CELLTAC-G 9100	Can	can 2 lít	TES- CL720- 1012	240001793/P CBA-HN Ngày công bố: 23/08/2024	Tesla	Việt Nam	78	3.040.000	237.120.000
16	PP2400131934	Hóa chất tẩy rửa	Cleanac-820-MEK	Dung dịch rửa đậm đặc Thành phần: NaClO. Bộ 3 x 15 ml. Tương thích máy huyết học CELLTAC-G 9100	Bộ	3x15mL	TES- CL820- 1013	240001793/P CBA-HN Ngày công bố: 23/08/2024	Tesla	Việt Nam	22	4.370.000	96.140.000
17	PP2400131935	Máu chuẩn 5 thành phần mức trung bình	CBC -3K	Control huyết học mức trung bình. Lọ 3 ml. Tương thích máy huyết học CELLTAC-G 9100	Lọ	3x3 mL	3K303	220000029/P CBB-BYT Ngày công bố: 01/01/2022	R&D Systems, Inc.;	Hoa Kỳ	18	2.000.000	36.000.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
18	PP2400131936	Hóa chất pha loãng	AerC-3 Diluent Hematology Reagent 20L	Thùng ≥ 20 lít, gồm Na ₂ SO ₄ , buffer, antibacterial agent, card tương thích với máy AERC 3	Thùng	Thùng 20 lít		230000008/P CBB-HP Ngày công bố: 27/02/2023	AEHEALTH LIMITED	Anh	57	7.500.000	427.500.000
19	PP2400131937	Hóa chất ly giải	AerC-3 Lyse Hematology Reagent	Chai ≥ 500 ml, gồm Na ₂ SO ₄ , Surfactant, Glycerol, card tương thích với máy AERC 3	Chai	Chai 500ml		230000008/P CBB-HP Ngày công bố: 27/02/2023	AEHEALTH LIMITED	Anh	50	5.500.000	275.000.000
20	PP2400131938	Hóa chất rửa kim	AerC-3 Hematology Analyzer Probe Cleanser	Chai ≥ 50 ml, gồm NaClO, NaOH tương thích với máy AERC 3	Chai	Chai 50ml		230000008/P CBB-HP Ngày công bố: 27/02/2023	AEHEALTH LIMITED	Anh	32	1.200.000	38.400.000
21	PP2400131999	Teclot PT hoặc tương đương	PT Test. Prothrombin Test	Bộ hóa chất để định lượng Prothrombin trong huyết tương. Hộp 10 x 4ml	Hộp	Hộp 10x4ml	1709224	230000005/P CBB-HP Ngày: 06/03/2023	Spinreact	Tây Ban Nha	10	4.320.000	43.200.000
22	PP2400132395	ALT	GPT / ALT -LQ. IFCC	Phương pháp: IFCC. Hộp: 1x160ml, 1x40ml	Hộp	Hộp: R1: 160ml, R2: 40ml	MX41274	230000005/P CBB-HP Ngày: 06/03/2023	Spinreact	Tây Ban Nha	51	1.530.000	78.030.000
23	PP2400132396	AST	GOT / AST -LQ. IFCC	Phương pháp: IFCC. Hộp: 1 x 160ml + 1 x 40ml	Hộp	Hộp: R1: 160ml, R2: 40ml	MX41264	230000005/P CBB-HP Ngày: 06/03/2023	Spinreact	Tây Ban Nha	51	1.530.000	78.030.000
24	PP2400132404	Uric acid	Uric Acid - LQ	Phương pháp: URICASA/PEROXIDASE. Hộp: 1x 200ml	Hộp	Hộp: 1x 200ml	41002	230000005/P CBB-HP Ngày: 06/03/2023	Spinreact	Tây Ban Nha	33	1.170.000	38.610.000
25	PP2400132460	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GOT/ AST	GOT/AST - LQ.IFCC. Enzymatic-UV.	Hộp ≥ 300 ml' - Phạm vi đo: Từ giới hạn phát hiện từ 0 U/L đến giới hạn tuyến tính trong tổng số 467 U/L. Nếu kết quả thu được lớn hơn giới hạn tuyến tính, thì pha loãng 1/10 mẫu bằng NaCl 9 g/L và nhân kết quả với 10. - độ nhạy: 1 U/L = 0,00053 ΔA /phút. - Độ chính xác: CV% $\leq 3\%$.	Hộp	1x240ml + 1x60ml	41272	230000005/P CBB-HP Ngày: 06/03/2023	Spinreact	Tây Ban Nha	3	2.520.000	7.560.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
26	PP2400132470	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Creatinine -J. Jaffé	Hộp ≥ 300ml'- Phạm vi đo: Từ giới hạn phát hiện từ 0,000 mg/dL đến giới hạn tuyến tính là 35 mg/dL. Nếu kết quả thu được lớn hơn giới hạn tuyến tính, pha loãng 1/2 mẫu với NaCl 9g/L và nhân kết quả với 2.- độ nhạy:1 mg/dL = 0,0407 ΔA/phút.- Độ chính xác: CV% < 4%.	Hộp	2x150 mL	1001111	230000005/P CBB-HP Ngày: 06/03/2023	Spinreact	Tây Ban Nha	1	1.350.000	1.350.000
27	PP2400132481	Hóa chất dùng cho xét nghiệm glucose	Glucose - LQ	Hộp ≥ 500ml '- Từ giới hạn phát hiện 0,3709 mg/dL đến giới hạn tuyến tính 500 mg/dL. Nếu nồng độ lớn hơn giới hạn tuyến tính thì pha loãng 1/2 mẫu bằng NaCl 9g/L và nhân kết quả với 2. - độ nhạy: 1 mg/dL = 0,0039 A - Độ chính xác: CV% < 3%.	Hộp	2x250ml	41011	230000005/P CBB-HP Ngày: 06/03/2023	Spinreact	Tây Ban Nha	10	1.638.000	16.380.000
28	PP2400132490	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	TRIGLYCERIDES -LQ	Hộp ≥ 250ml'- Phạm vi đo: Từ giới hạn phát hiện 0,000 mg/dL đến giới hạn tuyến tính 1200 mg/dL. Nếu nồng độ lớn hơn giới hạn tuyến tính thì pha loãng 1/2 mẫu với NaCl 9 g/L và nhân kết quả với 2.- độ nhạy: 1 mg/dL = 0,0013 (A)- Độ chính xác CV%<4%.	Hộp	10x25ml	SP41031	230000005/P CBB-HP Ngày: 06/03/2023	Spinreact	Tây Ban Nha	1	2.244.000	2.244.000

[illegible]

PHỤ LỤC 23.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ PHƯƠNG ĐÔNG

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400131867	Vật liệu kiểm soát 2 mức nồng độ xét nghiệm định lượng Hemoglobin	Lyphocheck Diabetes Control	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm Hemoglobins (Hemoglobin (Total Glycated), Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1, Hemoglobin A1C, Hemoglobin F) 2 mức độ. Dạng đông khô. Hộp 6 x 0.5 ml	Hộp	Hộp (6 lọ x 0.5 ml)	740	220001644/ PCBB-BYT	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	8	3.870.000	30.960.000
2	PP2400131877	Hóa chất nội kiểm dấu ấn ung thư mức 1	Lyphocheck Tumor Marker Plus Control	Độ ổn định hoàn nguyên trong ≥ 14 ngày ở 2–8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2–8°C. Hộp 6 x 2 ml	Hộp	Hộp (6 lọ x 2 ml)	367	10891NK/BY T-TB-CT	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	5	6.420.000	32.100.000
3	PP2400131878	Hóa chất nội kiểm dấu ấn ung thư mức 2	Lyphocheck Tumor Marker Plus Control	Độ ổn định hoàn nguyên trong ≥ 14 ngày ở 2–8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2–8°C. Hộp 6 x 2 ml	Hộp	Hộp (6 lọ x 2 ml)	368	10891NK/BY T-TB-CT	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	5	6.420.000	32.100.000
4	PP2400131879	Hóa chất nội kiểm dấu ấn ung thư mức 3	Lyphocheck Tumor Marker Plus Control	Độ ổn định hoàn nguyên trong ≥ 14 ngày ở 2–8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2–8°C. Hộp 6 x 2 ml	Hộp	Hộp (6 lọ x 2 ml)	369	10891NK/BY T-TB-CT	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	5	6.420.000	32.100.000
5	PP2400131880	Hóa chất nội kiểm Ethanol/Ammonia mức 1	Liquichek Ethanol/Ammonia Control	Dạng lỏng. Độ ổn định ≥ 20 ngày khi mở lọ ở 2–8°C. Thời hạn sử dụng ≥ 2 năm ở 2–8°C. Hộp 6 x 3 ml	Hộp	Hộp (6 lọ x 3 ml)	544	220001797/ PCBB-BYT	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	3	3.210.000	9.630.000

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
6	PP2400131881	Hóa chất nội kiểm Ethanol/Ammo nia mức 2	Liquichek Ethanol/Ammonia Control	Dạng lỏng. Độ ổn định ≥ 20 ngày khi mở lọ ở 2–8°C. Thời hạn sử dụng ≥ 2 năm ở 2–8°C. Hộp 6 x 3 ml	Hộp	Hộp (6 lọ x 3 ml)	545	220001797/ PCBB-BYT	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	3	3.210.000	9.630.000
7	PP2400131882	Hóa chất nội kiểm Ethanol/Ammo nia mức 3	Liquichek Ethanol/Ammonia Control	Dạng lỏng. Độ ổn định ≥ 20 ngày khi mở lọ ở 2–8°C. Thời hạn sử dụng ≥ 2 năm ở 2–8°C. Hộp 6 x 3 ml	Hộp	Hộp (6 lọ x 3 ml)	546	220001797/ PCBB-BYT	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	3	3.210.000	9.630.000
8	PP2400131883	Hóa chất nội kiểm miễn dịch mức 1	Lyphocheck Immunoassay Plus Control	Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2–8°C. Độ ổn định của lọ mở ≥ 7 ngày ở 2–8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Hộp 12 x 5 ml	Hộp	Hộp (12 lọ x 5 ml)	371	10891NK/ BYT-TB-CT	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	2	6.420.000	12.840.000
9	PP2400131884	Hóa chất nội kiểm miễn dịch mức 2	Lyphocheck Immunoassay Plus Control	Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2–8°C. Độ ổn định của lọ mở ≥ 7 ngày ở 2–8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Hộp 12 x 5 ml	Hộp	Hộp (12 lọ x 5 ml)	372	10891NK/ BYT-TB-CT	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	1	6.420.000	6.420.000
10	PP2400131885	Hóa chất nội kiểm miễn dịch mức 3	Lyphocheck Immunoassay Plus Control	Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2–8°C. Độ ổn định của lọ mở ≥ 7 ngày ở 2–8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Hộp 12 x 5 ml	Hộp	Hộp (12 lọ x 5 ml)	373	10891NK/ BYT-TB-CT	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	1	6.420.000	6.420.000
11	PP2400131888	Nội kiểm marker tim mạch mức 1	Liquichek Cardiac Markers Plus Control LT	Theo dõi được các thông số BNP và NT-proBNP Có giá trị tham chiếu cho hs- CRP Độ ổn định mở lọ 20 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Hộp 6 x 3 ml	Hộp	Hộp (6 lọ x 3 ml)	146	2301643ĐKL H/ BYT- HTTB	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	2	3.210.000	6.420.000
12	PP2400131889	Nội kiểm marker tim mạch mức 2	Liquichek Cardiac Markers Plus Control LT	Theo dõi được các thông số BNP và NT-proBNP Có giá trị tham chiếu cho hs- CRP Độ ổn định mở lọ 20 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Hộp 6 x 3 ml	Hộp	Hộp (6 lọ x 3 ml)	147	2301643ĐKL H/ BYT- HTTB	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	2	3.870.000	7.740.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
13	PP2400131890	Nội kiểm marker tim mạch mức 3	Liquichek Cardiac Markers Plus Control LT	Theo dõi được các thông số BNP và NT-proBNP Có giá trị tham chiếu cho hs- CRP Độ ổn định mở lọ 20 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Hộp 6 x 3 ml	Hộp	Hộp (6 lọ x 3 ml)	148	2301643ĐKL H/ BYT- HTTB	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	4	4.170.000	16.680.000
14	PP2400131893	Nội Kiểm Sinh Hóa mức 1	Lyphocheck Assayed Chemistry Control	Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô Bao gồm ≥ 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Bao gồm hầu hết các chất phân tích cho xét nghiệm hóa sinh. Chất phân tích cho xét nghiệm enzym và CO ₂ có tính ổn định cao. Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên. Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2-8°C. Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định ≥ 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và ≥ 7 ngày ở 2–8°C với hầu hết các chất phân tích. Hộp 12 x 5 ml	Hộp	Hộp (12 lọ x 5 ml)	C-310-5	11014NK/ BYT-TB-CT	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	11	4.050.000	44.550.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
15	PP2400131894	Nội Kiểm Sinh Hóa mức 2	Lyphocheck Assayed Chemistry Control	Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô Bao gồm ≥ 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Bao gồm hầu hết các chất phân tích cho xét nghiệm hóa sinh. Chất phân tích cho xét nghiệm enzym và CO₂ có tính ổn định cao. Không cần dung dịch đặc biệt để hoàn nguyên. Thời hạn sử dụng ≥ 3 năm ở 2-8°C. Sau khi hoàn nguyên có thể ổn định ≥ 30 ngày ở nhiệt độ đông lạnh và ≥ 7 ngày ở 2–8°C với hầu hết các chất phân tích. Hộp 12 x 5 ml	Hộp	Hộp (12 lọ x 5 ml)	C-315-5	11014NK/ BYT-TB-CT	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	9	4.050.000	36.450.000
16	PP2400131898	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm đái tháo đường, 2 mức nồng độ	Lyphocheck Diabetes Control	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm Hemoglobins (Hemoglobin (Total Glycated), Hemoglobin (Total), Hemoglobin A1, Hemoglobin A1C, Hemoglobin F) 2 mức độ. Dạng đông khô. Hộp 6 x 0.5 ml	Hộp	Hộp (6 lọ x 0.5 ml)	740	220001644/ PCBB-BYT	Bio-Rad Laboratories Inc.	Hoa Kỳ	1	3.870.000	3.870.000
17	PP2400131925	Control hematology MEK-3DN hoặc tương đương	MEK-3DN	Hóa chất nội kiểm huyết học. Hộp 3 lọ x 2ml. Tương thích máy huyết học 18 thông số CELTAC α	Hộp	Hộp 3 lọ, Lọ 2 ml	3DN12	2300000001/ PCBB-BN	Research and Diagnostic Systems, Inc. (R&D Systems, Inc.)	Hoa Kỳ	21	7.500.000	157.500.000

[illegible]

PHỤ LỤC 24.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY TNHH VẬT TƯ Y TẾ & THƯƠNG MẠI PHƯƠNG NGUYỄN

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400131954	Control huyết học mức 1	XN Check Level 1	QC mức 1. Lọ 3.0ml. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Lọ	Lọ (Ống)/ 3.0ml	BV661822	240000007/P CBB-BYT	Streck	Mỹ	12	3.200.000	38.400.000
2	PP2400131955	Control huyết học mức 2	XN Check Level 2	QC mức 2. Lọ 3.0ml. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Lọ	Lọ (Ống)/ 3.0ml	AK060533	240000007/P CBB-BYT	Streck	Mỹ	12	3.200.000	38.400.000
3	PP2400131956	Control huyết học mức 3	XN Check Level 3	QC mức 3. Lọ 3.0ml. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Lọ	Lọ (Ống)/ 3.0ml	BR875289	240000007/P CBB-BYT	Streck	Mỹ	12	3.200.000	38.400.000
4	PP2400131957	Kim hút mẫu	ASP-Assy (PM) No.8	Kim hút mẫu. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Cái	Hộp/ 1 Cái	AN965961		Sysmex	Nhật Bản	2	17.965.000	35.930.000
5	PP2400131972	Actin FSL hoặc tương đương	Dade Actin FSL Activated PTT Rea.	Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT) Đóng gói dạng lỏng. Hộp ≥ (2 ml x 10). Tiêu chuẩn ISO 13485. Tương thích máy CS-2500	Hộp	Hộp/ (10 x 2ml)	B42191	2400640ĐKL H/BYT- HTTB	Siemens	Đức	35	4.524.030	158.341.050
6	PP2400131973	CA Clean I hoặc tương đương	CA Clean I	Hoá chất rửa trên hệ thống máu đông máu tự động. Đóng gói dạng lỏng. Thành phần: chứa Sodium hypochloride. Lọ ≥ 50ml. Tiêu chuẩn ISO 13485. Tương thích máy CS-2500	Lọ	Lọ (Chai)/ 50ml	96406313	240000135/P CBA-HCM	Sysmex	Nhật Bản	45	1.250.000	56.250.000

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
7	PP2400131974	Calcium Chloride (0,025mol/L)	Calcium Chloride Solution	Sử dụng như hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu. Đóng gói dạng lông, dung dịch calcium chloride. Hộp $\geq$ (10 x 15ml). Tiêu chuẩn ISO 13485. Tương thích máy CS-2500	Hộp	Hộp/ (10 x 15ml)	ORHO37	220002160/P CBA-HCM	Siemens	Đức	5	3.349.752	16.748.760
8	PP2400131975	Citrol 1E hoặc tương đương	Dade Ci-Trol 1	Sử dụng để kiểm chuẩn ở dải bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, fibrinogen, ATIII, Batroxobin/reptilase time Đóng gói dạng bột đông khô. Hộp $\geq$ (10 x 1ml). Tiêu chuẩn ISO 13485.Tương thích máy CS- 2500	Hộp	Hộp (Bộ)/ (10 x 1ml)	291070	2400640ĐKL H/BYT- HTTB	Siemens	Đức	6	2.310.000	13.860.000
9	PP2400131976	Citrol 2E hoặc tương đương	Dade Ci-Trol 2	Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở dải điều trị chống đông đường uống từ mức trung bình tới mức cao, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT Đóng gói dạng bột đông khô. Hộp $\geq$ (10 x 1ml). Tiêu chuẩn ISO 13485. Tương thích máy CS-2500	Hộp	Hộp (Bộ)/ (10 x 1ml)	291071	2400640ĐKL H/BYT- HTTB	Siemens	Đức	6	2.300.000	13.800.000
10	PP2400131977	Cuvette SUC 400A hoặc tương đương	Cuvette (SUC- 400A) (3000 tubes)	Giếng phản ứng trong xét nghiệm đông máu trên máy đông máu tự động. Tương thích máy CS-2500	Ổng	Hộp/ (3 Gói x 1.000 Ổng)	06414810	240000188/P CBA-HCM	Sysmex	Nhật Bản	57.000	4.200	239.400.000
11	PP2400131978	TEST THROMBINE REAGENT	Test Thrombin Reagent	Hóa chất phù hợp sử dụng cho hệ thống xét nghiệm đông máu tự động và ngưng tập tiểu cầu Sử dụng để xác định thời gian thrombin (TT) Đóng gói dạng bột đông khô. Hộp $\geq$ (10x5ml). Tương thích máy CS-2500	Hộp	Hộp/ 10 x 5 mL: Reagent 1 x 50 mL: Reagent Diluent	OWHM13	2401130ĐKL H/BYT- HTTB	Siemens	Đức	25	1.890.000	47.250.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
12	PP2400131979	Dade innovin hoặc tương đương	Dade Innovin	Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) Đóng gói dạng bột đông khô. Hộp ≥ (10 x 4ml). Tiêu chuẩn ISO 13485. Tương thích máy CS-2500	Hộp	Hộp/ (10 x 4ml)	B421240	4540NK/BYT -TB-CT	Siemens	Đức	35	5.014.737	175.515.795
13	PP2400131980	Dade Thrombin Reagent hoặc tương đương	Dade Thrombin Reagent	Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương Đóng gói dạng bột đông khô. Hộp ≥ (1ml x10). Tiêu chuẩn ISO 13485. Tương thích máy CS-2500	Hộp	Hộp/ (10 x 1ml)	B423325	4540NK/BYT -TB-CT	Siemens	Đức	51	4.450.000	226.950.000
14	PP2400131981	Owren's Buffer hoặc tương đương	Dade Owren's Veronal Buffer	Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium bardital và sodium chloride. Hộp ≥ (10 x 15ml). Tiêu chuẩn ISO 13485.Tương thích máy CS-2500	Hộp	Hộp/ (10 x 15ml)	B423425	240000134/P CBA-HCM	Siemens	Đức	3	1.375.000	4.125.000
15	PP2400131982	Innovance D- Dimer Kit hoặc tương đương	Innovance D-Dimer	Sử dụng để định lượng D- Dimer trong huyết tương gồm các hoá chất như sau: D-Dimer Reagent: dạng đông khô. Mỗi hộp chứa ≥ (3 x 4ml + 3 x 5 ml + 3 x 2,6ml + 3 x 5ml +2 x 1ml). Tương thích máy CS-2500	Hộp	Hộp/ 3 x 4mL Reagent 3 x 5mL Buffer 3 x 2.6mL Supplement 3 x 5mL Diluent 2 x 1mL Calibrator	OPBP03	4540NK/BYT -TB-CT	Siemens	Đức	4	28.190.000	112.760.000
16	PP2400131983	Innovance D- Dimer Controls	Innovance D-Dimer Controls	Sử dụng để đánh giá độ chính xác và xu hướng phân tích của xét nghiệm định lượng D-Dimer mức bình thường và mức bệnh lý Đóng gói dạng bột đông khô. * ≥ (5x1ml) Ctrl1 * ≥ (5x1ml) Ctrl2. Tương thích máy CS-2500	Hộp	Hộp/ 5 x 1ml (normal) + 5x 1ml (pathologica l)	OPDY03	4540NK/BYT -TB-CT	Siemens	Đức	1	10.500.000	10.500.000

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

PHỤ LỤC 27.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ QUANG MINH

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chung loại (mode) /Mã sản nhầm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400132529	Eluent 80A hoặc tương đương	Eluent 80A	Sodium azide: ≤0.01 %; Oxidizing agent: ≤ 0.7%; Phosphate: ≤ 1%. Hộp: 600ml x 4. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	Hộp (600mL x 4)	71262	230000209/P CBB-HN	Arkray Factory, Inc.	Nhật Bản	11	6.497.900	71.476.900
2	PP2400132530	Eluent 80B hoặc tương đương	Eluent 80B	Sodium azide: ≤ 0.06%; Oxidizing agent: ≤ 3%; Phosphate: ≤ 2%. Hộp: 600ml x 2. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	Hộp (600mL x 2)	71263	230000209/P CBB-HN	Arkray Factory, Inc.	Nhật Bản	5	6.010.000	30.050.000
3	PP2400132531	Eluent 80CV hoặc tương đương	Eluent 80CV	Sodium azide: ≤ 0.01%; Oxidizing agent: ≤ 0.3%; Phosphate: ≤ 1%. Hộp: 600ml x 2. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	Hộp (600mL x 2)	71278	230000209/P CBB-HN	Arkray Factory, Inc.	Nhật Bản	8	5.040.000	40.320.000
4	PP2400132532	Hemolysis Washing Sol. 80H hoặc tương đương	Hemolysis Washing Solution 80H	Dung dịch ly giải hồng cầu và làm sạch các đường ống. Hộp: 2l x 3. Tương thích máy ADAMS A1c HA- 8180V	Hộp	Hộp (2L x 3)	107349	230000209/P CBB-HN	Arkray Factory, Inc.	Nhật Bản	10	22.090.000	220.900.000
5	PP2400132533	Colume Unit 80 hoặc tương đương	Column Unit 80	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone). Hộp: 1 column. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	Hộp 1 column	107345	230000209/P CBB-HN	Arkray Factory, Inc.	Nhật Bản	2	25.660.000	51.320.000
6	PP2400132534	Calibrator 80 hoặc tương đương	Calibrator 80	Hóa chất hiệu chuẩn máy. Low: 3ml x 3 bình. High: 3ml x 3 bình. Diluent: 10ml x 3 bình. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	Hộp (Low: 3mL x 3; High: 3mL x 3; Diluent: 10mL x 3)	71266	230000209/P CBB-HN	Arkray Factory, Inc.	Nhật Bản	1	5.600.000	5.600.000

PHỤ LỤC 28.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ QUẢNG NGÃI

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400131845	TPPA	Newbio TPHA 200 Test Kit	Là xét nghiệm ngưng kết Hạt thụ động in vitro phát hiện kháng thể kháng Treponema Pallidum trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy ≥ 99%. Độ đặc hiệu: ≥ 99 %.	Test	Hộp 200 test	NB008	230001931/P CBB-HN	Newmarket Biomedical Ltd.	Anh	15.420	13.000	200.460.000
2	PP2400132408	Cuvet	Chemiluminescence Analyzer Reaction Cuvettes	Cuvet phản ứng sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch. Hộp: 3500 cái. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	3500 cái	Chemilumi nescence Analyzer Reaction Cuvettes/ EIM44014 65	230001710/P CBA-HN	Maccura Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	25	3.700.000	92.500.000
3	PP2400132409	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch định lượng nồng độ T4 tự do	FT4 (CLIA)	Thành phần chính: •□R1: Mouse anti-T4 monoclonal antibody (0.04~4) µg/mL; Magnetic microparticles (0.2~1) mg/mL. •□R2: T3 labeled with acridinium ester (0.001~0.1) µg/mL •□R3: Tris Buffer •□Cal1: Thyroxine antigen •□Cal2: Thyroxine antigen Hộp: 2 lọ x 100 Tests. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	2 x 100 Tests + Calibrator 1, 2	FT4 (CLIA)/ IM440405 4	230002228/P CBB-HN	Maccura Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	150	5.842.000	876.300.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
4	PP2400132410	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch định lượng nồng độ TSH	TSH (CLIA)	Thành phần chính: •□R1: Mouse anti-TSH monoclonal antibody (1~5) µg/mL; Magnetic microparticles (0.2~1) mg/mL •□R2: TSH monoclonal antibody (mouse) labeled with acridinium ester (0.1~0.5) µg/mL •□Cal1: TSH recombinant antigen •□Cal2: TSH recombinant antigen Hộp: 2 lọ x 100 Tests. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	2 x 100 Tests + Calibrator 1, 2	TSH (CLIA)/IM4404055	230002228/P CBB-HN	Maccura Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	150	5.842.000	876.300.000
5	PP2400132411	Chất điều khiển đa phân tích các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chemiluminescence Immunoassay Multi-analytes (CIM) Control Level 1	Thành phần chính: Human serum containing immunoanalytes, Sucrose 2%. Hộp Level 1: 1 lọ x 5.0 mL. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	Control Level 1: 1 x 5.0 mL	Chemiluminescence Immunoassay Multi-analytes (CIM) Control/IM4291501	230002227/P CBB-HN	Maccura Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	2	5.130.000	10.260.000
6	PP2400132412	Chất điều khiển đa phân tích các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chemiluminescence Immunoassay Multi-analytes (CIM) Control Level 2	Thành phần chính: Human serum containing immunoanalytes, Sucrose 2%. Hộp Level 2: 1 lọ x 5.0 mL. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	Control Level 2: 1 x 5.0 mL	Chemiluminescence Immunoassay Multi-analytes (CIM) Control/IM4292501	230002227/P CBB-HN	Maccura Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	2	5.130.000	10.260.000
7	PP2400132413	Dung dịch rửa đệm WS dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	WS Wash Buffer	Thành phần chính: Alkaline solution. Hộp: 2 lọ x 60 mL. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	2 x 60 mL	WS Wash Buffer/EIM4202465	230001711/P CBA-HN	Maccura Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	10	660.000	6.600.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
8	PP2400132414	Dung dịch đệm chất nền dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Chemiluminescence Analyzer Substrate Buffer	Thành phần chính: • □A: H2O2, Nitric acid; • □B: NaOH, Surfactant; Hộp: A: 1 chai x 500 mL; B: 1 chai x 500 mL. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	Substrate Buffer A: 1 x 500 mL, Substrate Buffer B: 1 x 500 mL	Chemilumi nescence Analyzer Substrate Buffer/ IM440245 1	230001712/P CBA-HN	Maccura Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	30	5.150.000	154.500.000
9	PP2400132415	Dung dịch rửa đệm dùng cho máy miễn dịch	Chemiluminescence Analyzer Wash Buffer	Thành phần chính: Buffer, Surfactant. Hộp 2 lọ x 250 mL. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	2 x 250 mL	Chemilumi nescence Analyzer Wash Buffer/ IM440945 2	230001711/P CBA-HN	Maccura Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	300	1.070.000	321.000.000
10	PP2400132416	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm tự kháng thể tuyến giáp mức 1	Thyroid autoantibodies Control Level 1	Thành phần chính: •Huyết thanh người •Casein Hộp: 1 x 2.0 mL. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	Control Level 1: 1 x 2.0 mL	Thyroid autoantibo dies Control/ IM429150 3	230002227/P CBB-HN	Maccura Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	1	2.445.000	2.445.000
11	PP2400132417	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm tự kháng thể tuyến giáp mức 2	Thyroid autoantibodies Control Level 2	Thành phần chính: •Huyết thanh người •Casein Hộp: 1 x 2.0 mL. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	Control Level 2: 1 x 2.0 mL	Thyroid autoantibo dies Control/ IM429250 3	230002227/P CBB-HN	Maccura Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	1	2.445.000	2.445.000
12	PP2400132418	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm Insulin	Sample Diluent No.2	Thành phần chính: •□Natri hydro photphat •□Natri dihydro photphat •□Trehalose •□PC-300 •□Casein Hộp: 2 x 60 mL. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	2 x 60 mL	Sample Diluent No.2/ IM440246 2	230002279/P CBB-HN	Maccura Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	1	1.707.000	1.707.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
13	PP2400132419	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Total Triiodothyronine (TT3)	Total T3 (CLIA)	Thành phần chính: •R1: Kháng thể đơn dòng kháng T3 của chuột, các vi hạt từ tính •R2: T3 dán nhãn acridinium ester •R3: Đệm chứa chất phân ly •Chất hiệu chuẩn 1: Triiodothyronine •Chất hiệu chuẩn 2: Triiodothyronin Hộp: 2 x 100 Tests. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	2 x 100 Tests + Calibrator 1, 2	Total T3 (CLIA)/IM4404051	230002228/P CBB-HN	Maccura Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	2	5.867.000	11.734.000
14	PP2400132420	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Thyroid Peroxidase Antibodies (Anti-TPO)	Anti-TPO (CLIA)	Thành phần chính: •R1: Kháng nguyên TPO tái tổ hợp, Vi hạt từ tính •R2: Acridinium ester có nhãn IgG kháng người (chuột, đơn dòng) •R3: Bộ đệm PBS •Chất hiệu chuẩn 1: Kháng thể kháng TPO. •Chất hiệu chuẩn 2: Kháng thể kháng TPO Hộp: 2 x 100 Tests. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	2 x 100 Tests + Calibrator 1, 2	Anti-TPO (CLIA)/IM4404057	230002228/P CBB-HN	Maccura Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	3	13.175.000	39.525.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
15	PP2400132421	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch C-Peptide.	C-Peptide (CLIA)	Thành phần chính: •R1: Kháng thể đơn dòng C-peptide kháng chuột của người 1, vi hạt từ tính •R2: Kháng thể đơn dòng kháng C-peptide của chuột được dán nhãn AE 2 •R3: Dung dịch đệm phân tích PBS •Chất hiệu chuẩn 1: Kháng nguyên C-peptide •Chất hiệu chuẩn 2: Kháng nguyên C-peptide Hộp: 2 x 100 Tests. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	2 x 100 Tests + Calibrator 1, 2	C-Peptide Chemilumi nescent Immunoass ay Kit/ IM440740 2	230002319/P CBB-HN	Maccura Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	1	14.023.000	14.023.000
16	PP2400132422	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Insulin.	Insulin (CLIA)	Thành phần chính: •R1: Kháng thể đơn dòng kháng insulin của chuột 1, vi hạt từ tính •R2: Kháng thể đơn dòng kháng insulin của chuột được dán nhãn AE 2 •R3: Dung dịch đệm khảo nghiệm có tris •Chất hiệu chuẩn 1: Kháng nguyên insulin tái tổ hợp •Chất hiệu chuẩn 2: Kháng nguyên insulin tái tổ hợp Hộp: 2 x 100 Tests. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	2 x 100 Tests + Calibrator 1, 2	Insulin Chemilumi nescent Immunoass ay Kit/ IM440740 1	230002319/P CBB-HN	Maccura Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	1	11.342.000	11.342.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
17	PP2400132423	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Cortisol	Cortisol (CLIA)	Thành phần chính: •R1: Vi hạt từ tính •R2: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol của chuột được đánh dấu bằng acridinium ester •R3: Cortisol được biotin hóa •Chất hiệu chuẩn 1: Kháng nguyên Cortisol •Chất hiệu chuẩn 2: Kháng nguyên Cortisol Hộp: 2 x 50 Tests. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	2 x 50 Tests + Calibrator 1, 2	Cortisol Chemilumi nescent Immunoass ay Kit/ IM440645 5	240000121/P CBB-HN	Maccura Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	2	8.414.000	16.828.000
18	PP2400132424	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Thyroglobulin (Tg)	TG (CLIA)	Thành phần chính: • R1: Kháng thể đơn dòng kháng Tg của chuột, Vi hạt từ tính • R2: Kháng thể đơn dòng kháng Tg có nhãn AE (chuột) • R3: Đệm photphat 20mmol/L • Chất hiệu chuẩn 1: Kháng nguyên Tg • Chất hiệu chuẩn 2: Kháng nguyên Tg Hộp: 2 lọ x 100 Tests. Tương thích với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động i1000	Hộp	2 x 100 Tests + Calibrator 1, 2	TG (CLIA)/ IM440705 9	230002228/P CBB-HN	Maccura Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	1	9.823.000	9.823.000
19	PP2400132453	Thuốc thử xét nghiệm men gan ALT/ SGPT	Alanine Aminotransferase ALT-SL Assay	Thành phần chính: •R1: L-alanine, lactate dehydrogenase (vi khuẩn) •R2: Dung dịch chứa 2- oxoglutarate, NADH Hộp: R1: 3 x 100 mL, R2: 1 x 75 mL	Hộp	Hộp: R1: 3x100ml, R2: 1x75ml	Alanine Aminotran sferase ALT-SL Assay/ 318-30	230003320/P CBB-HN	Sekisui Diagnostics P.E.I. INC	Canada	5	3.474.000	17.370.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thương dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
20	PP2400132459	Thuốc thử xét nghiệm men gan AST/SGOT	Aspartate Aminotransferase - SL Assay	Thành phần chính: •R1: Dung dịch đệm TRIS, L-aspartate, MDH (vi khuẩn), lactate dehydrogenase (vi khuẩn) •R2: Dung dịch chứa 2-oxoglutarate, NADH Hộp: R1: 3 x 100 mL, R2: 1 x 75 mL	Hộp	Hộp: R1: 3x100ml, R2: 1x75ml	Aspartate Aminotransferase - SL Assay/ 319-30	230003320/P CBB-HN	Sekisui Diagnostics P.E.I. INC	Canada	5	3.489.000	17.445.000
21	PP2400132463	Bộ kit gồm: FT4, TSH	Free Thyroxine (FT4) Elisa, Thyroid stimulating hormone (TSH) Elisa	Phương pháp Elisa. Bộ gồm 2 hộp	Bộ	Bộ gồm: 2 hộp x 96 Test	EIAFT41, EIATSH1	230002565/P CBB-HN	Prestige Diagnostics UK Ltd	Anh	100	4.700.000	470.000.000
22	PP2400132465	Thuốc thử xét nghiệm Canxi toàn phần	Calcium Assay	Thành phần chính: arsenazo III; Chất hiệu chuẩn canxi Hộp: 4 x 125 mL	Hộp	Hộp: 4x125ml	Calcium Assay/ 140-20	230003327/P CBB-HN	Sekisui Diagnostics P.E.I. INC	Canada	2	2.993.000	5.986.000
23	PP2400132469	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine toàn phần	Creatinine Assay Kit	Thành phần chính: •R1: Creatine amidinohydrolase (vi sinh vật), sarcosine oxidase(vi sinh vật), N-ethyl-N-sulfopropyl -m-toluidine, ascorbate oxyase (thực vật). •R2: Creatinine amidohydrolase (vi sinh vật), 4-aminoantipyrine, peroxidase (thực vật), Natri azide Hộp: R1: 2 x 250 mL, R2: 1 x 125 mL	Hộp	Hộp: R1: 2x250ml, R2: 1x125ml	Creatinine Assay Kit/ 221-30	230003324/P CBB-HN	Sekisui Diagnostics P.E.I. INC	Canada	5	3.164.000	15.820.000
24	PP2400132476	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol toàn phần	Cholesterol-SL Assay	Thành phần chính: Dung dịch chứa 4-aminoantipyrine, axit p-hydroxybenzoic, cholesterol esterase (động vật có vú và vi khuẩn), cholesterol oxidase (vi khuẩn), peroxidase (thực vật). Hộp: 2 x 100 mL	Hộp	Hộp: 2x100ml	Cholesterol -SL Assay/ 234-60	230003324/P CBB-HN	Sekisui Diagnostics P.E.I. INC	Canada	5	2.822.000	14.110.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
25	PP2400132479	Thuốc thử xét nghiệm Gamma GT (GGT)	GGT Assay	Thành phần chính: •R1: Glycylglycine •R2: L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide (Glupa-C) Hộp: R1: 1 x 100 mL, R2: 1 x 20 mL	Hộp	Hộp: R1: 1x100ml, R2: 1x20ml	GGT Assay/ 334-10	230003320/P CBB-HN	Sekisui Diagnostics P.E.I. INC	Canada	5	2.326.000	11.630.000
26	PP2400132482	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Glucose-SL Assay	Thành phần chính: Dung dịch đệm chứa nicotinamide adenine dinucleotide, adenosine triphosphate, magiê, hexokinase (nấm men), glucose-6-phosphate dehydrogenase (vi sinh vật) Hộp: 2 x 100 mL	Hộp	Hộp: 2x100ml	Glucose-SL Assay/ 235-60	230003324/P CBB-HN	Sekisui Diagnostics P.E.I. INC	Canada	20	1.744.000	34.880.000
27	PP2400132485	HDL - Cholesterol	HDL Cholesterol, 10018 (4x80ml)	Phương pháp: Precipitation method. Hộp: 4 x 80ml	Hộp	Hộp: 4x80ml	10018	230000287/P CBB-HCM	HUMAN Gesellschaft für Biochemica und Diagnostica mbH	Đức	10	2.042.500	20.425.000
28	PP2400132487	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	Total Protein Assay Kit	Thành phần chính: Natri kali tartrat, pentahydrat đồng sunfat, kali iodua và natri hydroxit Hộp: 4 x 125 mL	Hộp	Hộp: 4x125ml	Total Protein Assay Kit/ 200-55	230003324/P CBB-HN	Sekisui Diagnostics P.E.I. INC	Canada	2	2.890.000	5.780.000
29	PP2400132489	Thuốc thử xét nghiệm Triglyceride	Triglyceride SL Assay	Thành phần chính: 4-aminoantipyrine, adenosine triphosphate, p-chlorophenol, glycerol phosphate oxyase (vi khuẩn), lipoprotein lipase (vi sinh vật), peroxidase (thực vật), glycerol kinase (vi sinh vật) Hộp: 2 x 100 mL	Hộp	Hộp: 2x100ml	Triglyceride SL Assay/ 236-60	230003324/P CBB-HN	Sekisui Diagnostics P.E.I. INC	Canada	5	2.976.000	14.880.000

PHỤ LỤC 29.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC KỸ THUẬT QUANG PHÁT

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400131827	RPR latex	RPR CARBON	Độ nhạy: tối thiểu 90% - Độ đặc hiệu: tối thiểu 90%	Test	hộp/ 250 Test	40131	220002264/P CBB-HCM	Chemelex	Tây Ban Nha	500	2.900	1.450.000
2	PP2400131844	TPHA	TPHA KIT	Là xét nghiệm ngưng kết Hạt thụ động in vitro phát hiện kháng thể kháng Treponema Pallidum trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy ≥ 99%. Độ đặc hiệu: ≥ 99 %.	Test	hộp/100 test	40200	220002264/P CBB-HCM	Chemelex	Tây Ban Nha	5.760	7.300	42.048.000
3	PP2400131969	Cellpack-PK- 30L hoặc tương đương	BioDil SYS	Chất pha loãng toàn phần để sử dụng trong máy phân tích huyết học. Can 20 lít. Tương thích máy huyết học SYSMEX XP-100	Can	20 lít	SY-10212	15396NK/BY T-TB-CT	Bioxol	Hungary	4	1.150.000	4.600.000
4	PP2400131970	Stromatolyser- WH hoặc tương đương	BioLyse- WH SYS	Chất ly giải cho máy phân tích huyết học. Lọ: 500ml. Tương thích máy huyết học SYSMEX XP-100	Lọ	500 ml	SY-20225	15396NK/BY T-TB-CT	Bioxol	Hungary	4	1.150.000	4.600.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
5	PP2400132431	Fasciola IgG	Fasciola IgG	Định tính kháng thể IgG kháng Fasciola trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Nhiệt độ ủ: 15°C - 25°C Tổng thời gian ủ: 20 phút - Cùng chung quy trình thực hiện, dùng chung Wash/ Diluent/ TMB/Stop Solution cho các xét nghiệm Toxocara IgG, Cysticercosis IgG (T.Solium),Trichinella IgG, Fasciola IgG, Echinococcus IgG, StrongyloidesIgG, Schistosoma IgG). Hộp/96 test; Tương thích máy Elisis Uno Human	Hộp	Hộp/96 test	7051173	220003579/P CBB-HCM	ImmunoCentrix	Hoa Kỳ	6	3.270.000	19.620.000
6	PP2400132432	Echinococcus IgG	Echinococcus IgG	Định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus IgG trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. Độ nhạy: ≥97.9% Độ đặc hiệu: ≥91.7% Nhiệt độ ủ: 15°C - 25°C Tổng thời gian ủ: 20 phút - Cùng chung quy trình thực hiện, dùng chung Wash/ Diluent/ TMB/Stop Solution cho các xét nghiệm Toxocara IgG, Cysticercosis IgG (T.Solium),Trichinella IgG, Fasciola IgG, Echinococcus IgG, StrongyloidesIgG, Schistosoma IgG). Hộp/96 test. Tương thích máy Elisis Uno Human	Hộp	hộp/96 test	7051169	220003579/P CBB-HCM	ImmunoCentrix	Hoa Kỳ	6	3.270.000	19.620.000

PHỤ LỤC 30.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT S.N.C

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400132559	Bactident Oxidase hoặc tương đương	Kit kiểm nghiệm Oxidase 1001810002	* Lọ/50 Strips * Bảo quản: +2°C tới +8°C	Lọ	Lọ 50 strips	1000000000		Merck - Đức	Đức	6	1.382.700	8.296.200
2	PP2400132579	Egg yolktellurit emulsion 20% hoặc tương đương	Egg Yolk Tellurite emulsion 20% 103785 (10c/hộp)	* Thành phần bổ sung cho GranuCult BAIRD- PARKER agar theo ISO 6888 và FDA-BAM * Thành phần/1 lít gồm: sterile egg-yolk 200ml, NaCl 4.25g, Potassium tellurite 2.1g, nước cất đủ 1000 mL * Bảo quản +2°C đến +8°C Quy cách đóng gói: Chai/50ml	Chai	500g	1000000000		Merck - Đức	Đức	2	729.300	1.458.600
3	PP2400132656	Glycerin 500 ml	Glycerol C3H8O3 (glycerin) 500ml/chai	Hoá chất Glycerin. Lọ 500 ml	Lọ	500ml	C3H8O 3		Xilong Scientifi c Co., Ltd	Trung Quốc	20	242.000	4.840.000
4	PP2400132658	Dầu soi kính hiển vi	Immersion oil (dầu soi kính) 104699	Dầu trong suốt có chiết suất cao, làm giảm đáng kể sự tán xạ ánh sáng do đó làm tăng độ phân giải của hình ảnh	Chai	500ml	1000000000		Merck - Đức	Đức	1	1.760.000	1.760.000
5	PP2400132660	Dầu soi kính hiển vi	Immersion oil (dầu soi kính) 104699	500ml/ chai	Chai	500ml	1000000000		Merck - Đức	Đức	3	1.760.000	5.280.000
6	PP2400132661	Parafin hạt	Sáp parafin tinh khiết (MP 56-58 C): 0200- 0007	Dạng hạt; màu trắng; tinh khiết; nhiệt độ nóng chảy trong khoảng từ 55 độ C đến 60 độ C; sử dụng để đúc bệnh phẩm	Kg	500g	0200- 0007		Citotest	Trung Quốc	35	242.000	8.470.000

[illegible]

PHỤ LỤC 31.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - KỸ THUẬT SUNMED

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400132280	Albumin	Measure ALB	Phương pháp đo BCG; dải đo từ ≤ 0.1 đến ≥ 70 g/Dl. Hộp R1 8x60 mL	Hộp	(8x60mL)	11A006A	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	1	2.593.000	2.593.000
2	PP2400132281	Amylase	Measure AMYG7	Phương pháp đo G7CNP IFCC; dải đo từ ≤ 2 đến ≥ 2000 U/L; Hộp: R1 (60 mL); R2 (12 mL)	Hộp	(1x60 mL+ 1x12 mL)	11A013A	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	20	4.718.700	94.374.000
3	PP2400132282	ALT	Measure ALT	Phương pháp đo JSCC; Thành phần thuốc thử: R1: L-alanine; NADH; LDH R2: L-alanine; α- ketoglutaric acid. Hộp: R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	(5x60 mL+ 5x20 mL)	11A002A	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	14	3.630.000	50.820.000
4	PP2400132283	AST	Measure AST	Phương pháp đo JSCC; dải đo từ ≤ 5 đến ≥ 1000 U/L; Hộp: R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	(5x60 mL+ 5x20 mL)	11A004A	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	14	3.583.650	50.171.100
5	PP2400132286	CRP (C- Reactive Protein)	Measure CRP	Phương pháp đo Latex turbidity; dải đo từ ≤ 0.03 đến ≥ 32 mg/dL; Hộp: R1(1x60 mL); R2(1x60mL)	Hộp	(1x60 mL+ 1x60mL)	11C014A	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	72	7.665.000	551.880.000
6	PP2400132287	Glucose	Measure GLU	Phương pháp đo PROD/POD; dải đo ≥ 600 mg/dL; Hộp: R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	(5x60 mL+ 5x20 mL)	11G001A	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	19	3.366.300	63.959.700
7	PP2400132289	T-BIL	Measure T-BIL	Phương pháp đo Enzymatic; dải đo từ ≤ 0.01 đến ≥ 30 mg/dL; R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	(5x60 mL+ 5x20 mL)	11B002A	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	1	4.095.000	4.095.000
8	PP2400132290	D-BIL	Measure D-BIL	Phương pháp đo Enzymatic; dải đo từ ≤ 1 đến ≥ 25 mg/Dl. R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	(5x60 mL+ 5x20 mL)	11B001A	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	1	4.095.000	4.095.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
9	PP2400132291	CK	Measure CK	Phương pháp đo IFCC; dải đo ≥ 2000 U/L; R2: Phosphocreatine. R1 (5x60 mL); R2 (5x15 mL)	Hộp	(5x60 mL+ 5x15 mL)	11C011A	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	1	10.290.000	10.290.000
10	PP2400132292	CKMB	Measure CKMB	Phương pháp đo IFCC; dải đo từ ≤ 1 đến ≥ 2000 U/L; R1 (60 mL); R2 (15 mL)	Hộp	(1x60 mL+ 1x15 mL)	11C015A	7801NK/BY T-TB-CT	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	2	5.040.000	10.080.000
11	PP2400132293	GGT	Measure GGT	Phương pháp đo IFCC; dải đo từ ≤ 1 đến ≥ 1500 U/L;R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	(5x60 mL+ 5x20 mL)	11G002A	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	4	3.706.500	14.826.000
12	PP2400132294	HbA1c	Measure HbA1c II	Phương pháp đo Latex turbidity; dải đo từ ≤ 3 đến $\geq 15\%$; Hộp: R1 (60 mL); R2 (20 mL)	Hộp	(1x60 mL+ 1x20 mL)	11H031A	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	13	17.850.000	232.050.000
13	PP2400132295	HDL Cholesterol	Measure HDL-A	Phương pháp đo Inhibition/Direc; dải đo từ $\leq$ 5 đến ≥ 120 mg/dL; Hộp: R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	(5x60 mL+ 5x20 mL)	11H032A	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	4	18.960.000	75.840.000
14	PP2400132297	Lactate dehydrogenase	Measure LDH IFCC	Phương pháp đo IFCC; dải đo 3~1,000 U/L; dải đo từ $\leq$ 5 đến ≥ 120 mg/dL; Hộp: R1 (60 mL); R2 (15 mL)	Hộp	(1x60 mL+ 1x15 mL)	11L016A	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	3	1.459.500	4.378.500
15	PP2400132298	LDL Cholesterol	Measure LDL-A	Phương pháp đo Inhibition/Direc; dải đo từ $\leq$ 5 đến ≥ 600 mg/dL; Hộp: R1 (60 mL); R2 (20 mL)	Hộp	(1x60 mL+ 1x20 mL)	11L022A	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	15	5.250.000	78.750.000
16	PP2400132299	Total Cholesterol	Measure TC	Phương pháp đo CO/POD; dải đo từ ≤ 3 đến ≥ 800 mg/dL; Hộp: R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	(5x60 mL+ 5x20 mL)	11T003A	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	7	2.600.000	18.200.000
17	PP2400132300	Triglycerides	Measure TG (T)	Phương pháp đo GK/GPO/POD; dải đo từ $\leq$ 10 đến ≥ 1000 mg/dL; Hộp: R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	(5x60 mL+ 5x20 mL)	11T005A	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	7	6.300.000	44.100.000
18	PP2400132301	Standard HbA1C	HbA1c Calibrator Set	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm HbA1c, với 5 mức khác nhau. Bộ 5x1mL	Bộ	(5x1mL)	21H601	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	4	5.000.000	20.000.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
19	PP2400132302	Standard CRP	CRP Calibrator Set	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm CRP, với 6 mức khác nhau. Bộ 6 Nồng độ, 1 mL/nồng độ	Bộ	(6x1ml)	21C604	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	4	3.495.000	13.980.000
20	PP2400132303	Ctr. - Lyo L-1	<u>Measure Human Lyo L-1</u>	Hoá chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm bộ mỡ (bao gồm HDL/LDL/TG/TC), bộ tuyến giáp (T3/Free T4/TSH), nội tiết tố sinh sản (Progesteron/Testosteron/Tot al Beta HCG...) mức 1. Lọ 5mL	Lọ	1x5mL	21C515	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	7	623.700	4.365.900
21	PP2400132304	Ctr. - Lyo L-2	Measure Human Lyo L-2	Hoá chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm bộ mỡ (bao gồm HDL/LDL/TG/TC), bộ tuyến giáp (T3/Free T4/TSH), nội tiết tố sinh sản (Progesteron/Testosteron/Tot al Beta HCG...) mức 2. Lọ 5mL	Lọ	1x5mL	21C525	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	7	623.700	4.365.900
22	PP2400132305	Control CRP	CRP Control Set	Mẫu huyết thanh dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm CRP, với 2 mức nồng độ cao và thấp. Bộ 2x1 mL	Bộ	(2x1 mL)	21C504	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	9	2.430.000	21.870.000
23	PP2400132306	Control HbA1C	HbA1c Control Set	Mẫu máu dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm HbA1c, với 2 mức nồng độ cao và thấp. Bộ 2x1mL	Bộ	(2x1mL)	21H501	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	6	1.890.000	11.340.000
24	PP2400132307	HbA1c Diluent	HbA1c Diluent	Hóa chất ly giải hồng cầu xét nghiệm HbA1c. Can 1000mL	Can	(1x1000 mL)	21H701A	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	3	2.520.000	7.560.000
25	PP2400132308	Lipids Calibrator	Lipids Calibrator	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu: HDL/LDL/Tri/Choles. Lọ 1x2mL	Lọ	(1x2mL)	21L603	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	2	1.295.000	2.590.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
26	PP2400132309	Lipids Control	Lipids Control	Mẫu huyết thanh dùng nội kiểm tra cho bộ xét nghiệm bộ mỡ (bao gồm HDL/ LDL/ TG/ CHO). Lọ 2mL	Lọ	1x2mL	21L503	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	2	630.000	1.260.000
27	PP2400132310	Bil Calibrator	Bil Calibrator	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm Bilirubin (T-Bil/ D-Bil). Lọ 2 mL	Lọ	1x2 mL	21B601	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	1	630.000	630.000
28	PP2400132311	Alkaline Washing Solution 2.5D	Alkaline Washing Solution 2.5D	Dung dịch kiềm sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch Nonioci Surfactant, others. 1000mL	Chai	1000mL	50-24- 0747	230002013/P CBA-HN	TOKYO BOEKI MEDISYS INC	Nhật Bản	1	3.415.500	3.415.500
29	PP2400132312	Acid Washing Solution 5D	Acid Washing Solution 5D	Dung dịch acid sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch Nonioci Surfactant, others. 1000mL	Chai	1000mL	50-24- 0748	230002013/P CBA-HN	TOKYO BOEKI MEDISYS INC	Nhật Bản	1	3.415.500	3.415.500
30	PP2400132313	Measure Multi Calibrator hoặc tương đương	Measure Multi Calibrator	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm thường quy: Đường (Glucose), Gan (AST; ALT; GGT; ALP); Thận (Urea, Creatinine); Nội tiết (Amylase); Tim mạch (CK- MB); Tổn thương tế bào (CK;LDH); Mật (Bile Acid); Trao đổi chất (Protein; ALB; Acid Uric); Lọ 5 mL	Lọ	(1x5 mL)	21M608	240000332/P CBB-HN	UMA Co.,Ltd	Nhật Bản	1	567.000	567.000
31	PP2400132314	RPR hoặc tương đương	Mediace RPR	Phương pháp: đo độ đục. Hộp 2 x 18 ml; 1 x 12 ml	Hộp	2x18mL+1 x12mL	560354	15025NK/BY T-TB-CT	SEKISUI MEDICAL CO., LTD	Nhật Bản	1	6.890.000	6.890.000
32	PP2400132315	RPR standard hoặc tương đương	RPR Standard Serum Kit	Hóa chất chuẩn xét nghiệm RPR. Hộp 5 x 1 ml	Hộp	1mLx5	454004	18012024/H MM- PLCSEK	SEKISUI MEDICAL CO., LTD	Nhật Bản	1	3.150.000	3.150.000
33	PP2400132316	RPR control hoặc tương đương	RPR Control Kit	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm RPR. Positive: 2 x 1 ml; Negative: 2 x 1 ml	Hộp	2 nồng độ x 1mLx2	454059	18012024/H MM- PLCSEK	SEKISUI MEDICAL CO., LTD	Nhật Bản	1	2.100.000	2.100.000
34	PP2400132515	Standard sol. 1	Calibrator 1 for IoNEX	Hóa chất xét nghiệm điện giải Calibrator 1; Tiêu chuẩn kỹ thuật ISO 13485. Bình 470 mL	Bình	(470mL)	J11521	230003275/P CBB-HN	JOKOH CO.,LTD	Nhật Bản	34	7.560.000	257.040.000

[illegible]

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

PHỤ LỤC 33.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TATA

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400131942	Diluent/Sheath	Diluent/Sheath (Cell-Dyn Sapphire and Cell-Dyn Ruby systems)	Dung dịch pha loãng/Dung dịch phá hồng cầu. ISO 13485 Thành phần: Sodium Phosphate, Dibasic <0.3%; Potassium Phosphate, Monobasic <0.05%; Disodium EDTA, Dihydrate <0.03%; Sodium Chloride <1.0%; Potassium Chloride <0.05%; Chất hoạt tính bề mặt <0.002%; Chất bảo quản <0.2%. Thùng 20 lít. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Thùng	Thùng 20 Lít	01H73-01	170001870/P CBA-HN	Fisher Diagnostics	Hoa kỳ	100	4.120.000	412.000.000
2	PP2400131943	WBC Lyse	WBC Lyse (Cell- Dyn Ruby)	Dung dịch ly giải bạch cầu. Thành phần: Dung dịch đậm <1.00%; Aromatic Oxy-Alcohol <1.00%; Polyoxyethylene Ether <0.10%. ISO13485. Thùng 3.800ml. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Thùng	Thùng 3800 ml	08H52-01	220002904/P CBB-HN	Fisher Diagnostics	Hoa kỳ	67	12.994.480	870.630.160
3	PP2400131944	CN-Free HGB Noc Lyse	CN-Free HGB/NOC Lyse (Cell-Dyn Ruby)	Thùng 3800ml. ISO 13485 Hoá chất Hemoglobin không có Cyanua. Hoàn toàn tương thích với máy phân tích huyết học Cell- dyn Ruby Thành phần: Quaternary Ammonium Salt <10%; Hydroxylamine Salt <3%.	Thùng	Thùng 3800 ml	03H80-02	220002903/P CBB-HN	Fisher Diagnostics	Hoa kỳ	13	18.395.800	239.145.400

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
4	PP2400131945	ENZYMATIC CLEANER	Cell-Dyn Enzymatic Cleaner Concentrate	Hoá chất tẩy rửa đặc biệt. Thành phần: Subtilisin <5.0%; Chất chống vi sinh vật <1.0%; Dung dịch đệm <25.0%; Chất ổn định <3.0%; Polyoxyethylene Ether <10.0%. ISO 13485. Hộp 2 x 50ml. Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Hộp	Hộp 2 x 50 ml	99644-01	230000991/P CBA-HN	Fisher Diagnostics	Hoa kỳ	3	970.260	2.910.780
5	PP2400131946	Cell- Dyn 29 Plus Control hoặc tương đương	Cell- Dyn 29 Plus Control (with Retic)	Giá trị xét nghiệm 0.001 và Khoảng dao động Trung bình $\pm$ 0.001 cho NRBC và NRBC/100WBC được nhập vào mẫu chứng nồng độ L và N vì thiết bị không chấp nhận giá trị zero. Nồng độ NRBC của mức nồng độ L và N nằm dưới mức phát hiện của thiết bị và đáp ứng mẫu chứng âm NRBC. Mức nồng độ H là mẫu chứng dương. 3 level x 2 set (6 x 3 ml). Tương thích máy huyết học Cell-dyn Ruby	Hộp	Hộp/ 3 level x 2 set (6 x 3 ml/ hộp)	08H58-02	220003887/P CBB-HN	Streck Inc.	Hoa kỳ	6	7.820.172	46.921.032
6	PP2400131985	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thời gian Prothrombin	Prothrombin time reagent kit	Thuốc thử xác định định lượng thời gian Prothrombin (PT). Thành phần và nồng độ: Sodium Citrate 0.3g/L, Sodium Chloride 4.2g/L, Calcium Gluconate 1.4g/L, Bovine Serum Albumin (BSA) 3g/L, Mannitol 25g/L, Recombinant 20g/L. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách: 10 x 4ml/Hộp. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500.	Hộp	10 x 4ml/ Hộp	EMPT115 M	2200000003/P CBB-TTH	Beijing MDC New Spring Medical Devices Co., Ltd.	Trung Quốc	74	3.842.000	284.308.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
7	PP2400131986	Thuốc thử xác định định lượng Thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hoá	Activated partial thromboplastin time reagent kit	Thuốc thử xác định định lượng Thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hoá (APTT). Thành phần và nồng độ: APTT (R1): Ellagic Acid 2.85g/L, Phenol 2.5g/L, Rabbit Cephalin 1.0g/L. CaCl ₂ (R2): Crystalline calcium chloride 5.48g/L, Merthiolate Sodium 0.5g/L. Quy cách: APTT:5×4ml; CaCl ₂ :5×4ml/ Bộ. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	APTT:5×4 ml; CaCl ₂ :5×4 ml/ Hộp	EMAPTT R108M	220000003/P CBB-TTH	Beijing MDC New Spring Medical Devices Co., Ltd.	Trung Quốc	67	3.136.000	210.112.000
8	PP2400131987	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Fibrinogen reagent kit	Thuốc thử xác định định lượng Fibrinogen (FIB). Thành phần và nồng độ: FIB (R1): Trisodium citrate 3g/L, Sodium chloride 8.5g/L, Sucrose 25g/L, Thrombin 100000 units/L. Imidazole buffer (R2): Imidazole 3.4g/L, Sodium chloride 5.85g/L, Hydrochloric acid 5ml/L. Quy cách: FIB: 5×4ml; Buffer:1×50ml/ Bộ. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	FIB: 5×4ml; Buffer:1×50 ml/ Hộp	EMFIB110 M	220000004/P CBB-TTH	Beijing MDC New Spring Medical Devices Co., Ltd.	Trung Quốc	35	5.485.000	191.975.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
9	PP2400131988	Chất hiệu chuẩn FIB	Fibrinogen Calibrators	Quy cách: 3 x 1mL/Hộp. Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm FIB. Nồng độ 63.44 µg/mL. Độ ổn định: Thuốc thử được đóng kín và bảo quản trong tối ở 2-8°C trong 2 năm. Các thuốc thử đã mở có thể bảo quản ở nhiệt độ phòng trong 7 giờ. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	3 x 1mL/ Hộp	E100602P	220000021/P CBB-TTH	Beijing Strong Biotechnologie s, Inc.	Trung Quốc	4	1.500.000	6.000.000
10	PP2400131989	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu mức 1	Coagulation Control Plasma Level 1	Quy cách: 4 x 1mL/Hộp. Dùng để kiểm soát khoảng huyết tương mức thường trong xét nghiệm PT, APTT, FIB và TT. Thành phần: Bột đông khô, Huyết tương người mức thường đã được chuẩn bị. Huyết tương được lấy trong sodium citrate 4%. Độ ổn định: Thuốc thử được đóng kín và bảo quản trong tối ở 2-8°C trong 2 năm. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	4x1mL/ Hộp	EXNSX00 4-1Q	220000018/P CBB-TTH	Beijing Strong Biotechnologie s, Inc.	Trung Quốc	15	3.619.500	54.292.500

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
11	PP2400131990	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu mức 2	Coagulation Control Plasma Level 2	Quy cách: 4 x 1mL/Hộp. Dùng để kiểm soát khoảng huyết tương mức bất thường trong xét nghiệm PT, APTT, FIB và TT. Thành phần: Bột đông khô, Huyết tương người bất thường đã được chuẩn bị. Huyết tương được lấy trong sodium citrate 4%. Độ ổn định: Thuốc thử được đóng kín và bảo quản trong tối ở 2-8°C trong 2 năm. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	4x1mL/ Hộp	EXNSX00 4-2Q	220000018/P CBB-TTH	Beijing Strong Biotechnologie s, Inc.	Trung Quốc	15	3.619.500	54.292.500
12	PP2400131991	Cồng đo	Cuvette	Nhựa Polystyrene chất lượng cao. Thẻ IC card kèm theo. Quy cách: 1000 khay/thùng; 1 khay có 4 cồng gắn liền nhau. Kích thước: 49,2mm x 9,4mm x 21mm. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Thùng	1.000 khay/ thùng	XH029P.	TKHQ số: 10645627894 1	Beijing Strong Biotechnologie s, Inc.	Trung Quốc	22	22.000.000	484.000.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
13	PP2400131992	Thuốc thử xác định định lượng D-Dimer	D-Dimer reagent kit	Thuốc thử xác định định lượng D-Dimer. Thành phần và nồng độ: D-D (R1): Latex coated with anti D- dimer monoclonal antibody 5g/L, NaCl 1.0g/L, Glycine 1.50g/L, BSA 0.8g/L, Sodium thiomersal 0.4g/L. D-D (R2-PBS): Sodium dihydrogen phosphate 0.62g/L, Disodium hydrogen phosphate 5.73g/L, Sodium thiomersal 0.3g/L. D-D (R3-NaCl): NaCl 9g/L. Quy cách: R1:1×3ml; R2:1×7ml; R3:1×5ml/ Bộ. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đồng máu tự động MDC3500	Kit	R1:1×3ml; R2:1×7ml; R3:1×5ml/ Hộp	EMDD101 M	220000005/P CBB-TTH	Beijing MDC New Spring Medical Devices Co., Ltd.	Trung Quốc	30	8.692.000	260.760.000
14	PP2400131993	Chất hiệu chuẩn D-Dimer	D-Dimer Calibrator	Quy cách: 1 x 1mL/Hộp. Dùng để hiệu chuẩn bộ xét nghiệm D-Dimer. 6 mức nồng độ, từ 0 µg/ml đến ≥ 33 µg/ml. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đồng máu tự động MDC3500	Hộp	1 x 1mL/ Hộp	EXNDD00 1M-C	220000019/P CBB-TTH	Beijing Strong Biotechnologie s, Inc.	Trung Quốc	2	1.500.000	3.000.000
15	PP2400131994	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm D- Dimer mức 1	D-Dimer Control Level 1	Quy cách 1 x 1mL/Hộp. Dùng để kiểm soát bộ xét nghiệm D-Dimer. Nồng độ 207 - 385 ng/mL. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đồng máu tự động MDC3500	Hộp	1 x 1mL/ Hộp	EXNDD00 1M-1Q	220000020/P CBB-TTH	Beijing Strong Biotechnologie s, Inc.	Trung Quốc	4	1.500.000	6.000.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
16	PP2400131995	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm D- Dimer mức 2	D-Dimer Control Level 2	Quy cách 1 x 1mL/Hộp. Dùng để kiểm soát bộ xét nghiệm D-Dimer. Nồng độ 910-1690 ng/mL. Tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Hộp	1 x 1mL/ Hộp	EXNDD00 1M-2Q	220000020/P CBB-TTH	Beijing Strong Biotechnologie s, Inc.	Trung Quốc	4	1.500.000	6.000.000
17	PP2400131996	Dung dịch rửa Clean B	Clean B	Được sử dụng để làm sạch hệ thống phản ứng trong quá trình phát hiện, loại bỏ chất nhiễu trước khi tạo tín hiệu, (bước cuối cùng trong quy trình phân tích). Thành phần: Phosphate 10mmol/L, Sodium Chloride 20mmol/L, Thimerosal Sodium 0.2g/L, Sodium Hydroxide, Anionic Surfactants, Nonionic Surfactants, Phosphates. pH 7-8. Hộp/3x2000mL + 1x100mL. Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Hộp/ 3x2000mL + 1x100mL		240000003/P CBA-TTH	Beijing Strong Biotechnologie s, Inc.	Trung Quốc	125	2.500.000	312.500.000
18	PP2400132003	Anti HCV Calibrators	Architect Anti- HCV Calibrator	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C (Anti-HCV). Được điều chế trong huyết tương người đã canxi hóa (bất hoạt); có phản ứng với anti- HCV. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 4ml.Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/1 chai (4ml/chai)	6C37-02	5703/BYT- TB-CT	Abbott GmbH	Đức	1	2.811.900	2.811.900

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
19	PP2400132004	Anti HCV Controls	Architect Anti- HCV Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để kiểm tra việc hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C (Anti-HCV). Được điều chế trong huyết tương người đã canxi hóa (bất hoạt). Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 2 x 8ml.Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/2 chai (8ml/chai)	6C37-15	5704/BYT-TB-CT	Abbott GmbH	Đức	1	2.439.040	2.439.040
20	PP2400132005	Anti HCV	Architect Anti- HCV Reagent kit	Tiêu chuẩn ISO. Để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV). Hộp bao gồm: kháng nguyên HCV (E. coli, nấm men, tái tổ hợp) phủ trên vi hạt; chất kết hợp kháng thể từ chuột kháng IgG/IgM người có đánh dấu acridinium và dung dịch đệm TRIS có chất có hoạt tính bề mặt. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 10ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/100 test	6C37-28	4801/BYT-TB-CT	Abbott GmbH	Đức	277	12.631.714	3.498.984.778

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
21	PP2400132006	HAVAB IgG Calibrators	Architect HAVAb- IgG Calibrator	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để hiệu chuẩn cho hệ thống khí định tính kháng thể IgG kháng virus viêm gan A (IgG anti-HAV) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chuẩn được điều chế trong huyết tương người đã canxi hóa và có phản ứng với IgG anti-HAV. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/1 chai (4 ml/chai)	6C29-01	220002543/P CBB-BYT	Abbott GmbH	Đức	1	2.554.598	2.554.598
22	PP2400132007	HAVAB IgG Controls	Architect HAVAb- IgG Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch phân tích hệ thống của hệ thống khí thực hiện xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng virus viêm gan A (IgG anti-HAV) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chứng HAVAb-IgG: Mẫu chứng Âm và Mẫu chứng Dương chứa huyết tương người đã canxi hóa. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 2 x 8ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/2 chai (8ml/chai)	6C29-10	220002543/P CBB-BYT	Abbott GmbH	Đức	1	2.215.736	2.215.736

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
23	PP2400132008	HAVAB IgG	Architect HAVAb- IgG Reagent kit	Tiêu chuẩn ISO. Là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng virus viêm gan A (IgG anti-HAV) trong huyết thanh và huyết tương người, được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm virus viêm gan A hoặc phát hiện IgG anti-HAV. Hộp bao gồm: Microparticles Virus Viêm gan A (người) phủ trên vi hạt; Chất kết hợp kháng thể kháng IgG người (chuột, đơn dòng) có đánh dấu acridinium và Dung dịch pha loãng xét nghiệm HAVAb-IgG. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 10ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/100 test	6C29-27	220002543/P CBB-BYT	Abbott GmbH	Đức	1	9.175.755	9.175.755
24	PP2400132009	HAVAB IgM Calibrators	Architect HAVAb- IgM Calibrator	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để hiệu chuẩn cho hệ thống cho xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus viêm gan A (IgM anti-HAV) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chuẩn 1 được chuẩn bị trong huyết tương người đã canxi hóa. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/1 chai (4 ml/chai)	6C30-02	220002544/P CBB-BYT	Abbott GmbH	Đức	1	2.554.598	2.554.598

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
25	PP2400132010	HAVAB IgM Controls	Architect HAVAb- IgM Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch phân tích hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng virus viêm gan A (IgM anti HAV) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chứng âm và Mẫu chứng dương có thành phần có huyết tương người đã canxi hóa. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 2 x 8ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/2 chai (8ml/chai)	6C30-11	220002544/P CBB-BYT	Abbott GmbH	Đức	1	2.214.912	2.214.912
26	PP2400132011	HAVAB IgM	Architect HAVAb- IgM Reagent kit	Tiêu chuẩn ISO. Là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus viêm gan A (IgM anti-HAV) trong huyết thanh và huyết tương người, được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm virus viêm gan A cấp tính hay mới nhiễm. Hộp bao gồm: Microparticles Virus Viêm gan A (người) phủ trên vi hạt; Chất kết hợp kháng IgM người (chuột, đơn dòng) có đánh dấu acridinium và Dung dịch pha loãng xét nghiệm HAVAb-IgM chứa chất ổn định protein (tử bò). Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,1ml + 1 x 5,9ml + 1 x 10,0ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/100 test	6C30-27	220002544/P CBB-BYT	Abbott GmbH	Đức	1	11.302.911	11.302.911

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
27	PP2400132012	Dung dịch bảo dưỡng kim Probe conditioning Solution	Architect Probe conditioning Solution	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng như một bước trong quy trình Bảo trì hàng ngày. Có thành phần là huyết tương người đã vô i hóa lại. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp 4 x 25ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/4 chai (25ml/chai)	1L56-40	230000974/P CBA-HN	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	6.931.320	6.931.320
28	PP2400132013	Syphilis TP Calibrators	Architect Syphilis TP Calibrator	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống ARCHITECT iSystem cho phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chuẩn được chuẩn bị trong huyết tương người đã canxi hóa (bất hoạt), có phản ứng với anti-TP. Hộp: 1 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/1 chai (4ml/chai)	8D06-04	2300371ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott GmbH	Đức	1	2.678.000	2.678.000
29	PP2400132014	Syphilis TP Controls	Architect Syphilis TP Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để ước tính độ chính xác và phát hiện độ lệch sai số hệ thống cho phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương người. Gồm: Mẫu chứng Âm và Mẫu chứng Dương được chuẩn bị trong huyết tương người đã canxi hóa. Mẫu chứng dương (bất hoạt) có phản ứng với anti- TP. Hộp: 2 x 8ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/2 chai (8ml/chai)	8D06-13	2300371ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott GmbH	Đức	1	2.307.200	2.307.200

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
30	PP2400132015	Syphilis TP	Architect Syphilis TP Reagent kit	Tiêu chuẩn ISO. Là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để phát hiện định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Microparticles Kháng nguyên TP (E.coli, tái tổ hợp) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm HEPES có chất tẩy; Chất kết hợp kháng thể kháng IgG/IgM từ chuột đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (bò); Syphilis TP Assay Diluent có chất đệm MES với chất tẩy. Hộp: 1 x 4,1ml + 1 x 5,9ml + 1 x 6,3ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/100 test	8D06-32	2300371ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott GmbH	Đức	12	6.104.501	73.254.012
31	PP2400132016	Anti HBe Calibrators	Architect Anti-HBe Calibrator	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng kháng nguyên vỏ virus viêm gan B (Anti-HBe). Chứa huyết tương người canxi hóa không có phản ứng. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/1 chai (4 ml/chai)	6C34-01	2301170ĐKL H/BYT- HTTB	Abbott GmbH	Đức	1	2.836.775	2.836.775

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
32	PP2400132017	Anti HBe Controls	Architect Anti-HBe Controls	Tiêu chuẩn ISO. Kiểm tra độ xác thực và độ chính xác của hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B (anti-HBe) trong huyết thanh và huyết tương người. Có thành phần là huyết tương người đã canxi hóa. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 2 x 8ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/2 chai (8ml/chai)	6C34-10	2301170ĐKL H/BYT- HTTB	Abbott GmbH	Đức	1	2.442.027	2.442.027
33	PP2400132018	Anti Hbe	Architect Anti-HBe Reagent kit	Tiêu chuẩn ISO. Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định tính kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B (anti-HBe). Hộp bao gồm: Microparticles kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B (chuột đơn dòng) phủ trên bề mặt vi hạt; Conjugate kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B có đánh dấu acridinium (đơn dòng, chuột); Neutralizing reagent: Kháng nguyên e virus viêm gan B (DNA tái tổ hợp). Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 5,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/100 test	6C34-25	2301170ĐKL H/BYT- HTTB	Abbott GmbH	Đức	1	6.561.409	6.561.409

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
34	PP2400132019	Anti HBs Calibrators	Architect Anti-HBs Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương người. Có thành phần là huyết tương người đã vô i hóa. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 6 chai (4ml/chai). Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/6 chai (4ml/chai)	7C18-03	2200094ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	2.837.460	2.837.460
35	PP2400132020	Anti HBs Controls	Architect Anti-HBs Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống khi thực hiện định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh hay huyết tương người. Có thành phần là huyết tương người đã vô i hóa. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 3 x8ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/3 chai (8ml/chai)	7C18-13	2200094ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	2.461.082	2.461.082

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
36	PP2400132021	Anti HBs	Architect Anti-HBs Reagent kit	Tiêu chuẩn ISO. Là xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Vi hạt phủ kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Nhóm phụ ad và ay) (DNA tái tổ hợp của E. coli biểu hiện trong tế bào chuột) trong đệm TRIS với chất ổn định protein; chất kết hợp kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Nhóm phụ ad và ay) (DNA tái tổ hợp của E. coli biểu hiện trong tế bào chuột) được đánh dấu Acridinium . Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 4,56ml + 1 x 5,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/100 test	7C18-29	2200127ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	12	4.982.975	59.795.700
37	PP2400132022	Concentrated Wash Buffer	Architect Concentrated Wash Buffer	Tiêu chuẩn ISO, Dung dịch rửa máy. Thành phần: Muối đệm phosphate 1.5M. Bảo quản từ 15-30 độ C. Hộp 4 Lọ x 975ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/4 chai (975ml/chai)	6C54-58	230000977/P CBA-HN	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	110	1.405.950	154.654.500

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
38	PP2400132023	HBeAg Calibrators	Architect HBeAg Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm phát hiện định tính HBeAg (kháng nguyên vỏ của virus viêm gan B) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Mẫu chuẩn 1 có thành phần là dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò); Mẫu chuẩn 2 có thành phần DNA tái tổ hợp từ HBeAg trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp 2 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/2 chai (4ml/chai)	6C32-01	2200189ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott GmbH	Đức	1	2.827.762	2.827.762
39	PP2400132024	HBeAg Controls	Architect HBeAg Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để kiểm tra độ xác thực và độ chính xác của hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chứng Âm chứa huyết tương người đã canxi hóa, Mẫu chứng Dương chứa HBeAg DNA tái tổ hợp trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp 2 x 8ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/2 chai (8ml/chai)	6C32-10	2200189ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott GmbH	Đức	1	2.397.840	2.397.840

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
40	PP2400132025	HBeAg	Architect HBeAg Reagent Kit	Tiêu chuẩn ISO. Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để phát hiện định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B (chuột, đơn dòng) phủ trên bề mặt vi hạt; Kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B có đánh dấu acridinium (đơn dòng, chuột); Dung dịch đệm phosphate với huyết tương người đã hóa vôi lại và chất ổn định protein (từ bò). Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 3,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/100 test	6C32-27	2200189ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott GmbH	Đức	13	6.386.000	83.018.000
41	PP2400132026	HBsAg Calibrators	Architect HBsAg Qualitative II Calibrators	Tiêu chuẩn ISO. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện định tính và khẳng định có kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Mẫu chuẩn 1 chứa HBsAg người tinh sạch dạng bất hoạt; Mẫu chuẩn 2 chứa huyết tương người đã vôi hóa. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp 2 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/2 chai (4ml/chai)	2G22-01	2200134ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	2.678.000	2.678.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
42	PP2400132027	HBsAg Control	Architect HBsAg Qualitative II Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính và khẳng định có kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: Mẫu chứng Âm có thành phần là huyết tương người đã vô i hóa; Mẫu chứng Dương có thành phần là HBsAg người dạng tinh sạch đã bất hoạt. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp 2 x 8ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/2 chai (8ml/chai)	2G22-10	2200134ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	2.389.600	2.389.600
43	PP2400132028	HBsAg	Architect HBsAg Qualitative II Reagent kit	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Hộp bao gồm: anti-HBs (IgM, IgG chuột đơn dòng) phủ vi hạt trong dung dịch MES với chất ổn định protein; anti-HBs (IgG, chuột, đơn dòng) và anti-HBs (dê, IgG) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm phosphate; Dung dịch đệm rửa phụ chứa dung dịch đệm MES. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 5,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/100 test	2G22-25	2200134ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	305	4.747.270	1.447.917.350

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
44	PP2400132029	HIV Combo Calibrators	Architect HIV Ag/Ab Combo Calibrator	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch týp 1 và/hoặc týp 2 (HIV-1/HIV-2). Mẫu chuẩn chứa tế bào virus HIV đã ly giải được tinh sạch. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp 1 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/1 chai (4ml/chai)	4J27-03	5706/BYT-TB-CT	Abbott GmbH	Đức	1	2.827.762	2.827.762
45	PP2400132030	HIV Combo Controls	Architect HIV Ag/Ab Combo Controls	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch týp 1 và/hoặc týp 2 (HIV-1/HIV-2). Gồm: Mẫu chứng Âm, Mẫu chứng Dương 1, và Mẫu chứng Dương 2 được chuẩn bị trong huyết tương người đã canxi hóa. Mẫu chứng Dương 1 (bất hoạt) có phản ứng với anti-HIV-1. Mẫu chứng Dương 2 (bất hoạt) có phản ứng với anti-HIV-2. Mẫu chứng Dương 3 là tế bào virus HIV đã ly giải được tinh sạch. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp 4 x 8ml. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp/4 chai (8ml/chai)	4J27-12	5707/BYT-TB-CT	Abbott GmbH	Đức	1	2.433.371	2.433.371

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
46	PP2400132031	HIV Combo	Architect HIV Ag/Ab Combo Reagent kit	Tiêu chuẩn ISO. Để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2). Hộp bao gồm: Vi hạt được phủ kháng nguyên HIV-1/HIV-2 (tái tổ hợp) và kháng thể HIV p24 (đơn dòng, chuột); Chất kết hợp gồm kháng nguyên HIV-1 (tái tổ hợp) có đánh dấu acridinium, các peptid tổng hợp HIV-1/HIV-2 có đánh dấu acridinium và kháng thể HIV p24 có đánh dấu acridinium; Dung dịch pha loãng xét nghiệm HIV Ag/Ab Combo chứa dung dịch đệm TRIS. Bảo quản từ 2-8 độ C. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 5,9ml. Tương ứng hộp 100 tests. Tương thích máy ARCHITECT I2000SR	Hộp	Hộp 100 tests	4J27-27	4835/BYT-TB-CT	Abbott GmbH	Đức	242	6.077.000	1.470.634.000
47	PP2400132032	Pre-trigger Solution	Architect Pre-Trigger Solution	Hóa chất hệ thống sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang. Để tách thuốc nhuộm acridinium ra khỏi liên hợp liên kết với phức hợp vi hạt. Thành phần: 1.32% (w/v) hydrogen peroxide. Tiêu chuẩn ISO 13485 và được công bố hợp chuẩn EU. Quy cách đóng gói: Hộp 4 x 975mL	Hộp	Hộp/4 chai (975ml/chai)	6E23-68	230000979/P CBA-HN	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	12	3.796.065	45.552.780

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
48	PP2400132033	Trigger Solution	Architect Trigger solution	Hóa chất hệ thống sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang, đề tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng. Thành phần: sodium hydroxide và alcohols, C11-15- secondary, ethoxylated. Tiêu chuẩn ISO 13485. Quy cách đóng gói: Hộp 4 x 975mL	Hộp	Hộp/4 chai (975ml/chai)	6C55-63	230000978/P CBA-HN	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	17	1.626.885	27.657.045
49	PP2400132034	Alpha FP (AFP)	Architect AFP Reagent kit	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA). Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/100 test	3P36-25	2200125ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	5.719.281	5.719.281
50	PP2400132035	ALT	Alanine Aminotransferase 2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT. Hộp: 4 x 28.2 mL + 4 x 18.5 mL. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/1200 test	04S88-20	230001493/P CBB-HN	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	5.025.576	5.025.576
51	PP2400132036	AFP 3 Calibrators	Architect AFP Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP. Hộp: 6 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/6 chai (4ml/chai)	3P36-01	2200125ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	2.521.749	2.521.749
52	PP2400132037	CA 125 Calibrators	Architect CA 125 II Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125. Hộp: 6 chai x 4ml/chai. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/6 chai (4ml/chai)	2K45-02	2400250ĐKL H/BYT- HTTB	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Hoa Kỳ	1	2.554.601	2.554.601
53	PP2400132038	CA 15-3 Calibrators	Architect CA 15-3 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3. Hộp: 6 chai x 4ml/chai. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/6 chai (4ml/chai)	2K44-02	2400106ĐKL H/BYT- HTTB	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Hoa Kỳ	1	2.554.614	2.554.614
54	PP2400132039	CA 19-9 Calibrators	Architect CA 19-9 XR Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9. Hộp: 6 chai x 4ml/chai. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/6 chai (4ml/chai)	2K91-03	2301405ĐKL H/BYT- HTTB	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Hoa Kỳ	1	2.554.606	2.554.606

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
55	PP2400132040	CEA 2 Calibrators	Architect CEA Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA. Hộp: 2 chai x 4ml/chai. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/2 chai (4ml/chai)	7K68-02	2200182ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	2.554.606	2.554.606
56	PP2400132041	Free T4 Calibrators	Architect Free T4 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4. Hộp: 6 chai x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/6 chai (4ml/chai)	7K65-02	220002545/P CBB-BYT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	2.554.601	2.554.601
57	PP2400132042	HS Troponin I Calibrators	Architect STAT High Sensitive Troponin-I Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm hs Troponin I. Hộp: 6 x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/6 chai (4ml/chai)	3P25-02	945/QĐ-BYT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	2.554.601	2.554.601
58	PP2400132043	HS Troponin I Controls	Architect STAT High Sensitive Troponin-I Controls	Mẫu chứng nồng độ thấp, trung bình, cao xét nghiệm HS Troponin I. Hộp: 3 x 8ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/3 chai (8ml/chai)	3P25-11	945/QĐ-BYT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	2.215.734	2.215.734
59	PP2400132044	Calci	Calcium	Khoảng tuyến tính 2,0 - 24 mg/dl. Giới hạn phát hiện ≤ 0,5 mg/dl. Giới hạn định lượng: ≤1 mg/dl. Hộp: 5 x 13ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/1500 test	3L79-22	220002519/P CBB-BYT	Fisher Diagnostics	Hoa Kỳ	1	2.332.950	2.332.950
60	PP2400132045	AST	Aspartate Aminotransferase 2	Hóa chất xét nghiệm AST, sẵn để sử dụng. Hộp: 4 x 28.2 mL + 4 x 18.5 mL. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/1200 test	04S90-20	230001494/P CBB-HN	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	5.025.576	5.025.576
61	PP2400132046	Định lượng Cholestrol toàn phần	Cholesterol2	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol được cung cấp ở dạng lỏng, sẵn để sử dụng. Hộp: 4 x 62,5 mL. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/3200 test	04S92-30	230001501/P CBB-HN	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	2	11.232.768	22.465.536
62	PP2400132047	Total BHCG Calibrators	Architect Total β- hCG Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm total BHCG. Hộp: 6 chai x 4ml/chai. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/6 chai (4ml/chai)	7K78-01	230001771/P CBB-HN	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	2.554.606	2.554.606

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
63	PP2400132048	Total PSA Calibrators	Architect Total PSA Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Total PSA. Hộp: 2 chai x 4ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/2 chai (4ml/chai)	7K70-01	2200186ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	2.554.606	2.554.606
64	PP2400132049	Total T3 Calibrators	Architect Total T3 Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Total T3. Hộp 6 chai (4mL/chai). Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/6 chai (4ml/chai)	7K64-02	220002559/P CBB-BYT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	2.554.596	2.554.596
65	PP2400132050	T3	Architect Total T3 Reagent kit	Hóa chất xét nghiệm T3 bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 3,27ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/100 test	7K64-27	220002560/P CBB-BYT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	5	4.777.140	23.885.700
66	PP2400132051	TSH Calibrators	Architect TSH Calibrators	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH. Hộp: 2 chai x 4ml/chai. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/2 chai (4ml/chai)	7K62-01	230001769/P CBB-HN	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	2.554.601	2.554.601
67	PP2400132052	Beta - HCG	Architect Total β- hCG Reagent kit	Hóa chất xét nghiệm Beta- HCG bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 2,1ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/100 test	7K78-25	230001771/P CBB-HN	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	6.341.916	6.341.916
68	PP2400132053	CA 125	Architect CA 125 II Reagent kit	Hóa chất xét nghiệm CA 125 bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/100 test	2K45-29	2400250ĐKL H/BYT- HTTB	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Hoa Kỳ	1	13.164.121	13.164.121
69	PP2400132054	CA 15-3	Architect CA 15-3 Reagent kit	Hóa chất xét nghiệm CA 15- 3 bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/100 test	2K44-27	2400106ĐKL H/BYT- HTTB	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Hoa Kỳ	2	13.164.121	26.328.242
70	PP2400132055	CA 19 - 9	Architect CA 19- 9XR Reagent kit	Hóa chất xét nghiệm CA 19- 9 bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/100 test	2K91-32	2301405ĐKL H/BYT- HTTB	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Hoa Kỳ	2	13.327.170	26.654.340

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
71	PP2400132056	CEA	Architect CEA Reagent Kit	Hóa chất xét nghiệm CEA bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/100 test	7K68-27	2200182ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	6.516.913	6.516.913
72	PP2400132057	Định lượng HDL- Cholestrol	Ultra HDL	Hóa chất định lượng HDL- Cholesterol. Hộp: 4 x 84ml + 4 x 32ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/1440 test	3K33-22	220002257/P CBB-BYT	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc.	Canada	10	19.977.674	199.776.740
73	PP2400132058	Định lượng Creatinine Reagent kit	Creatinine2	Hóa chất định lượng Creatinine. Hộp: 8 x 53,9 mL + 8 x 21,4 mL. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/3600 test	04S95-20	230000944/P CBB-HN	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	10	5.965.234	59.652.340
74	PP2400132059	Định lượng Glucose	Glucose	Hóa chất định lượng Glucose. Hộp: 5 x 20ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/1500 test	3L82-22	220002282/P CBB-BYT	Sekisui Diagnostics P.E.I Inc.	Canada	8	4.910.422	39.283.376
75	PP2400132060	Định lượng Tryglyceride	Triglyceride 2	Hóa chất định lượng Tryglyceride. Hộp: 10 x 84ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/800 test	04T10-20	230002153/P CBB-HN	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	5.318.096	5.318.096
76	PP2400132061	Định lượng Ure	Urea Nitrogen2	Hóa chất định lượng Ure. Hộp: 4 x 24,8 mL + 4 x 10 mL. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/1400 test	04T12-20	230002364/P CBB-HN	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	4.341.450	4.341.450
77	PP2400132062	FT4	Architect Free T4 Reagent kit	Hóa chất xét nghiệm FT4 bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/100 test	7K65-29	220002545/P CBB-BYT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	5	4.921.649	24.608.245
78	PP2400132063	Hs Troponin I reagent	Architect STAT High Sensitive Troponin-I Reagent kit	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng troponin I tim (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương người. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/100 test	3P25-27	945/QĐ-BYT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	6	8.046.051	48.276.306

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
79	PP2400132064	Technopath MCC - Multichem IA Plus Tri-Level hoặc tương đương	Multichem IA Plus	Hóa chất nội kiểm 3 mức, đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp 12 chai x 5ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/12 chai (5ml/chai)	05P76-10	2200161ĐKL H/BYT-TB- CT	Techno-path Manufacturing Ltd	Ai Len	1	2.614.647	2.614.647
80	PP2400132065	TPSA	Architect Total PSA Reagent kit	Hóa chất xét nghiệm total PSA bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/100 test	7K70-25	2200186ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	11.834.597	11.834.597
81	PP2400132066	TSH	Architect TSH Reagent kit	Hóa chất xét nghiệm TSH bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,6ml + 1 x 5,9ml + 1 x 8ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/100 test	7K62-25	230001769/P CBB-HN	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	5	5.719.178	28.595.890
82	PP2400132067	Multigen Ethanol	Ethanol reagent (Ethanol)	Độ nhạy ≤ 1.4 mg/dl trên ARCHITECT c System. Hộp: 2 x 14ml + 2 x 14ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/200 test	3L36-20	240001396/P CBB-HN	Microgenics Corporation	Hoa Kỳ	25	6.031.948	150.798.700
83	PP2400132068	Multigen Ethanol negati Calibrators	Ethanol Neg Calibrator	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng cho hiệu chuẩn và kiểm tra chất lượng (QC) của xét nghiệm Ethanol. Hộp 1x5ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/1 chai (5ml/chai)	3L36-01	220002082/P CBB-BYT	Microgenics Corporation	Hoa Kỳ	4	2.604.046	10.416.184
84	PP2400132069	Multigen Ethanol Calibrators	Ethanol 100 Calibrator	Tiêu chuẩn ISO. Được dùng cho hiệu chuẩn và kiểm tra chất lượng (QC) của xét nghiệm Ethanol. Hộp 1x5ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/1 chai (5ml/chai)	3L36-02	220002082/P CBB-BYT	Microgenics Corporation	Hoa Kỳ	4	2.604.046	10.416.184
85	PP2400132070	BRAHMS PCT CAL	Architect B·R·A·H·M·S PCT Calibrators	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PCT. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp: 6 chai, 2ml/ chai. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/6 chai (2 ml/chai)	6P22-01	220002563/P CBB-BYT	Fisher Diagnostics	Hoa Kỳ	1	4.692.140	4.692.140

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
86	PP2400132071	BRAHMS PCT CONTROL	Architect B·R·A·H·M·S PCT Controls	Hóa chất nội kiểm xét nghiệm PCT. Hộp: 2 x 3 chai (3ml/chai). Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp 2 x 3 chai (3 ml/chai)	6P22-10	220002563/P CBB-BYT	Fisher Diagnostics	Hoa Kỳ	1	3.128.087	3.128.087
87	PP2400132072	BRAHMS PCT	Architect B·R·A·H·M·S PCT Reagent kit	Hóa chất xét nghiệm PCT bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 8,6ml + 1 x 5,9ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/100 test	6P22-25	220002563/P CBB-BYT	Fisher Diagnostics	Hoa Kỳ	15	21.471.895	322.078.425
88	PP2400132073	Multichem	Multichem IA Plus	Chất chứng xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch. Hộp 12 lọ x 5ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/12 chai (5ml/chai)	05P76-10	2200161ĐKL H/BYT-TB- CT	Techno-path Manufacturing Ltd	Ai Len	1	2.614.647	2.614.647
89	PP2400132074	Lipid Multiconstituen t Calibrator	Lipid Multiconstituent Calibrator	Tiêu chuẩn ISO. Sử dụng cho hiệu chuẩn các xét nghiệm Apolipoprotein A1 (Apo A1), Apolipoprotein B (Apo B), Lipoprotein tỷ trọng thấp (LDL), và Lipoprotein tỷ trọng cao (UHDl). Hộp 6x1ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/6 chai (1ml/chai)	5P56-02	220002284/P CBB-BYT	Randox Laboratories Ltd.	Vương quốc Anh	1	5.448.089	5.448.089
90	PP2400132075	Multiconstituen t Calibrator	Multiconstituent Calibrator	Sử dụng để thực hiện hiệu chuẩn các xét nghiệm Albumin, Calcium, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactic Acid, Magnesium, Phosphorus, Total Protein, Triglyceride, Urea Nitrogen, và Uric Acid. Hộp/6x5ml. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/6 chai (5ml/chai)	1E65-06	220002678/P CBB-BYT	Microgenics Corporation	Hoa Kỳ	1	1.616.843	1.616.843
91	PP2400132076	proBNP calibrators	Alere NT-proBNP for ARCHITECT Calibrators	Hóa chất chuẩn xét nghiệm proBNP. Hộp: 6 chai, 4mL/chai. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/6x4mL	2R10-02	12025NK/BY T-TB-CT	Axis-Shield Diagnostics Limited	Vương quốc Anh	1	2.480.096	2.480.096

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
92	PP2400132077	proBNP controls	Alere NT-proBNP for ARCHITECT Controls	Mẫu chứng nồng độ thấp, trung bình, cao xét nghiệm pro BNP. Hộp: 3 chai, 8ml/chai. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/3x8mL	2R10-11	12025NK/BY T-TB-CT	Axis-Shield Diagnostics Limited	Vương quốc Anh	1	2.151.110	2.151.110
93	PP2400132078	proBNP reagent kit	Alere NT-proBNP for ARCHITECT Reagent kit	Hóa chất xét nghiệm proBNP bằng phương pháp hóa phát quang. Hộp: 1 x 6,7 mL + 1 x 5,9 mL. Hộp 100 test. Tương thích máy ARCHITECT CI4100	Hộp	Hộp/100 test	2R10-25	12025NK/BY T-TB-CT	Axis-Shield Diagnostics Limited	Vương quốc Anh	10	26.800.291	268.002.910
94	PP2400132079	Cortisol	Architect Cortisol Reagent kit	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang, phù hợp máy Architect I1000. Hộp 100 test	Hộp	Hộp/100 test	8D15-25	220002550/P CBB-BYT	Fisher Diagnostics	Hoa Kỳ	5	9.175.755	45.878.775
95	PP2400132080	Cortisol calib	Architect Cortisol Calibrators	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol phù hợp máy Architect I1000. Hộp/6x4mL	Hộp	Hộp/6 chai (4ml/chai)	8D15-02	220002549/P CBB-BYT	Fisher Diagnostics	Hoa Kỳ	1	2.554.601	2.554.601
96	PP2400132081	Cyfra 21-1	Architect Cyfra 21- 1 Reagent kit	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang, phù hợp máy Architect I1000. Hộp 100 test	Hộp	Hộp/100 test	2P55-25	2301724ĐKL H/BYT- HTTB	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Hoa Kỳ	1	9.697.038	9.697.038
97	PP2400132082	Cyfra 21-1 Calib	Architect Cyfra 21- 1 Calibrators	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng cyfra 21-1 phù hợp máy Architect I1000. Hộp/6 chai (4ml/chai)	Hộp	Hộp/6 chai (4ml/chai)	2P55-01	2301724ĐKL H/BYT- HTTB	Fujirebio Diagnostics, Inc.	Hoa Kỳ	1	2.554.606	2.554.606
98	PP2400132083	Free PSA	Architect Free PSA Reagent kit	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang, phù hợp máy Architect I1000. Hộp 100 test	Hộp	Hộp/100 test	7K71-25	2200128ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	11.316.404	11.316.404
99	PP2400132084	Free PSA calset hoặc tương đương	Architect Free PSA Calibrators	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng free PSA phù hợp máy Architect I1000. Hộp/2x4ml	Hộp	Hộp/2 chai (4ml/chai)	7K71-01	2200128ĐKL H/BYT-TB- CT	Abbott Ireland Diagnostics Division	Ai Len	1	2.493.012	2.493.012
100	PP2400132085	Insulin	Architect Insulin Reagent kit	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang, phù hợp máy Architect I1000. Hộp 100 test	Hộp	Hộp/100 test	8K41-28	220002344/P CBB-BYT	Denka Co.,Ltd	Nhật Bản	1	6.451.714	6.451.714

PHỤ LỤC 34.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ SÀI GÒN

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400132317	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh Galactosemia (chuyển hóa đường Galactose) hoặc tương đương	Neonatal Total Galactose kit	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu tổng galactose dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang; - Tiêu chuẩn CE. 960 test/hộp Tương thích với hệ thống sàng lọc sơ sinh Vitor 2D	Hộp	960 test/hộp	3029-0010	240001748/P CBB-HN	Wallac Oy	Phần Lan	12	42.048.000	504.576.000
2	PP2400132318	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh PKU (Phenylketone niệu)	Neonatal Phenylalanine kit	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu phenylalanine dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang; - Giới hạn phát hiện (LoD) = 0.4 mg/dL (24 μmol/L); - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin ≥ 150 g/L tới ≤ 200 g/L không gây nhiễu tới xét nghiệm Neonatal Phenylalanine; - Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị tới khoảng 908 μmol/L (15 mg/dL); - Tiêu chuẩn CE. 960 test/hộp Tương thích với hệ thống sàng lọc sơ sinh Vitor 2D	Hộp	960 test/hộp	NP-1000	220002136/P CBB-BYT	Wallac Oy	Phần Lan	12	32.265.600	387.187.200

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	DVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
3	PP2400132319	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh tăng sân thượng thận bẩm sinh hoặc tương đương	DELFIA Neonatal 17α-OH- progesterone kit	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu 17α-OHP dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Độ nhạy: Giới hạn mẫu trắng (LoB) ≤ 0.41 ng/mL huyết thanh khi sử dụng quy trình ủ 3h và ≤ 0.46 ng/mL khi dùng quy trình ủ qua đêm; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan; - Tiêu chuẩn CE. 960 test/hộp - Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu 17α-OHP dùng cho sàng lọc sơ sinh; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Độ nhạy: Giới hạn mẫu trắng (LoB) ≤ 0.41 ng/mL huyết thanh khi sử dụng quy trình ủ 3h và ≤ 0.46 ng/mL khi dùng quy trình ủ qua đêm; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan; - Tiêu chuẩn CE. 960 test/ hộp Tương thích máy sàng lọc sơ sinh bán tự động Wallac 2965277	Hộp	960 test/ hộp	A024-110	220002134/P CBB-BYT	Wallac Oy	Phần Lan	12	39.360.000	472.320.000

[illegible]

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

PHỤ LỤC 39.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT TPCOM

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400131947	Cellclean Auto hoặc tương đương	Hóa chất rửa máy huyết học	Công dụng: dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống Thành phần: Sodium Hypochloride 5.0%. 4ml x 20. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Hộp	(4 mL x 20)/ Hộp	03000201, STAC- CLEANER -SYS-K	Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại A Số công bố: 220003377/P CBA-HN Ngày công bố: 12/12/2022	Shanghai STAC Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	16	2.200.000	35.200.000
2	PP2400131948	Cellpack DCL hoặc tương đương	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Công dụng: sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, cũng là chất ly giải để đo Hemoglobin và là dung dịch tạo dòng cho phương pháp đo tế bào dòng chảy Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%. Thùng 20L. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Thùng	20L/Thùng	0307001; STAC- DILUENT- SYSDCL	Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại B Số công bố: 220001783/P CBB-BYT Ngày công bố: 28/03/2022	Shanghai STAC Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	197	1.550.000	305.350.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thương dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
3	PP2400131949	Fluorocell WDF hoặc tương đương	Hóa chất nhuộm nhân tế bào bạch cầu	Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%. Hộp 2 x 42ml. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Hộp	(42 mL x 2)/ Hộp	0307009; STAC- DYE- SYSWDF	Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại B Số công bố: 220001783/P CBB-BYT Ngày công bố: 28/03/2022	Shanghai STAC Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	31	27.000.000	837.000.000
4	PP2400131950	Fluorocell WNR hoặc tương đương	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu	Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Thành phần: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9%. Hộp 2 x 82ml. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Hộp	(82 mL x 2)/ Hộp	0307008; STAC- DYE- SYSWNR	Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại B Số công bố: 220001783/P CBB-BYT Ngày công bố: 28/03/2022	Shanghai STAC Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	18	7.500.000	135.000.000
5	PP2400131951	Lysercell WDF hoặc tương đương	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%. Thùng 5L. Tương thích máy huyết học SYSMEX XN - 1000, XN - 550	Thùng	5 L/ Thùng	0307006; STAC- LYSER- SYSWDF	Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại B Số công bố: 220001783/P CBB-BYT Ngày công bố: 28/03/2022	Shanghai STAC Biotechnology Co., Ltd	Trung Quốc	32	10.300.000	329.600.000

PHỤ LỤC 40.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRẦN DANH

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400131863	Blood Gas Control Level 1 (BG Control 1)	Blood Gas Control - Level 1 (BG Control 1) (Nội kiểm khí máu mức 1)	Hóa chất nội kiểm khí máu mức 1. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Ổn định đến hạn sử dụng ở 2°C - 8°C. Hộp 30 x 1.8 ml	Hộp	Hộp/30 x 1.8 ml	BG5001	16167NK/BY T-TB-CT	Randox	Anh	4	5.070.000	20.280.000
2	PP2400131864	Blood Gas Control Level 2 (BG Control 2)	Blood Gas Control - Level 2 (BG Control 2) (Nội kiểm khí máu mức 2)	Hóa chất nội kiểm khí máu mức 2. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Ổn định đến hạn sử dụng ở 2 °C-8 °C. Hộp 30 x 1.8 ml	Hộp	Hộp/30 x 1.8 ml	BG5002	16167NK/BY T-TB-CT	Randox	Anh	4	5.070.000	20.280.000
3	PP2400131865	Blood Gas Control Level 3 (BG Control 3)	Blood Gas Control - Level 3 (BG Control 3) (Nội kiểm khí máu mức 3)	Hóa chất nội kiểm khí máu mức 3. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Ổn định đến hạn sử dụng ở 2°C - 8°C. Hộp 30 x 1.8 ml	Hộp	Hộp/30 x 1.8 ml	BG5003	16167NK/BY T-TB-CT	Randox	Anh	4	5.070.000	20.280.000
4	PP2400131866	Chương trình ngoại kiểm Ammonia/Ethanol	RIQAS Ammonia/Ethanol Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Ammonia/Ethanol)	Hóa chất ngoại kiểm Amonia/Ethanol. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Hộp/6 x 2 ml	Hộp	Hộp/6 x 2 ml	RQ9164	220001813/P CBA-HCM	Randox	Anh	2	6.655.000	13.310.000
5	PP2400131868	Heamatology Control 1,2,3	Haematology Control - Level 1,2,3 (Haem Cntl - Level 1,2,3) (Nội kiểm Huyết học 3 mức độ)	Đáp ứng 45 thông số cho máy Sysmex đo 5 thành phần bạch cầu Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 14 ngày 2-8oC. Hộp 3 x 2 x 4.5 ml.	Hộp	3 x 2 x 4.5 ml	HM5162	220001244/P CBB-BYT	Randox	Anh	6	10.800.000	64.800.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
6	PP2400131869	Hóa chất chương trình ngoại kiểm đồng máu	RIQAS Coagulation (Coagulation Programme) (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Đồng Máu)	Chương trình ngoại kiểm đồng máu đáp ứng 5 thông số đồng máu cơ bản hoặc tương đương. Hộp 6 x 1 ml.	Hộp	Hộp/6 x 1 ml	RQ9135	200000567/P CBA-HCM	Randox	Anh	8	6.655.000	53.240.000
7	PP2400131870	Hóa chất chương trình ngoại kiểm HIV/Viêm Gan	RIQAS Serology (HIV/Hepatitis) Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas HIV/Viêm Gan)	Hóa chất ngoại kiểm HIV/Viêm gan. Dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. Hộp 12 x 1.8 ml	Hộp	Hộp/12x 1.8 ml	RQ9151	210000902/P CBA-HCM	Randox	Anh	3	9.988.000	29.964.000
8	PP2400131871	Hóa chất chương trình ngoại kiểm huyết học	RIQAS Monthly Haematology Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Huyết Học)	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu. Hộp 3 x 2ml	Hộp	Hộp/3 x 2 ml	RQ9140A RQ9140B RQ9140C RQ9140D	240000769/P CBA-HCM	Randox	Anh	37	3.299.000	122.063.000
9	PP2400131872	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Khí máu	RIQAS Blood Gas (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Khí Máu)	Mẫu có dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng, đáp ứng ngoại kiểm tra chất lượng khí máu. Hộp 6 x 1.8ml	Hộp	Hộp/6 x 1.8 ml	RQ9134	200000570/P CBA-HCM	Randox	Anh	5	7.348.000	36.740.000
10	PP2400131873	Hóa chất chương trình ngoại kiểm Niệu	RIQAS Urinalysis (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Niệu)	Hóa chất ngoại kiểm Niệu. Dạng chất lỏng sẵn sàng để sử dụng. Hộp 3 x 12ml	Hộp	Hộp/3 x 12 ml	RQ9138	200000571/P CBA-HCM	Randox	Anh	6	8.365.000	50.190.000
11	PP2400131874	Hóa chất chương trình ngoại kiểm sinh hóa	RIQAS Monthly General Clinical Chemistry Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Sinh Hóa)	Mẫu dạng đông khô, đáp ứng ngoại kiểm tra chất lượng sinh hóa. Hộp 6 x 5ml	Hộp	Hộp/6 x 5 ml	RQ9128	220001813/P CBA-HCM	Randox	Anh	27	7.280.000	196.560.000

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chứng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
12	PP2400131876	Chương trình ngoại kiểm Hoá sinh nước tiểu	RIQAS Human Urine Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Sinh hóa Nước tiểu)	Thành phần: nước tiểu người, dạng đông khô; Dùng cho cả các xét nghiệm hoá sinh nước tiểu cơ bản và đặc hiệu. Chương trình kéo dài 12 tháng, phân tích và báo cáo kết quả hàng tháng qua hệ thống EQAS Online. Hộp 12 lọ, 10ml/lọ	Hộp	Hộp/24 x 10ml	RQ9115	220001813/P CBA-HCM	Randox	Anh	1	11.500.000	11.500.000
13	PP2400131886	Maternal Screening Control level 2 (Maternal Control 2)	Maternal Control - Level 2 (Maternal Control 2) (Nội kiểm Sàng lọc trước sinh mức 2)	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm tầm soát hội chứng Down và nứt đốt sống mức 2. Hộp ≥ 3 ml	Hộp	3 x 1 ml	MSS5025	15767NK/BY T-TB-CT	Randox	Anh	1	2.050.000	2.050.000
14	PP2400131887	Maternal Screening Control level 3 (Maternal Control 3)	Maternal Control - Level 3 (Maternal Control 3) (Nội kiểm Sàng lọc trước sinh mức 3)	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm tầm soát hội chứng Down và nứt đốt sống mức 3. Hộp ≥ 3 ml	Hộp	3 x 1 ml	MSS5026	15767NK/BY T-TB-CT	Randox	Anh	1	2.050.000	2.050.000
15	PP2400131891	Nội Kiểm Nước Tiểu mức 1	Urinalysis Control - Level 1 (Urnal Control 1) (Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 1)	Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 30 ngày ở 2–25°C Hộp: 12x 12ml	Hộp	12 x 12 ml	UC5033	220002005/P CBB-BYT	Randox	Anh	4	4.670.000	18.680.000
16	PP2400131892	Nội Kiểm Nước Tiểu mức 2	Urinalysis Control - Level 2 (Urnal Control 2) (Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 2)	Độ ổn định sau khi mở nắp: ≥ 30 ngày ở 2–25°C Hộp 12 x 12ml	Hộp	12 x 12 ml	UC5034	220002005/P CBB-BYT	Randox	Anh	3	4.670.000	14.010.000
17	PP2400131895	Hóa chất nội kiểm đông máu, mức 1	Coagulation Control - Level 1 (Coag Control 1) (Nội kiểm đông máu mức 1)	Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 16 thông số bao gồm các yếu tố đông máu II, V, VII, IX, X, XI, XII . Bảo quản 2-8°C. Độ bền mở nắp lên tới 24 giờ 2- 8°C hoặc tương đương	Hộp	Hộp/12 x 1 ml	CG5021	2400251ĐKL H/BYT- HTTB	Randox	Anh	12	3.450.000	41.400.000

PHỤ LỤC 41.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM TRUNG VIỆT

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400131832	Kit thử nhanh phát hiện kháng nguyên H. pylori trong mẫu phân của người	H. pylori Antibody Rapid Test cassette (Feces)	Độ nhạy tương quan: ≥ 96%; Độ đặc hiệu tương quan: ≥ 93%; Độ chính xác tương quan: ≥ 94%.	Test	25 test/hộp	L031- 10711	220001037/P CBB-BYT	Acon Biotech (Hangzhou) Co., Ltd	Trung Quốc	300	27.000	8.100.000
2	PP2400131856	Que thử đường huyết tại giường	Hoá chất sử dụng với máy đo đường huyết cá nhân On- Call Sure	Vùng đo: từ ≤ 10 đến ≥ 600mg/dL (từ ≤ 0.6 đến ≥ 33.3 mmol/L) - Thể tích mẫu: ≤ 0.9 µl.	Test	200 test/hộp	On-Call Sure Blood Glucose Test Strip G135- 10U, G135-11U	16631NK- BYT-TB-CT	Acon Biotech (Hangzhou) Co., Ltd	Trung Quốc	3.100	3.180	9.858.000
3	PP2400132618	Dịch lọc thận can A (Acid)	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc HD-1A (Acid)	Thành phần 1 can 10 lít dung dịch thẩm phân máu đậm đặc Acid đặc chứa: • Natri clorid: 1614,0 g • Kali clorid: 54,91 g • Calciclorid.2H ₂ O: 97,45 g • Magnesi clorid.6H ₂ O: 37,44 g • Acid acetic băng: 88,47 g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít • Tương thích tỷ lệ pha Tiêu chuẩn chất lượng EC	Can	10 lít/can; 2 can/ thùng	3615074	2400334/ĐK LH/BYT- HTTB	Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	Việt Nam	5.800	157.900	915.820.000

[illegible]

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

PHỤ LỤC 43.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY CỔ PHẦN DUỢC PHẨM TƯỜNG KHUÊ

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400131801	ASO latex	Antistreptolysin O Titre (ASOT)	Độ nhạy ≥ 90% Độ đặc hiệu ≥ 90%.	Test	100 Test/ Hộp	510002	240000612/P CBB-HN	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Spectrum Diagnostics	Ai Cập	1.540	3.108	4.786.320
2	PP2400131802	ASO	Antistreptolysin O Titre (ASOT)	Ngưng kết latex	Test	100 Test/ Hộp	510002	240000612/P CBB-HN	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Spectrum Diagnostics	Ai Cập	500	3.108	1.554.000
3	PP2400131804	CRP latex	C Reactive protein (CRP)	Độ nhạy ≥ 90% Độ đặc hiệu ≥ 90%.	Test	100 Test/ Hộp	514001	240000612/P CBB-HN	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Spectrum Diagnostics	Ai Cập	640	3.108	1.989.120
4	PP2400131817	Test xét nghiệm nhanh viêm gan B	Hepa HBsAg Strip	Độ nhạy ≥ 99.8%; Độ đặc hiệu ≥ 99.85%. Bảo quản từ 2-40 độ C. ISO 13485.	Test	100 Test/ Hộp	RDT- HES.73M	SPCĐ-TTB- 800-20	Reckon Diagnostics Pvt Ltd	Ấn Độ	1.000	3.900	3.900.000
5	PP2400131826	RF latex	Rheumatoid Factor (RF)	Độ nhạy: ≥ 95% Độ đặc hiệu: ≥ 92%. Lọ 100 test	Test	100 Test/ Hộp	518002	240000612/P CBB-HN	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Spectrum Diagnostics	Ai Cập	300	3.108	932.400

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
6	PP2400131839	Test nhanh Anti-Hbs	Asan Easy Test Anti-HBs	Phát hiện kháng thể kháng HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: ≥ 91%; Độ đặc hiệu: ≥ 98 %. Giới hạn phát hiện ≥ 30mIU/ml. Không có phản ứng chéo với các mẫu dương tính với HBsAg, Anti HCV, Anti HBc, Anti HBe, phụ nữ mang thai. Các mẫu chứa yếu tố ly giải máu, lipid máu và nồng độ bilirulin cao không ảnh hưởng đến kết quả.	Test	25 test/ Hộp	AM5255- K	2301618ĐKL H/BYT- HTTB	Asan Pharmaceutical Co., Ltd	Hàn Quốc	2.700	12.999	35.097.300
7	PP2400131840	Test nhanh Anti-Hbs	Asan Easy Test Anti-HBs	Phát hiện kháng thể kháng HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: ≥ 99%; Độ đặc hiệu: ≥ 98%. Giới hạn phát hiện ≥ 10mIU/ml. Không có phản ứng chéo với các mẫu dương tính với HBsAg, Anti HCV, Anti HBc, Anti HBe, phụ nữ mang thai. Các mẫu chứa yếu tố ly giải máu, lipid máu và nồng độ bilirubin cao không ảnh hưởng đến kết quả.	Test	25 test/ Hộp	AM5255- K	2301618ĐKL H/BYT- HTTB	Asan Pharmaceutical Co., Ltd	Hàn Quốc	1.200	12.999	15.598.800
8	PP2400131906	Anti A	Anti - A (IgM)	Kháng thể đơn dòng Anti A.	Lọ	Lọ/ 10ml	810002	SPCĐ-TTB- 750-19	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Spectrum Diagnostics	Ai Cập	25	72.450	1.811.250
9	PP2400131907	Anti B	Anti - B (IgM)	Kháng thể đơn dòng Anti B.	Lọ	Lọ/ 10ml	814002	SPCĐ-TTB- 752-19	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Spectrum Diagnostics	Ai Cập	25	72.450	1.811.250

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
10	PP2400131908	Anti AB	Anti - AB (IgM)	Kháng thể đơn dòng Anti AB.	Lọ	Lọ/ 10ml	816002	SPCĐ-TTB-751-19	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Spectrum Diagnostics	Ai Cập	19	72.450	1.376.550
11	PP2400131909	Anti D (IgM)	Anti - D (IgM+IgG)	Kháng thể đơn dòng Anti D.	Lọ	Lọ/ 10ml	822002	SPCĐ-TTB-753-19	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Spectrum Diagnostics	Ai Cập	8	131.985	1.055.880
12	PP2400131913	Bộ định nhóm máu ABO	Anti - A (IgM) Anti - B (IgM) Anti - AB (IgM)	Lọ Anti A chứa kháng thể đơn dòng Anti A - Lọ Anti B chứa kháng thể đơn dòng Anti B - Lọ Anti AB Kháng thể đơn dòng Anti AB. Bộ 3 lọ x 10ml	Bộ	Bộ/ 3 lọ, Lọ/ 10ml	810002 814002 816002	SPCĐ-TTB-750-19 SPCĐ-TTB-752-19 SPCĐ-TTB-751-19	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Spectrum Diagnostics	Ai Cập	6	217.350	1.304.100
13	PP2400131914	Anti A	Anti - A (IgM)	Định tính các kháng nguyên A trên tế bào hồng cầu của con người. Lọ 10ml	Lọ	Lọ/ 10ml	810002	SPCĐ-TTB-750-19	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Spectrum Diagnostics	Ai Cập	837	72.450	60.640.650
14	PP2400131915	Anti AB	Anti - AB (IgM)	Định tính các kháng nguyên A B trên tế bào hồng cầu của con người. Lọ 10ml	Lọ	Lọ/ 10ml	816002	SPCĐ-TTB-751-19	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Spectrum Diagnostics	Ai Cập	620	72.450	44.919.000
15	PP2400131916	Anti B	Anti - B (IgM)	Định tính các kháng nguyên B trên tế bào hồng cầu của con người. Lọ 10ml	Lọ	Lọ/ 10ml	814002	SPCĐ-TTB-752-19	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Spectrum Diagnostics	Ai Cập	753	72.450	54.554.850
16	PP2400131917	Anti D RH1	Anti - D (IgM+IgG)	Hóa chất xét nghiệm nhóm máu Rh (D). Hộp 1x10ml	Hộp	Lọ/ 10ml	822002	SPCĐ-TTB-753-19	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Spectrum Diagnostics	Ai Cập	654	131.985	86.318.190

[illegible]

PHỤ LỤC 44.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu Công ty TNHH Vạn Niên

STT	Mã phân (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400132444	HbA1c	AFIAS HbA1c	Phương pháp miễn dịch huỳnh quang (FIA). Hộp 24 test	Hộp	24 test/hộp	SMFP-28	8126NK/BY T-TB-CT	Boditech Med Inc	Hàn Quốc	210	1.821.600	382.536.000
2	PP2400132445	ALT/GPT 4+1 SL	ALT/GPT 4+1SL	Phương pháp: Kinetic UV IFCC without P5P. R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	Hộp	R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	ALSL- 0430	4830NK/BY T-TB-CT	ELITech Clinical Systems SAS	Pháp	11	4.055.000	44.605.000
3	PP2400132446	AST/GOT 4+1 SL	AST/GOT 4+1 SL	Phương pháp: Kinetic UV IFCC without P5P. R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	Hộp	R1: 4x50ml + R2: 2x26ml	ASSL- 0430	4830NK/BY T-TB-CT	ELITech Clinical Systems SAS	Pháp	11	5.125.000	56.375.000
4	PP2400132448	Cholesterol SL	Cholesterol SL	Phương pháp: End Point Enzymatic PAP. R: 6 x 100 ml + Std: 1x5ml	Hộp	R: 6 x 100 ml + Std: 1 x 5 ml	CHSL- 0507	4830NK/BY T-TB-CT	ELITech Clinical Systems SAS	Pháp	1	10.395.000	10.395.000
5	PP2400132449	Glucose PAP SL	GLUCOSE PAP SL	Phương pháp: Enzymatic / PAP - End Point. R: 6 x 100 ml + Std: 1x5ml	Hộp	R: 6 x 100 ml + Std: 1 x 5 ml	GPSL- 0507	4830NK/BY T-TB-CT	ELITech Clinical Systems SAS	Pháp	6	7.425.000	44.550.000
6	PP2400132450	Uric Acid Mono SL	Uric Acid Mono SL	Phương pháp: Enzymatic - Colormetric/ Trinder - End point. R: 6x50 ml + Std: 1x5ml	Hộp	R: 6x50ml + Std: 1x5ml	AUML- 0427	4830NK/BY T-TB-CT	ELITech Clinical Systems SAS	Pháp	1	6.712.000	6.712.000
7	PP2400132493	Urea UV SL	UREA UV SL	Hoá chất xét nghiệm Ure, phương pháp UV. Hộp R1: 4x50ml + R2: 2x26ml + Std: 1x5ml	Hộp	R1: 4x50ml + R2: 2x26ml + Std: 1x5m	URSL- 0427	4830NK/BY T-TB-CT	ELITech Clinical Systems SAS	Pháp	3	5.556.000	16.668.000
8	PP2400132519	Dailyrinse	EasyLyte Calcium/EasyLyte Expand Daily Rinse/Cleaning Solution Kit	Dung dịch rửa hàng ngày. 90ml/hộp. Tương thích máy điện giải Medica	Hộp	1 lọ Rinse 90 mL + 6 lọ Pepsin	7118	230000581/P CBA-HN	Medica Corporation	Mỹ	4	3.200.000	12.800.000
9	PP2400132520	Solution Pack (Hóa chất máy điện giải Na/K/Ca/pH)	EasyLyte Calcium Solutions Pack, 800ml	Gồm dung dịch Na/K/Ca/pH. Tương thích máy điện giải Medica	Hộp	800ml/hộp	2123	230000695/P CBB-HN	Medica Corporation	Mỹ	8	10.800.000	86.400.000

[illegible]

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

PHỤ LỤC 47.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm

2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VIỆT BA

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400132322	CAPILLARYS/ MINICAP WASH SOLUTION hoặc tương đương	2052 CAPILLARYS/MI NICAP WASH SOLUTION (2)	Dung dịch rửa cho các xét nghiệm điện di trên Capillarys. Hộp/2 x 75 ml. Tương thích máy MINICAP	Hộp	Hộp/ 2 x 75-ml	2052	220002478/P CBA-HCM	SEBIA	Pháp	3	2.526.269	7.578.807
2	PP2400132323	CLEAN PROTECT hoặc tương đương	2059 CLEAN PROTECT	Dung dịch súc rửa các mao quản trong hệ thống tự động CAPILLARYS và MINICAP. Hộp: 1 x 5 ml. Tương thích máy MINICAP	Hộp	Hộp/ 1 x 5- ml	2059	220002478/P CBA-HCM	SEBIA	Pháp	6	2.912.695	17.476.170
3	PP2400132324	Kit định lượng giá trị Hemoglobin	2207 MINICAP HEMOGLOBIN(E)	Bộ hóa chất phân tách các hemoglobin bình thường (A, A2 và F) ở các mẫu máu người và phát hiện các biến thể hemoglobin chính (S, C, E và D) thông qua công nghệ điện di mao quản trong dung dịch đệm kiểm (pH 9,4) trên hệ thống 2 đầu di _Không nhiễu với triglycerid ≤15.57 g/dL, bilirubin ≤ 27.7 mg/dL, hay 473 μmol/L. Hộp: 2 x 250 ml Tương thích máy MINICAP	Hộp	Hộp/ 2 x 250-ml, 1 x 225-ml, 1 x 25-ml	2207	220003256/P CBB-HCM	SEBIA	Pháp	21	32.983.603	692.655.663

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

PHỤ LỤC 49.1: DANH MỤC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU CỦA TỪNG NHÀ THẦU

Gói thầu số 02: Khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo

Thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế tiêu hao, khí y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm và các phụ kiện kèm theo để phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh năm 2024 - 2025 cho các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày /01/2025 của Giám đốc BVĐK tỉnh Quảng Ngãi)

Tên nhà thầu CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ XANH

STT	Mã phần (lô)	Tên hàng hóa	Tên thương mại/ tên thường dùng/ tên Tiếng Anh (nếu có)	Đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Quy cách đóng gói	Chủng loại (mode) /Mã sản phẩm	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	PP2400132335	Alcohol/ Ethanol	ALCOHOL Ethanol	Phương pháp enzymatic. Tuyển tính lên đến nồng độ 300 mg/dl (65mmol/l). Giới hạn phát hiện xấp xỉ 10 mg/dl. 10x10ml +1 x 5ml	Hộp	R1: 10 x 10 ml R2: 1 x 5 ml	99029	220003482/P CBB-HN	Biolabo S.A.S	Pháp	4	3.400.000	13.600.000
2	PP2400132346	Cholesterrol Total	CHOLESTEROL CHOD-PAP	Dạng bột khô. Phương pháp CHOD PAP. Khoảng tuyển tính lên đến 500 mg/dl (2.9 mmol/L). Hộp: R1: 10 x 100ml, R2: 10 x 100ml, R3: 1x5ml	Hộp	R1: 10 x 100 ml R2: 10 x 100 ml R3: 1 x 5 ml	87356	230000097/P CBB-HN	Biolabo S.A.S	Pháp	6	3.867.000	23.202.000
3	PP2400132352	Control Serum level 1	BIOLABO EXATROL-N Level 1	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 1. Lọ 1x5ml	Lọ	Lọ 5ml	95010	7943NK/BYT -TB-CT	Biolabo S.A.S	Pháp	30	400.000	12.000.000
4	PP2400132354	Control Serum level 2	BIOLABO EXATROL-P Level 2	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 2. Lọ 1x5ml	Lọ	Lọ 5ml	95011	7943NK/BYT -TB-CT	Biolabo S.A.S	Pháp	27	400.000	10.800.000
5	PP2400132357	Creatinine	CREATININE Kinetic method	Phương pháp kinetic. Độ tuyển tính: lên đến 15 mg/dL (1327 µmol/L). Hộp: 1 x 125ml + 1x 125ml + 1x10ml	Hộp	R1: 1 x 125 ml R2: 1 x 125 ml R3: 1 x 10 ml	80107	230000095/P CBB-HN	Biolabo S.A.S	Pháp	19	835.000	15.865.000
6	PP2400132362	Gamma GT	GAMMA GT carboxy GPNA	Phương pháp carboxy GPNA. Khoảng tuyển tính lên đến 320 IU/L Hộp R1: 8 x 30ml, R2: 8 x 30ml	Hộp	R1: 8 x 30 ml R2: 8 x 30 ml	81110	230000161/P CBB-HN	Biolabo S.A.S	Pháp	1	2.150.400	2.150.400

